

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. MỞ ĐẦU.....	3
1.1. Sự cần thiết lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Nga Sơn.....	3
1.2. Các căn cứ lập quy hoạch.....	4
1.3. Quan điểm và mục tiêu đồ án.....	6
CHƯƠNG 2. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN THỰC TRẠNG VÀ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG	7
2.1. Vị trí và giới hạn vùng quy hoạch.....	7
2.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	9
2.3. Hiện trạng sử dụng đất	13
2.4. Hiện trạng kinh tế - xã hội	18
2.5. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn	25
2.6. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội	26
2.7. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật	31
2.8. Các quy hoạch xây dựng và dự án liên quan đang triển khai trên địa bàn.....	39
2.9. Đánh giá tổng hợp thực trạng nguồn lực và ưu thế phát triển.....	39
CHƯƠNG 3. CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG	41
3.1. Bối cảnh phát triển vùng	41
3.2. Mục tiêu và quan điểm phát triển vùng.....	42
3.3. Các dự báo phát triển	44
3.4. Dự báo nhu cầu sử dụng đất.....	47
3.5. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.....	47
CHƯƠNG 4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG.....	49
4.1. Phân vùng chức năng và tổ chức không gian vùng.....	49
4.2. Tổ chức không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn.....	58
CHƯƠNG 5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT	63
5.1. Giao thông.....	63
5.2. Cao độ nền, thoát nước mặt	68
5.3. Cấp nước	71
5.4. Cấp điện	74
5.5. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang.....	76
5.6. Định hướng thông tin liên lạc	83
CHƯƠNG 6. CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	85
6.1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư.....	85
6.2. Các chương trình, dự án ưu tiên:.....	85
CHƯƠNG 7. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	88
7.1. Giải pháp về quản lý quy hoạch.....	88
7.2. Giải pháp về nguồn vốn đầu tư thực hiện quy hoạch.....	91
CHƯƠNG 8. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	93
8.1. Hiện trạng môi trường.....	93

8.2.	Đánh giá môi trường chiến lược	94
8.3.	Đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường.....	97
8.4.	Kết luận phân môi trường	102
CHƯƠNG 9. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ		104
9.1.	Kết luận	104
9.2.	Kiến nghị.....	104

CHƯƠNG 1. MỞ ĐẦU

1.1. Sự cần thiết lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Nga Sơn

Nga Sơn là một huyện thuộc tỉnh Thanh Hoá, là cửa ngõ phía Đông Bắc của Tỉnh, nơi hội tụ nhiều lợi thế để phát triển các ngành kinh tế công nghiệp, du lịch, dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là các ngành kinh tế biển với đường bờ biển trải dài gần 12km.

Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 đã nêu rõ mục tiêu: “*Phấn đấu đến năm 2020, Thanh Hóa cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp, có cơ cấu kinh tế hợp lý, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chủ yếu đồng bộ, hiện đại*”. Đồng thời, đẩy mạnh liên kết giữa các vùng trong tỉnh; xác định 5 trục phát triển trong đó có hành lang vùng dọc tuyến QL1A và ven biển Bim Sơn-TP.Thanh Hoá-Nghi Sơn; trục hành lang Nga Sơn-Bim Sơn-Thạch Thành-Bá Thước là trục hành lang hỗ trợ phát triển kinh tế vùng phía Bắc của Tỉnh; các dự án về hạ tầng giao thông khung ưu tiên đầu tư trên địa bàn huyện có tuyến đường ven biển từ Nga Sơn đến Tĩnh Gia và các tuyến Quốc lộ 217, 217B kết nối Nga Sơn với các huyện phía Tây tỉnh Thanh Hoá. Đặc biệt, dự án tuyến đường bộ ven biển, đoạn qua tỉnh Thanh Hóa đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý chủ trương đầu tư giai đoạn I đi qua 06 tỉnh (Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa), xác định hướng tuyến và huyện Nga Sơn là một trong những địa bàn có tuyến đi qua tại địa giới hành chính các xã Nga Thái, Nga Tiến, Nga Tân và Nga Thủy.

Đây là những định hướng phát triển mang tính chiến lược, có vai trò quan trọng, tác động và thay đổi lớn đến kinh tế-xã hội và an ninh quốc phòng, thúc đẩy phát triển kinh tế du lịch của huyện Nga Sơn trong tương lai.

Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 cũng đã định hướng Thị trấn Nga Sơn là đô thị loại IV sau năm 2025 và là trung tâm hành chính, kinh tế, dịch vụ, thương mại, văn hoá-xã hội của huyện Nga Sơn. Thành lập 02 thị trấn mới Nga Liên, Điền Hộ (Nga Điền), định hướng là đô thị loại V.

Trong giai đoạn từ 2011-2018, sau 08 năm triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, bộ mặt nông thôn của Nga Sơn đã có nhiều thay đổi, kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện phát triển toàn diện, đời sống vật chất, tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao, cơ cấu lao động chuyển dịch mạnh mẽ, các công trình đầu tư xây dựng đã và đang phát huy hiệu quả...

Định hướng trong giai đoạn phát triển tiếp theo, huyện Nga Sơn là 01 trong 05 huyện được UBND tỉnh Thanh Hoá lựa chọn triển khai thực hiện thí điểm xây dựng huyện nông thôn mới gắn với quá trình đô thị hóa của tỉnh. Mục tiêu đến năm 2020, Nga Sơn sẽ được công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới (*Đến 5/2019, toàn huyện đã có 20/26 xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới, 06 xã còn lại đang tập trung khẩn trương hoàn thiện các tiêu chí*).

Để hiện thực hoá mục tiêu trên, trong đó, tiêu chí quan trọng là phải có Quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện được phê duyệt (*theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện*

giai đoạn 2017-2020; Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020).

Việc lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2035 nhằm hoạch định chiến lược xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở kinh tế, định hướng phát triển hệ thống đô thị và diêm dân cư nông thôn, các vùng sản xuất..., đưa huyện Nga Sơn trở thành khu vực phát triển kinh tế bền vững gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng, là huyện nông thôn mới tiêu biểu của tỉnh Thanh Hoá nói riêng, vùng Bắc Trung Bộ nói chung, là việc làm cần thiết và cấp bách. Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nga Sơn sẽ là cơ sở để chính quyền địa phương quản lý phát triển, thu hút đầu tư trên địa bàn.

1.2. Các căn cứ lập quy hoạch

1.2.1. Căn cứ pháp lý

a. Các văn bản Luật, Nghị định, Quyết định, Thông tư.

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
 - Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
 - Luật Quy hoạch Đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009 của Quốc hội;
 - Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
 - Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 và Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12;
 - Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 về phân loại đô thị ;
 - Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;
 - Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị
 - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
 - Nghị định số 72/2019/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
 - Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ quy định thi hành một số điều Luật Quy hoạch đô thị;
 - Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng, quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù
 - Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/04/2008 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng: QCVN 01:2008/BXD;
 - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình Hạ tầng kỹ thuật đô thị: QCVN 07: 2010/BXD;
- #### **b. Các văn bản của Chính phủ, Bộ ngành Trung ương**
- Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

c. Các văn bản của tỉnh Thanh Hóa

- Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XVIII;

- Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh về chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, tỉnh Thanh Hóa;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Nga Sơn lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2015-2020;

- Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 v/v phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các Nghị quyết, Quyết định, Nghị định của Chính phủ; các Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng về việc lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý quy hoạch đô thị và các văn bản quy định tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Các Nghị quyết, Quyết định của Chính phủ; các Quyết định các Bộ, UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt các Quy hoạch chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và huyện Nga Sơn.

- Các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch định hướng, Quy hoạch chung, Quy hoạch chi tiết các đô thị, khu công nghiệp trên địa bàn huyện Nga Sơn.

- Quyết định số 1067/QĐ-UBND ngày 14/4/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Nga Sơn.

- Các Quyết định của UBND huyện Nga Sơn phê duyệt Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới các xã thuộc huyện Nga Sơn;

1.2.2. Bản đồ và tài liệu liên quan

- Số liệu thống kê huyện Nga Sơn năm 2017,2018 và một số tài liệu khác liên quan đến thời điểm lập đồ án.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.

- Quy hoạch phát triển GTVT huyện Nga Sơn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới các xã thuộc huyện Nga Sơn.

- Định hướng quy hoạch phát triển GTVT tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng Bắc sông Mã, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Nga Sơn.

- Các dự án, quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu và các tài liệu, số liệu liên quan của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Nga Sơn có liên quan đến khu vực lập quy hoạch.

- Các bản đồ địa hình, hành chính khu vực quy hoạch và vùng phụ cận tỷ lệ 1/5000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000,...

1.3. Quan điểm và mục tiêu đề án

1.3.1. Quan điểm

- Tuân thủ các định hướng trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thanh Hóa và Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa;
- Tuân thủ định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện Nga Sơn giai đoạn 2004-2015 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 28/01/2005, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Nga Sơn đến năm 2020 và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Nga Sơn đang triển khai.
- Khớp nối các dự án đã và đang triển khai trong khu vực nghiên cứu.

1.3.2. Mục tiêu

*** Mục tiêu tổng quát:**

Quy hoạch xây dựng vùng Huyện Nga Sơn theo hướng phát triển bền vững, kết hợp hài hòa giữa khai thác các tiềm năng lợi thế và nhu cầu phát triển vùng nhằm nâng cao chất lượng môi trường sống cho người dân.

*** Mục tiêu cụ thể:**

- Cụ thể hoá Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XVIII và Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Nga Sơn lần thứ XXII nhiệm kỳ 2015-2020.

- Hoàn thành mục tiêu huyện đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2020.

- Phát huy các tiềm năng, thế mạnh của huyện Nga Sơn để phát triển kinh tế-xã hội toàn diện, khai thác có hiệu quả mối quan hệ nội ngoại vùng, quan hệ trong nước, khai thác thế mạnh về đầu mối giao thông, công nghiệp, du lịch, nông ngư nghiệp. Xây dựng nông thôn mới, tạo dựng hình ảnh của huyện Nga Sơn là huyện có bề dày lịch sử, truyền thống văn hóa; huyện mạnh của tỉnh với cơ cấu kinh tế chủ đạo là công nghiệp - xây dựng và dịch vụ du lịch.

- Xây dựng cấu trúc không gian vùng lãnh thổ, liên kết đô thị, điểm dân cư nông thôn, liên kết các cực tăng trưởng kinh tế, đảm bảo phát triển cân đối hài hòa giữa đô thị và nông thôn; đảm bảo tính ổn định, phát triển bền vững; kết hợp chặt chẽ việc đảm bảo an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội.

- Là cơ sở để triển khai lập các quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù, quy hoạch xây dựng nông thôn và quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật cấp vùng. Xây dựng chương trình phát triển đô thị.

CHƯƠNG 2. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN THỰC TRẠNG VÀ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG

2.1. Vị trí và giới hạn vùng quy hoạch

2.1.1. Vị trí

Huyện Nga Sơn là huyện đồng bằng ven biển nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Thanh Hoá, thành phố Thanh Hóa khoảng 40 km về phía Đông Bắc, cách quốc lộ 1A khoảng 14 km về phía Đông và cách Thủ đô Hà Nội khoảng 120 km về phía Nam, có phạm vi ranh giới như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình
- Phía Nam giáp huyện Hậu Lộc
- Phía Đông giáp biển Đông
- Phía Tây giáp với huyện Hà Trung và Thị xã Bỉm Sơn

Huyện có toạ độ địa lý:

- Từ 19056'23" đến 200 04'10" độ vĩ Bắc
- Từ 1050 54'45" đến 200 04'30" độ kinh Đông



Vị trí huyện Nga Sơn trong tỉnh Thanh Hóa

2.1.2. Phạm vi nghiên cứu và mối quan hệ liên vùng

a. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch: trong phạm vi địa giới hành chính của toàn huyện Nga Sơn bao gồm 01 thị trấn và 23 xã với diện tích nghiên cứu: 15.782 ha.

b. Quan hệ liên vùng

Thanh Hóa là tỉnh thuộc khu vực Bắc miền Trung, có vị trí địa kinh tế chiến lược, nằm ở trung tâm kết nối các khu vực Đồng bằng Bắc Bộ, Duyên hải Miền Trung, Miền núi Tây Bắc, Đông Bắc Lào và Vịnh Bắc Bộ; cửa ngõ thông thương ra biển gần nhất của khu vực phía Tây Tây Bắc Việt Nam và Đông Bắc Lào.

Huyện Nga Sơn là cửa ngõ thương mại phía Đông Bắc tỉnh Thanh Hóa. Huyện có vị trí thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế - xã hội: có các tuyến giao thông huyết mạch như quốc lộ 10, các tuyến đường theo định hướng quy hoạch hạ tầng khung của Quốc gia và của tỉnh Thanh Hóa như quốc lộ 217, quốc lộ 217b, tuyến đường bộ ven biển và giao thông đường thủy trên các sông Lèn, sông Càn, sông Hoạt kết nối trung tâm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh với tỉnh Ninh Bình và vùng đồng bằng sông Hồng. Với vị trí của mình huyện Nga Sơn có điều kiện để phát huy tiềm năng đất đai cũng như các nguồn lực khác cho sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn nói riêng và toàn tỉnh Thanh Hóa nói chung.

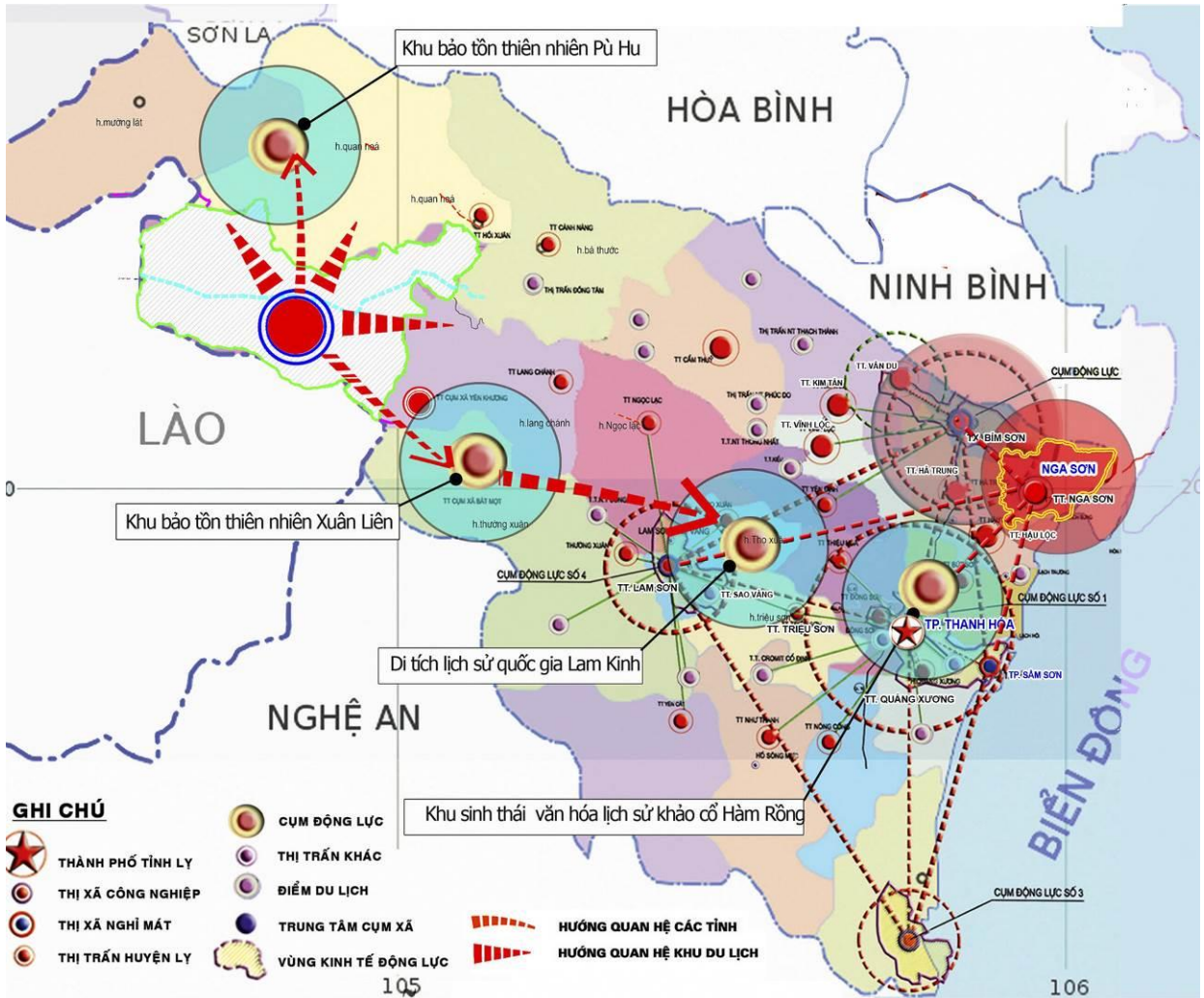


Sơ đồ mối quan hệ liên vùng

c. Mối quan hệ nội vùng

Huyện Nga Sơn có 2 trục kinh tế: Trục Đông Bắc-Tây Nam: dọc Quốc lộ 10, từ Nga Điền đến Nga Thạch, trên trục này đã và đang hình thành phát triển đô thị Nga Sơn và một số cụm công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp, đây cũng là trục có nhiều tiềm năng phát triển nhất là sau khi hoàn thành nâng cấp Quốc lộ 10. Trục Đông-Tây: Dọc Quốc lộ 217b (trên nền ĐT 527b) nối từ Nga Vinh đến Nga Tân, đây là trục hỗ trợ phát triển kinh tế phía Bắc của tỉnh.

Ngoài ra, cùng với trục Quốc lộ 217 (trên nền ĐT 508) là trục kết nối huyện Nga Sơn với các địa phương và các cụm kinh tế tổng hợp, cụm công nghiệp phía Tây Nam của tỉnh Thanh Hóa.



Sơ đồ mối quan hệ giữa Nga Sơn với các huyện thị trong tỉnh Thanh Hóa

2.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

2.2.1. Điều kiện tự nhiên

a. Địa hình

Địa hình Nga Sơn có độ cao trung bình 3-5 m so với mặt nước biển, tuy nhiên, có những xã phía Tây của huyện như Ba Đình, Nga Văn địa hình lại thấp hơn độ cao trung bình toàn huyện từ 1-1,5 m.

Địa hình Nga Sơn tương đối đặc biệt, do quá trình bồi đắp của phù sa sông, biển nên địa hình có dạng lượn sóng tạo ra những dải đất cao thấp xen kẽ nhau. Tổng thể

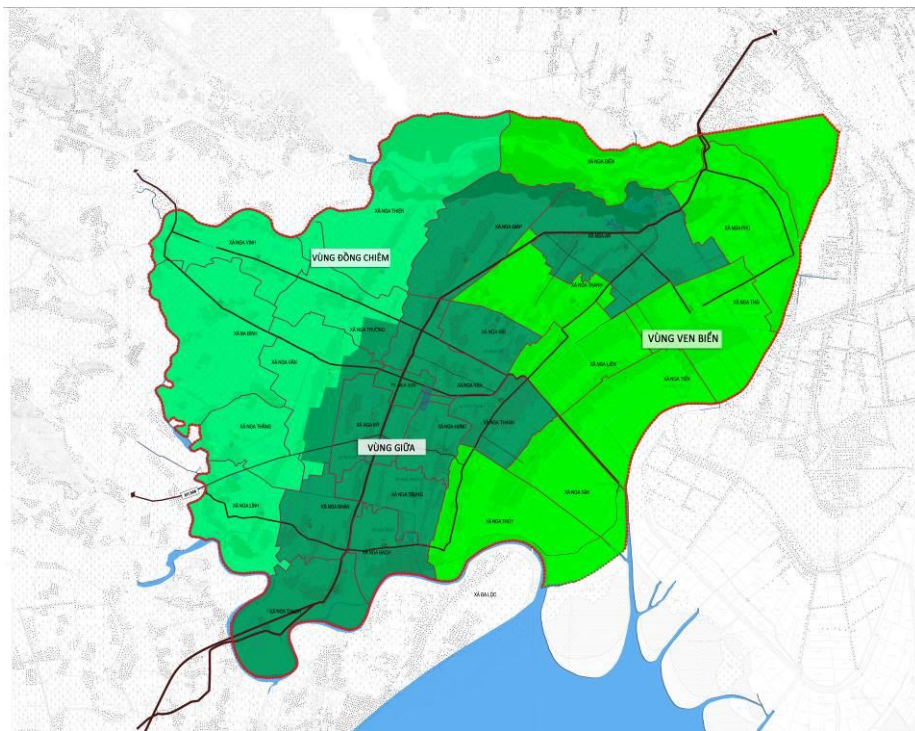
ngiêng dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Phía Tây Bắc huyện là dãy núi đá thuộc vùng cung Tam Điệp phân chia địa hình huyện thành 3 vùng như sau:

- Vùng đồng chiêm (phía Tây): gồm các xã Nga Thiện, Nga Vịnh, Nga Trường, Nga Văn, Ba Đình, Nga Thắng, một phần xã Nga Phương có tổng diện tích tự nhiên 4.573,30 ha, chiếm 28,89% tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện. Địa hình khá bằng phẳng, có hệ thống tưới tiêu chủ động. Đây là vùng chuyên canh lúa của huyện.

- Vùng giữa: gồm các xã Nga An, Nga Thành, Nga Giáp, Nga Yên, Nga Trung, Nga Bạch, Nga Thạch, Nga Hải, một phần xã Nga Phương và Thị Trấn Nga Sơn) có tổng diện tích tự nhiên là 5.058,06 ha chiếm 31,95% tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện. Vùng giữa nằm trên dải đất cao hơn của huyện thoải dần về hai phía nên thường không bị ngập úng, thoát nước nhanh, đất đai chủ yếu là đất cát biển. Đây là vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn ngày, hoa màu, có khả năng phát triển tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

- Vùng ven biển: gồm các xã Nga Điền, Nga Phú, Nga Thái, Nga Liên, Nga Thanh, Nga Tiến, Nga Tân và Nga Thủy có tổng diện tích đất tự nhiên 619,97 ha, chiếm 39,16% tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện. Là vùng đất được hình thành do quá trình bồi đắp, lấn biển. Địa hình thấp hơn so với các vùng khác và nghiêng dần về phía biển, là vùng thoát nước cho toàn huyện về mùa mưa. Vùng này chuyên canh trồng cói, nuôi trồng thủy sản và dịch vụ.

Sơ đồ phân vùng địa hình



b. Khí hậu

Nga Sơn nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng của khí hậu vùng biển, giống như các địa phương khác ở miền Bắc, khí hậu nơi đây được chia làm bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông. Mùa Hạ khí hậu nóng, ẩm do sự tương tác mạnh mẽ giữa khí hậu nóng đặc trưng của miền Bắc với hiệu ứng gió phơn Tây Nam (gió Lào) của miền Trung tạo nên hiện tượng thời tiết khô nóng; mùa Đông khô hanh và có sương muối,

cuối mùa Hạ thường có mưa, bão gây hiện tượng úng lụt ở một vài nơi. Giữa Đông sang Hạ là mùa Xuân khí hậu không rõ rệt và thường có mưa phùn...

- Nhiệt độ: Tổng nhiệt độ năm từ 8400-8600⁰C. Nhiệt độ không khí trung bình cả năm là 23,5⁰C.

+ Mùa Hè từ tháng 5 đến tháng 9, nhiệt độ trung bình 25⁰C, khi cao lên tới 39,5⁰C thường vào tháng 6 và tháng 7.

+ Mùa Đông từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau, nhiệt độ trung bình 16-18⁰C; nhiệt độ trung bình thấp nhất trong ngày dưới 12⁰c, những ngày có sương muối, gió Bắc nhiệt độ xuống dưới 5-6⁰C.

- Mưa: Tổng lượng mưa trung bình năm 1600-1900 mm, mùa mưa kéo dài từ tháng 6 đến tháng 10 chiếm 85% tổng lượng mưa cả năm, lớn nhất là 800 mm vào tháng 9 thường gây ra lũ lụt. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, thường gây ra hạn hán.

- Độ ẩm: Độ ẩm quanh năm khá cao, trung bình 85-86%, thường là 83% trong tháng 7 và 79% trong tháng 3.

- Năng: Trung bình năm có 1648 giờ nắng. Tháng có nắng nhiều nhất là tháng 7, ít nhất là tháng 2. Số ngày không có nắng trung bình năm là 83 ngày.

- Lượng bốc hơi: Trung bình năm là 58,5 mm, cao nhất là 81,1 mm vào tháng 7, thấp nhất 49,7 mm vào tháng 2, tháng 5 hàng năm.

- Gió: Chịu ảnh hưởng của hai hướng gió chính là gió mùa Đông Bắc (vào mùa Đông) và gió Đông Nam (vào mùa Hè).

Tốc độ gió mạnh từ 1,8-2,2 m/s. Ngoài ra còn bị ảnh hưởng của gió Tây và Tây Nam khô nóng thường xuất hiện 3-4 đợt trong năm, mỗi đợt kéo dài 5-7 ngày xen kẽ từ tháng 6 đến tháng 8.

- Bão: Nga Sơn là huyện ven biển chịu ảnh hưởng của các cơn bão đổ bộ vào Thanh Hoá. Tần suất bão là 100%, tháng có tần suất lớn nhất là tháng 9 khoảng 34%, bình quân năm có một cơn bão ảnh hưởng trực tiếp đến Nga Sơn, có năm 2-3 cơn bão, khi có bão tốc độ gió lên đến 10 m/s, bão vào thường kèm theo mưa lớn gây úng, lụt.

- Sương mù, sương muối: Hàng năm có khoảng 20 ngày có sương mù, thường xảy ra vào tháng 2 và tháng 11, sương muối thường vào tháng 12.

c. Thủy văn

Nga Sơn nằm trong vùng chịu ảnh hưởng của chế độ thủy triều phía Bắc của tỉnh Thanh Hoá. Chế độ triều là nhật triều không thuần nhất, hàng năm có mấy ngày bán nhật triều. Thời gian triều lên ngắn nhưng xuống kéo dài hơn. Huyện có 2 cửa sông: Lạch Sung và Cửa Càn. Độ lớn của thủy triều tại cửa sông lớn nhất 210-260 cm, trung bình 130-135 cm, thời gian triều lên 7-8 giờ, thời gian triều xuống 16-18 giờ.

Huyện được bao bọc bởi Sông Hoạt, sông Lèn và sông Càn. Đây là nguồn cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất cho Nga Sơn và các vùng phụ cận.

Ngoài ra có sông đào Hưng Long chạy từ Tây sang Đông và hệ thống kênh mương.

2.2.2. Tài nguyên thiên nhiên

a. Tài nguyên đất

Huyện Nga Sơn có tổng diện tích đất tự nhiên 15.782 ha bao gồm các nhóm đất chính sau: đất cát biển, đất mặn, đất phù sa, đất đỏ vàng phát triển trên đá phiến sét và biến chất, đất xói mòn trơ sỏi đá.

Tài nguyên đất ở Nga Sơn đa dạng, thích nghi nhiều loại cây trồng như lúa, hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày, lâm nghiệp... Tuy nhiên thành phần cơ giới của đất chủ yếu là thịt nặng và thịt trung bình, tầng canh tác tương đối dày, các chất dinh dưỡng trong đất khá thấp, diện tích đất nhiễm mặn, chua còn nhiều, cần có biện pháp cải tạo, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng cường đầu tư theo chiều sâu đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

b. Tài nguyên nước

Các hệ thống sông Lèn, Bá Văn và sông Hoạt là nguồn nước chủ yếu cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư. Ngoài ra hệ thống kênh dẫn nước, mặt nước ao hồ nhỏ cũng đáp ứng được nhu cầu nước cho công tác sản xuất nông nghiệp, công nghiệp phục vụ cho sinh hoạt của nhân dân trong huyện.

Trữ lượng nước ngầm của địa phương tương đối hạn chế. Cần phải tiến hành điều tra, đánh giá tổng thể về trữ lượng của tài nguyên này để có kế hoạch khai thác, sử dụng một cách tiết kiệm, hiệu quả.

c. Tài nguyên rừng

Diện tích rừng hiện có 461,08 ha, trong đó rừng trồng phòng hộ ven biển 334,64 ha chủ yếu là sù vẹt, rừng sản xuất 126,44 ha chủ yếu trồng bạch đàn và keo lá tràm. Giá trị kinh tế không cao nhưng có giá trị về mặt cải tạo đất, điều hoà môi trường, sinh thái bền vững và lấn biển.

d. Tài nguyên khoáng sản

Theo số liệu thống kê, trên địa bàn huyện có một số khoáng sản, trữ lượng đã được đánh giá cụ thể như sau:

+ Đô lô mít ở Nga An trữ lượng 500.000 - 700.000 tấn, chất lượng thấp chưa được khai thác đưa vào sản xuất, mới đang dạng khảo nghiệm.

+ Mỏ đá vôi phân bố ở các xã phía Bắc của huyện như Nga Thiện, Nga Điền, Nga Giáp, Nga An, Nga Phú trữ lượng khoảng 25 triệu m³, đang được khai thác phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng.

+ Sét làm gạch ngói trữ lượng 2 triệu m³ phân bố ở các xã phía Tây của huyện như Nga Thắng, Nga Lĩnh, Ba Đình.

e. Tài nguyên biển

Nga Sơn có gần 20 km chiều dài bờ biển trải dài trên 8 xã là Nga Điền, Nga Phú, Nga Thái, Nga Liên, Nga Thanh, Nga Tiến, Nga Tân và Nga Thủy, với tổng diện tích tự nhiên khoảng 7.197,7 ha, bằng 39,4% diện tích toàn huyện, trong đó 6.197,7 ha đất liền và khoảng 1.000 ha bãi triều. Với ba cửa sông lớn đổ ra biển như sông Ninh Cơ, sông Đáy, sông Lèn, hàng năm Nga Sơn được phù sa bồi đắp tạo thành vùng đất bồi rộng lớn, có tiềm năng lớn cho phát triển nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cũng như một số ngành kinh tế biển như nuôi trồng đánh bắt thủy, hải sản, trồng rừng ngập mặn, trồng cói, dẹt chiếu...

g. Tài nguyên nhân văn

Nga Sơn là huyện có truyền thống văn hoá phát triển lâu đời; Là quê hương của các làng nghề Dệt cối, mây tre đan, nấu rượu... nổi tiếng, có nhiều di tích lịch sử văn hoá, kiến trúc đặc sắc. Hiện nay, huyện có khoảng 277 di tích lịch sử, 49 di tích được Nhà nước xếp hạng, trong đó có 07 di tích cấp quốc gia và 42 di tích cấp tỉnh. Nổi bật trong đó là Khu di tích lịch sử cách mạng Ba Đình (xã Ba Đình); Khu di tích Động Từ Thức (xã Nga Thiện); Chùa Tiên, Phủ Thông...(xã Nga An), đền Trung, đền Đông Đoài (xã Nga Thạch). Huyện còn bảo tồn và lưu giữ một số hoạt động độc đáo của văn hóa phi vật thể mang đậm đặc trưng của lễ hội truyền thống cư dân Việt, với các hình thức sinh hoạt văn hóa dân gian phong phú, đa dạng như: đám rước, tế lễ và tổ chức nhiều trò chơi dân gian hấp dẫn thu hút du khách trong và ngoài nước mỗi năm.

Như vậy, nếu được đầu tư, phát triển đúng hướng thì huyện sẽ trở thành điểm du lịch hấp dẫn du khách trong và ngoài tỉnh đến tham quan, nghiên cứu... Những giá trị văn hoá di tích lịch sử này là cơ sở để huyện Nga Sơn phát triển ngành dịch vụ, du lịch.

Với truyền thống văn hiến, truyền thống cách mạng, cần cù sáng tạo, ý chí tự lực tự cường, khắc phục khó khăn, kế thừa và phát huy những kinh nghiệm, những thành quả đạt được, huyện Nga Sơn có nhiều điều kiện để phát triển mạnh kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

2.3. Hiện trạng sử dụng đất

Huyện Nga Sơn có tổng diện tích đất tự nhiên 15.782,29ha trong đó phần lớn là đất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản chiếm 59,53%. Nhóm đất phi nông nghiệp là 4.804,3ha, chiếm 30,14% diện tích tự nhiên, bao gồm các loại đất như đất ở, đất khu công nghiệp cơ sở sản xuất, đất cơ quan hành chính, đất hạ tầng xã hội. Đất có mặt nước ven biển có mục là 448,48ha chiếm 2,84%...Phần diện tích đất chưa sử dụng là 1.630,77ha chiếm tỷ lệ 10,33%.

Chi tiết các loại đất được thống kê trong bảng sau:

Bảng thống kê, kiểm kê diện tích đất đến 31/12/2018

STT	Tên loại đất	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)	15.782,29	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	9.347,55	59,23
1,1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.423,61	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	7.106,72	
	Đất trồng lúa	5.284,69	
	Đất trồng cây hàng năm khác	1.822,03	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	316,89	
1,2	Đất lâm nghiệp	461,08	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	126,44	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	334,64	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	0,00	
1,3	Đất nuôi trồng thủy sản	927,90	
1,4	Đất làm muối	0,00	
1,5	Đất nông nghiệp khác	534,96	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	4.804,30	30,44
2,1	Đất ở	2.119,52	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	2.079,01	

STT	Tên loại đất	Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)
2.1.2	Đất ở tại đô thị	40,50	
2,2	Đất chuyên dùng	1 920,08	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,53	
2.2.2	Đất quốc phòng	3,04	
2.2.3	Đất an ninh	0,32	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	106,05	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	50,13	
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1 746,01	
2,3	Đất cơ sở tôn giáo	16,54	
2,4	Đất cơ sở tín ngưỡng	13,36	
2,5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	227,46	
2,6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	378,72	
2,7	Đất có mặt nước chuyên dùng	92,86	
2,8	Đất phi nông nghiệp khác	35,76	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	1630,45	10,33
3,1	Đất bằng chưa sử dụng	671,69	
3,2	Đất đồi núi chưa sử dụng	0,00	
3,3	Núi đá không có rừng cây	958,76	
4	Đất có mặt nước ven biển	448,48	2,84
4,1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	0,00	
4,2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	0,00	
4,3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	448,48	

Nguồn: Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai đến 31/12/2018 - Phòng TN&MT

Bảng hiện trạng sử dụng đất năm 2018

TT	Các đơn vị hành chính	Tổng diện tích đất (ha)	Chia ra các loại đất (ha)				
			Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
		15.782	7.424	461	928	1.920	2.120
1	Thị Trấn Nga Sơn mới	708	335	0	32	146	144
-	Thị Trấn Nga Sơn cũ	111	13	0	4	44	41
-	Nga Mỹ	366	200	0	14	67	55
-	Nga Hưng	231	122	0	14	35	48
2	Ba Đình	665	431	0	21	70	59
3	Nga Vịnh	477	322	0	26	64	46
4	Nga Thắng	693	410	5	6	86	58
5	Nga Văn	617	394	0	41	80	75
6	Nga Trường	476	300	0	35	56	55
7	Nga Thiện	1.102	278	47	37	86	55
8	Nga Điền	1.104	454	20	6	76	147
9	Nga Phú	777	408	0	30	82	121

TT	Các đơn vị hành chính	Tổng diện tích đất (ha)	Chia ra các loại đất (ha)				
			Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
10	Nga An	929	456	30	22	98	151
11	Nga Thành	353	215	0	11	49	54
12	Nga Giáp	692	368	0	16	80	71
13	Nga Hải	433	276	0	9	49	76
14	Nga Yên	386	203	0	26	68	70
15	Nga Lĩnh	505	231	24	13	68	59
16	Nga Nhân	349	211	0	30	56	46
17	Nga Trung	333	205	0	13	53	47
18	Nga Thạch	592	258	0	131	83	52
19	Nga Bạch	292	122	0	9	44	69
20	Nga Thanh	347	182	0	1	49	79
21	Nga Thủy	648	170	55	119	77	85
22	Nga Tân	1.514	272	280	243	140	116
23	Nga Tiên	582	261	0	30	94	107
24	Nga Liên	450	235	0	15	62	116
25	Nga Thái	758	427	0	5	106	161

Nguồn: Thống kê diện tích đất đai đến ngày 31/12/2018 - Phòng TN&MT

Tổng hợp số liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cho thấy:

- Diện tích đất xây dựng trên toàn huyện 4.072,06ha chiếm 25,8% tổng diện tích đất tự nhiên toàn Huyện; bình quân đạt 290,09m²/ người. Trong đó:

+ Đất dân dụng 3.986,15ha chiếm 97,89% diện tích đất xây dựng (bình quân đạt 290,09m²/ người) và chiếm 25,26% tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

+ Đất ngoài dân dụng 85,91ha chiếm 2,11% diện tích đất xây dựng

- Đất khác 11.710,23ha chiếm 74,2% tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

Bảng hiện trạng đất xây dựng

TT	Danh mục đất	Tổng toàn Huyện			Thị trấn						Nông thôn Tổng diện tích đất (ha)
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	m2/ người	Diện tích đất (ha)				Tỷ lệ (%)	m2/ người	
					Tổng	Thị trấn Nga Sơn cũ	Nga Hưng	Nga Mỹ			
	Tổng diện tích đất tự nhiên (A+B)	15.782,29	100,00		708,15	111,32	230,94	365,89	100,00		15.074,14
	<i>Đất xây dựng</i>	4.072,06	25,80		288,62	83,56	82,77	122,29	75,06		3.783,44
	Đất khác	11.710,23	74,20		419,53	27,76	148,17	243,60	24,94		11.290,70
A	Đất xây dựng (I+II)	4.072,06	100,00	290,09	288,62	83,56	82,77	122,29	100,00	236,57	3.783,44
I	Đất dân dụng	3.986,15	97,89	283,97	275,18	78,72	82,57	113,89	94,21	225,56	3.710,97
1	Đất khu dân cư (đất ở)	2.119,52	52,05	150,99	143,76	40,50	48,18	55,08	48,47	117,84	1.975,76
2	Đất công trình công cộng	106,03	2,60	7,55	21,27	15,54	2,54	3,19	18,60	17,43	84,76
-	<i>Trong đó: Đất sinh hoạt cộng đồng</i>	27,85				0,00	0,75	0,98			27,85
3	Đất cơ quan	14,56	0,36		2,78	1,72	0,59	0,47	2,06		11,78
4	Đất thương mại, dịch vụ	1.746,04	42,88		107,37	20,96	31,26	55,15	25,08		1.638,67
-	<i>Đất chợ</i>	0,00				0,00	0,00	0,00			0,00
-	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>	1,70				1,70	0,00	0,00			1,70
II	Đất ngoài dân dụng	85,91	2,11	6,12	13,44	4,84	0,20	8,40	5,79	11,02	72,47
1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	50,15			13,44	4,84	0,20	8,40			36,71
2	Đất phi nông nghiệp khác	35,76			0,00	0,00	0,00	0,00			35,76
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	34,55				3,13	0,20	8,40			34,55
-	Đất phi nông nghiệp khác	35,76				0,00	0,00	0,00			35,76
B	Đất khác	11.710,23			419,53	27,76	148,17	243,60			11.290,70
1	Đất an ninh, quốc phòng	3,35			0,81	0,81	0,00	0,00			2,54
-	<i>Đất quốc phòng</i>	3,03				0,49	0,00	0,00			3,03

TT	Danh mục đất	Tổng toàn Huyện			Thị trấn						
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)	m2/ người	Diện tích đất (ha)				Tỷ lệ (%)	m2/ người	Nông thôn Tổng diện tích đất (ha)
					Tổng	Thị trấn Nga Sơn cũ	Nga Hưng	Nga Mỹ			
-	Đất an ninh	0,32				0,32	0,00	0,00			0,32
2	Đất di tích, tôn giáo	29,90			1,52	0,00	1,34	0,18			28,38
3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	227,45			24,70	2,71	4,97	17,02			202,75
4	Đất nông, lâm, nghiệp	9.347,60	59,23		383,45	17,04	141,55	224,86			8.964,15
<i>a</i>	Đất sản xuất nông nghiệp	7.423,66			335,71	13,08	122,16	200,47			7.087,95
-	Đất trồng cây hàng năm	7.106,77			320,23	13,08	117,56	189,59			6.786,54
	+ Đất trồng lúa	5.284,72			262,18	10,79	100,99	150,40			5.022,54
	+ Đất trồng cây hàng năm khác	1.822,05			58,05	2,29	16,57	39,19			1.764,00
-	Đất trồng cây lâu năm	316,89			15,48	0,00	4,60	10,88			301,41
<i>b</i>	Đất lâm nghiệp	461,08	2,92		0,00	0,00	0,00	0,00			461,08
-	Đất rừng sản xuất	126,44			0,00	0,00	0,00	0,00			126,44
-	Đất rừng phòng hộ	334,64			0,00	0,00	0,00	0,00			334,64
<i>c</i>	Đất nuôi trồng thủy sản	927,91			32,02	3,96	13,72	14,34			895,89
<i>d</i>	Đất nông nghiệp khác	534,95			15,72	0,00	5,67	10,05			519,23
5	Mặt nước	471,55			4,15	4,15	0,00	0,00			467,40
-	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	378,71			4,15	4,15	0,00	0,00			374,56
-	Đất có mặt nước chuyên dùng	92,84			0,00	0,00	0,00	0,00			92,84
6	Đất chưa sử dụng	1.630,38			4,90	3,05	0,31	1,54			1.625,48

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai đến 31/12/2018 - Phòng TN&MT

*** *Đánh giá hiện trạng sử dụng đất:*

Các loại đất đã được sử dụng trên toàn huyện chiếm 89,67%, phần lớn đất đã được sử dụng ổn định và có hiệu quả. Quỹ đất được dành cho phát triển các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng các cụm công nghiệp, các khu du lịch và dân cư. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội của huyện, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Mặt khác, diện tích đất nông nghiệp trong huyện lớn cho phép phát triển một nền sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản đa dạng, sinh thái bền vững làm cơ sở cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Để xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển đô thị, phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, thương mại và các cơ sở hạ tầng các công trình công cộng, một số loại đất đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất, về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Trong thời gian tới, để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo hướng: Công nghiệp - xây dựng, Du lịch dịch vụ thương mại và nông nghiệp, cho nên ngoài một số diện tích đất chưa được sử dụng sẽ được đưa vào sử dụng, còn lại phần lớn đất đai phục vụ đáp ứng với nhu cầu phát triển sẽ là do chuyển đổi mục đích sử dụng cho phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Việc chuyển đổi các mục đích sử dụng đất cần có sự cân nhắc, xem xét kỹ để đạt hiệu quả cao.

2.4. Hiện trạng kinh tế - xã hội

2.4.1. Bối cảnh phát triển kinh tế của huyện

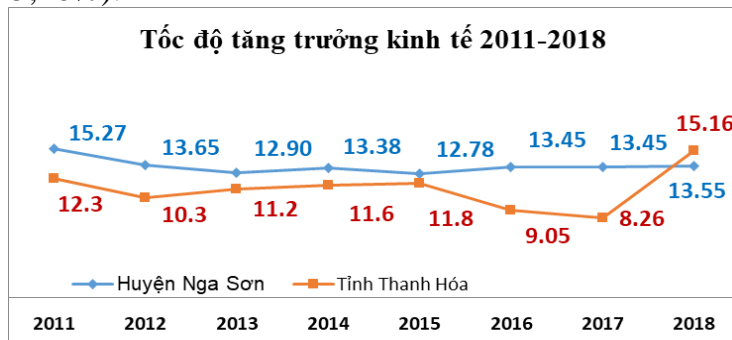
a. Tăng trưởng kinh tế

Trong giai đoạn 2010-2018 Thanh Hóa đạt được những thành quả nền kinh tế ngày càng phát triển. Chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) tăng hạng 44/63 tỉnh thành năm 2010 lên hạng 25/63 tỉnh thành năm 2018.

Chỉ số PCI	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Tỉnh Thanh Hóa	44	24	44	8	12	10	31	28	25

Trong những năm gần đây, Nga Sơn là huyện có mức tăng trưởng kinh tế cao trong tỉnh.

Giai đoạn 2010-2018, kinh tế huyện Nga Sơn đã có những chuyển biến tích cực trong sự phát triển kinh tế chung của tỉnh, dần từng bước đưa nền kinh tế đi vào ổn định và phát triển. Năm 2018, mức tăng trưởng kinh tế đạt 13,55%, đạt mức trung bình trong tỉnh Thanh Hóa (15,16%).



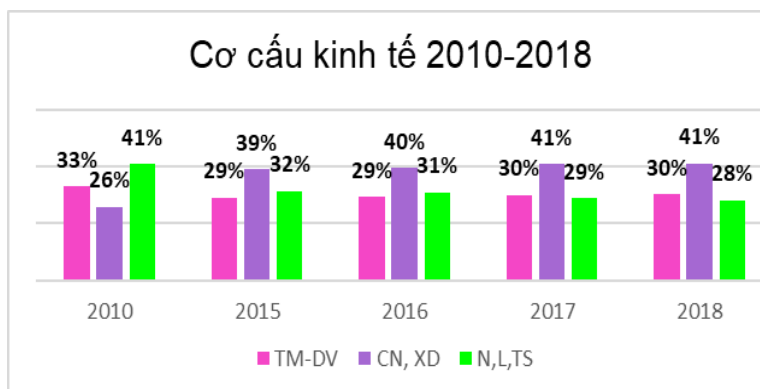
b. Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của huyện Nga Sơn trong các năm gần đây có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, du lịch dịch vụ và giảm dần tỷ trọng đối với ngành nông nghiệp.

+ Nông - lâm - ngư nghiệp đang giảm từ 39,3% (năm 2010) xuống 28,3% (năm 2018).

+ Công nghiệp, XD đang tăng từ 32,8% (năm 2010) lên 41,3% (năm 2018).

+ Thương mại, dịch vụ đang tăng từ 27,9% (năm 2010) lên 30,4% (năm 2018).



	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	15,27	13,65	12,90	13,38	12,78	13,45	13,45	13,55
Nông, lâm, ngư nghiệp	5,77	7,39	3,62	3,24	3,47	3,95	1,32	4,10
Công nghiệp - Xây dựng	21,02	18,32	16,72	19,12	16,57	17,66	18,15	17,50
Dịch vụ	21,89	15,85	18,86	16,67	16,40	15,81	16,20	16,00

Nguồn: Số liệu thống kê của phòng thống kê huyện Nga Sơn

c. Thu nhập bình quân đầu người

Trong những năm gần đây trên địa bàn huyện có sự chuyển dịch mạnh về cơ cấu lao động, từ Nông - Lâm nghiệp sang Công nghiệp - Xây dựng, Thương nghiệp và Dịch vụ khác nên số hộ có thu nhập cao ngày càng nhiều. Đời sống nhiều hộ gia đình được cải thiện (cả về vật chất lẫn tinh thần). Đây là dấu hiệu đáng mừng cho sự phát triển kinh tế của huyện.

Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 15,06% (năm 2010), xuống còn 4,9% (năm 2016), 4,8% (2017), thấp hơn so với toàn Tỉnh 14,92% (năm 2018).

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2017 đạt 28,5 triệu/ người/ năm tăng lên 34 triệu/ người/ năm trong năm 2018 (toàn tỉnh đạt 41,1 triệu/ người/ năm).

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng thu ngân sách (tỷ đồng)	96,1	95,6	79,9	131,0	182,2	205,6	250,0	300,0	342,4
Thu nhập BQ đầu người (tr.đ)	9,5	12,5	14,7	16,6	19,0	21,4	24,3	28,5	34,15

Nguồn: Số liệu thống kê của phòng thống kê huyện Nga Sơn

d. Các ngành kinh tế

- Công nghiệp - Xây dựng

Hiện trên địa bàn Huyện có 03 Cụm công nghiệp:

- **Cụm làng nghề liên xã thị trấn:** nằm tại thị trấn Nga Sơn, có diện tích 9,71 ha, gồm 6 doanh nghiệp, giá trị sản xuất năm 2015 đạt 945,1 tỷ đồng; tỷ lệ lấp đầy 83,9%; thu hút 2.551 lao động.

- **Cụm CN Tam Linh:** nằm tại TT.Nga Sơn và xã Nga Văn; diện tích 7,06 ha, tỷ lệ lấp đầy 27,6%; gồm 1 doanh nghiệp, giá trị sản xuất năm 2015 đạt 420,5 tỷ đồng, hoạt động chủ yếu trong nền CN may sẵn, thu hút 5.000 lao động.

- **Cụm CN Tư Sy:** nằm tại các xã Nga Phương, Nga Thạch, Nga Bạch; diện tích 1,38ha, tỷ lệ lấp đầy 27,6%; gồm 1 doanh nghiệp Công ty CP SX bao bì Đài Việt; giá trị sản xuất năm 2015 đạt 2,1 tỷ đồng, thu hút 45 lao động.

Đến 2017, toàn huyện có 154 doanh nghiệp đang tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh và kê khai nộp thuế tại Chi cục thuế huyện, thu hút 9.828 lao động.

Từ năm 2015 trở lại đây, giá trị sản xuất CN-TTCN trên địa bàn Huyện tăng 18,49%/ năm. Giá trị sản xuất năm 2017: 1493,9 tỷ đồng, tăng 18,41% so với năm 2016.

Những sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chủ yếu trên địa bàn huyện là: nhóm mặt hàng thủy hải sản, nông sản chế biến, mây tre đan, nguyên liệu cói xuất khẩu, hàng may mặc, sản xuất hàng tiêu dùng,...

Bên cạnh việc thu hút đầu tư vào các cụm CN, phát triển tiểu thủ công nghiệp và nghề truyền thống cũng đã được huyện chú trọng. Trên địa bàn huyện có 31 làng nghề, làng có nghề trong đó có 25 làng nghề đã được công nhận là làng nghề CN-TTCN. (*chi tiết xem phần phụ lục - Hiện trạng các làng nghề, làng có nghề*).

Trong những năm qua triển khai thực hiện luôn được sự quan tâm của tỉnh, Huyện ủy, HĐND, UBND huyện trong việc thực hiện cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ. Các phòng, ngành chức năng cùng địa phương đã tích cực triển khai các nội dung liên quan đến việc bảo tồn và phát triển làng nghề, làng có nghề tình hình sản xuất kinh doanh của các làng nghề, làng có nghề tiếp tục có bước phát triển khá. Doanh thu năm 2017 ước đạt của các làng nghề, làng có nghề đạt trên 52,511 tỷ đồng. Số lao động tham gia trên 10.509 lao động. Giải quyết việc làm cho lao động địa phương và tăng thu nhập cho người dân (thu nhập trung bình ước đạt 0,42 triệu/người/tháng). Đến nay một số làng nghề, làng có nghề đang từng bước gắn với phát triển du lịch, chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, lao động; phát triển bền vững kinh tế hộ gia đình góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- *Thương mại dịch vụ*

Những năm qua hoạt động thương mại dịch vụ có nhiều chuyển biến tích cực. Hàng hóa trên thị trường khá đa dạng, phong phú. Môi trường kinh doanh, buôn bán thuận lợi. Thương mại cá thể, tư thương và các thành phần khác phát triển nhanh. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành thương mại dịch vụ năm 2018 đạt 17,5%. Giá trị sản xuất tăng thêm đạt 1.505,6 tỷ đồng (giá hiện hành).

- Toàn huyện Nga Sơn có 13 chợ, trong đó: có 01 chợ loại II (chợ huyện Nga Sơn) và 12 chợ đạt loại III.

- Mô hình hoạt động chợ có Ban quản lý chợ quản lý điều hành thực hiện chức năng quản lý các hoạt động của chợ và tổ chức kinh doanh các dịch vụ tại chợ theo quy định của pháp luật.

Thông tin về các chợ trên địa bàn (chi tiết xem phần phụ lục – Thông tin về các chợ).

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2018 đạt 2.278 tỷ đồng.
- Toàn huyện có 27 hợp tác xã phục vụ nông nghiệp là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- **Du Lịch:**

Tài nguyên du lịch của Nga Sơn tương đối phong phú, đa dạng bao gồm những di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh nổi tiếng trên phạm vi trong và ngoài tỉnh như khu di tích lịch sử Ba Đình, Đền Mai An Tiêm, Đền thờ nữ tướng Lê Thị Hoa, tướng Trịnh Minh, Chùa Báo Vãn, Đền thờ Trần Hưng Đạo, Động Từ Thức, Động Bạch Á, Chùa Tiên, Cửa Thần Phù, Động Lục Vân, núi Lã Vọng, Bia Thần, Động Trúc Lâm, Hồ Đồng Vựa, Chùa Thạch Tuyền, Động Văn Nham, khu sinh thái rừng ngập mặn ven biển Đảo Nẹ... những địa danh này có giá trị rất lớn trong phát triển và đa dạng hóa các loại hình du lịch như du lịch tâm linh, du lịch sinh thái...

Những năm qua huyện đã quan tâm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tham gia để phát triển du lịch. Mặc dù vậy, huyện chưa có quy hoạch du lịch nên việc phát triển, nhà hàng, khách sạn mới chỉ theo hướng tự phát. Cơ sở hạ tầng còn hạn chế, đường xá đi lại chưa thuận tiện, cách xa các tuyến giao thông chính nên những lợi thế về du lịch tâm linh cũng như du lịch văn hóa chưa thể phát huy được hết tiềm năng.

Ảnh minh họa một số di tích lịch sử, danh thắng trên địa bàn huyện Nga Sơn



Di tích Ba Đình



Đền thờ Mai An Tiêm - xã Nga Phú



Động Từ Thức



Chùa Tiên – xã Nga An



Đền thờ Lê Thị Hoa

- *Nông-lâm nghiệp-thủy sản*

Diện tích: 9.347,6 ha. chiếm 59,23% diện tích đất tự nhiên toàn Huyện.

Trong giai đoạn 2010-2018, trên địa bàn huyện tiếp tục tập trung chỉ đạo đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp nhằm mang lại hiệu quả kinh tế.

Huyện đã đẩy mạnh chuyển dịch thời vụ, cơ cấu giống lúa chuyển diện tích gieo trồng cây lúa lai sang gieo trồng lúa có chất lượng, hiệu quả, tránh được cao điểm của sâu bệnh và tạo điều kiện để sản xuất vụ đông và mở rộng ứng dụng cơ giới hóa vào sản xuất. Tập trung chỉ đạo đưa cây trồng có giá trị kinh tế cao vào sản xuất. Bên cạnh việc chuyển đổi về cơ cấu giống lúa thì sản xuất cây màu cũng có sự chuyển biến khá rõ rệt. Nhiều cây màu có hiệu quả kinh tế cao được đưa vào sản xuất và ngày càng mở rộng như: rau, đậu, khoai bên cạnh các loại cây khác như ớt, thuốc láo.

Các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa ngày càng được mở rộng về quy mô diện tích cũng như các sản phẩm nông nghiệp như: Vùng thâm canh lúa năng suất, vùng rau an toàn...

Cóic là cây trồng truyền thống cung cấp nguyên liệu đầu vào cho ngành sản xuất chiếu và các sản phẩm thủ công phục vụ xuất khẩu của huyện nhưng trong những năm gần đây có xu hướng giảm về diện tích trồng và sản lượng.

+ *Hiện trạng sản xuất nông nghiệp*: Diện tích: 7.423,66ha.

- Năm 2018, sản lượng lương thực có hạt đạt 58.520 tấn, đạt 99,1% KH, tổng diện tích gieo trồng cả năm đạt 16.330ha, bằng 99% cùng kỳ, đạt 98,4% so với KH. Trong đó, diện tích cây lương thực có hạt 9.886ha, đạt 98,7% KH; diện tích lúa cả năm 9.288ha, đạt 98,4% KH, trong đó lúa lai 4.475,6ha, chiếm 48,1% tổng diện tích, năng suất lúa cả năm đạt 60,6 tạ/ha. Sản lượng lúa cả năm đạt 55.017 tấn. Diện tích cóic 1.624ha, đạt 95,3% KH, năng suất đạt 75,6 tạ/ha.

- Chăn nuôi: Tổng đàn trâu 311 con, bằng 78,9% CK; đàn bò 5.192 con bằng 78,6% CK; đàn lợn 53.377 con; đàn gia cầm 239 ngàn con bằng 109,4% CK. Toàn huyện có 71 trang trại đang hoạt động, trong đó 47 trang trại nuôi lợn quy mô trên 500 con/trang trại; có 24 trang trại gia cầm bình quân 4.000 con/trang trại. Tổng số trang trại chăn nuôi 353 gia trại, trong đó 342 gia trại chăn nuôi lợn (giảm 48 gia trại so với cùng kỳ). Tổng trọng lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2017 là 15.675 tấn, bằng 98,4% so CK.

+ *Thủy sản*: Giá trị thủy sản (giá so sánh 2010) đạt 152,4 tỷ đồng, tăng 0,4% Ck. Tổng lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng đạt 6.588,6 tấn, bằng 95,4% CK, trong đó: sản lượng nuôi đạt 4.039,2 tấn, sản lượng khai thác đạt 2.549,4 tấn.

+ *Hiện trạng lâm nghiệp*: Năm 2017 trồng được 3.200 cây phân tán bằng 105% so CK. Chủ yếu là trồng cây lấy gỗ, cây bóng mát. Rừng phòng hộ ở 2 xã Nga Thủy, Nga

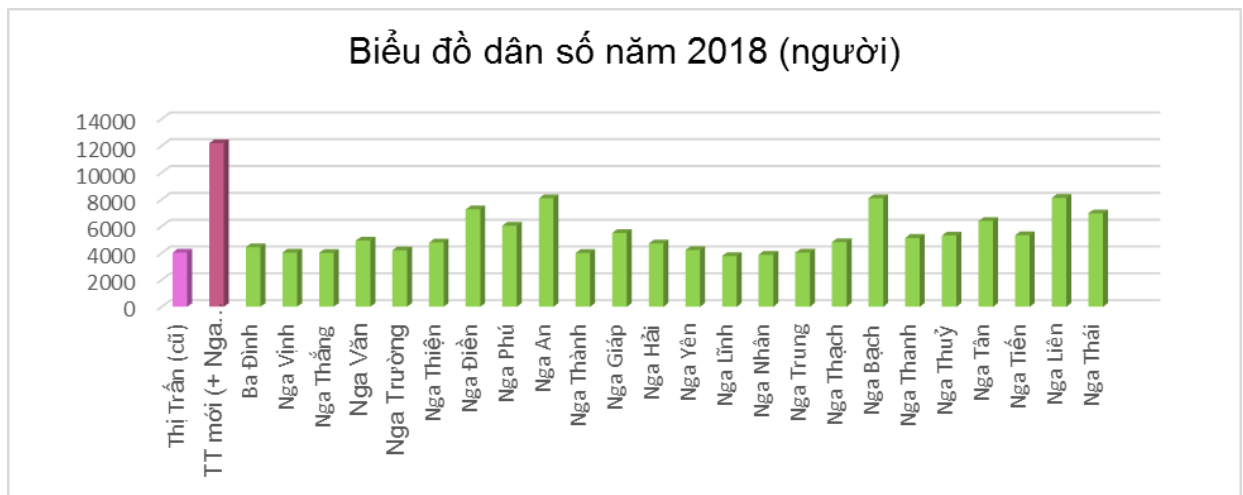
Tân được bảo vệ. Khai thác gỗ chặt tía được 173 m², khai thác được 478 Ste củi bằng 103,4% so Ck.

2.4.2. Dân số-Lao động

a. Quy mô dân số

Đến ngày 31/12/2018, dân số toàn huyện Nga Sơn là 140.373 người (toàn tỉnh có dân số 3.558.200 người) chiếm 3,95% dân số toàn Tỉnh, trong đó dân số trong khu vực thị trấn Nga Sơn là 12.200 người (năm 2010 là 2.513 người) - tỷ lệ tăng dân số toàn Huyện giai đoạn 2010-2018 là 0,6% tỷ lệ tăng dân số đô thị giai đoạn 2010-2018 là 21,83%.

TT	Hạng mục	Dân số (người)					Tỷ lệ (%)	
		2010	2015	2016	2017	2018	2010	2018
1	Tổng dân số	136.443	136.120	138.906	139.544	140.373	100	100
	Dân số nội thị	2.513	3.699	4.082	4.101	12.200	1,8	8,69
	Dân số nông thôn	133.930	132.421	134.824	135.443	128.173	98,16	91,31
2	Tốc độ tăng trưởng dân số TB (%/năm)						0,4	
3	Tỷ lệ đô thị hóa	1,84	2,72	2,94	2,94	8,69	1,84	8,69
	Tốc độ tăng trưởng dân số đô thị TB (%/năm)						21,83	



Ghi chú: Thị trấn Nga Sơn mới gồm TT Nga Sơn Hiện hữu và nhập 2 xã Nga Mỹ và Nga Hưng

Biểu đồ dân số huyện Nga Sơn năm 2018 theo đơn vị hành chính

b. Mật độ dân số

Mật độ dân số toàn huyện là 889 người/ km², cao hơn mật độ dân số chung toàn tỉnh (320 người/ km²) năm 2018; Mật độ dân số khu vực thị trấn Nga Sơn là 1.723 người/ km² (sau khi nhập 2 xã Nga Mỹ và Nga Hưng vào thị trấn Nga Sơn cũ; mật độ dân số tại thị trấn Nga Sơn cũ là 3.629 người/ km²).

Trên địa bàn huyện Nga Sơn chỉ có dân tộc Kinh sinh sống. Nga Sơn là huyện có đông đồng bào Công giáo, với trên 27.000 giáo dân (chiếm 17% dân số toàn huyện). Toàn huyện có 10 xứ đạo, 62 họ giáo, 10 nhà thờ xứ, 9 nhà thờ họ sống xen cư ở 12 xã, trong đó 4 xã có tỷ lệ giáo dân chiếm cao: Nga Liên, Nga Điền, Nga Thái, Nga Phú. Đặc biệt Nga Thái, một xã có tỷ lệ giáo dân chiếm tới 73% dân số.

Mức độ đô thị hóa của Huyện ở mức thấp (tăng 1,84% năm 2010 lên 2,95% năm 2018) so với mức độ đô thị hóa của Tỉnh 23,5%.

Bảng Phân bố dân cư tại thị trấn và các xã, năm 2018

TT	Danh mục	Dân số 31/12/2018 (ng)	Diện tích (km ²)	Mật độ dân số năm 2018 (ng/km ²)
	Toàn Huyện	140.373	157,82	889
1	Thị Trấn Nga Sơn (mới)	12.200	7,08	1.723
	Thị Trấn Nga Sơn (cũ)	4.040	1,11	3.629
	Nga Mỹ	4.686	3,66	1.281
	Nga Hưng	3.474	2,31	1.504
2	Ba Đình	4.449	6,65	669
3	Nga Vịnh	4.049	4,77	848
4	Nga Thắng	4.018	6,93	580
5	Nga Văn	4.930	6,17	799
6	Nga Trường	4.211	4,76	884
7	Nga Thiện	4.783	11,02	434
8	Nga Điền	7.262	11,04	658
9	Nga Phú	6.050	7,77	778
10	Nga An	8.083	9,29	871
11	Nga Thành	4.014	3,53	1.137
12	Nga Giáp	5.501	6,92	795
13	Nga Hải	4.714	4,33	1.089
14	Nga Yên	4.224	3,86	1.095
15	Nga Lĩnh	3.785	5,05	750
16	Nga Nhân	3.885	3,49	1.113
17	Nga Trung	4.037	3,33	1.212
18	Nga Thạch	4.826	5,92	815
19	Nga Bạch	8.101	2,92	2.775
20	Nga Thanh	5.136	3,47	1.479
21	Nga Thủy	5.303	6,48	819
22	Nga Tân	6.389	15,14	422
23	Nga Tiến	5.340	5,82	917
24	Nga Liên	8.112	4,50	1.802
25	Nga Thái	6.971	7,58	920

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Nga Sơn)

c. Tăng trưởng dân số

Tỷ lệ tăng dân số toàn Huyện giai đoạn 2010-2018 là 0,4%, tỷ lệ tăng dân số đô thị giai đoạn 2010-2018 là 21,83%.

e. Cơ cấu lao động

- Theo số liệu thống kê đến cuối năm 2018, Huyện có tổng số lao động trong độ tuổi là 89.971 người. Trong đó, lao động tham gia vào các ngành kinh tế xã hội là 84.393 người.

- Chuyển dịch cơ cấu lao động: Lao động trong lĩnh vực phi nông nghiệp tăng từ 34,0% năm 2010 lên 39% năm 2017 và 42% năm 2018; Lao động trong ngành nông – lâm – thủy sản giảm từ 66% (năm 2010) xuống còn 61% (năm 2017) xuống còn 58% (năm 2018).

- Chuyển dịch cơ cấu lao động đã có sự chuyển dịch nhưng chưa cao (so với tỷ lệ lao động chung của toàn tỉnh 47,1%; ngành phi nông nghiệp 52,9%) vào năm 2018.

2.5. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị và diêm dân cư nông thôn

2.5.1. Tình hình phân bố dân cư và tình hình đô thị hóa

- Dân cư phân bố không đồng đều trên địa bàn huyện, mật độ dân số trên tổng diện tích đất tự nhiên dao động khá lớn 3.629 người/ km² (thị trấn Nga Sơn cũ), 2.775 người/ km² (xã Nga Bạch), 1.802 người/ km² (xã Nga Liên), 1.479 người/km² (xã Nga Thanh).

- Tỷ lệ đô thị hoá hiện nay khoảng 8,78%.

2.5.2. Hệ thống các đô thị trong vùng

Huyện Nga Sơn có 01 đô thị loại V là Thị trấn Nga Sơn, trung tâm tổng hợp của huyện.

- *Thị trấn Nga Sơn:*

Thị trấn Nga Sơn là Thị trấn huyện lỵ trung tâm của huyện Nga Sơn đang phát triển trở thành đô thị dịch vụ công nghiệp - du lịch hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho vùng Đông Bắc Thanh Hóa, có các tuyến giao thông quan trọng chạy qua: quốc lộ 10, tỉnh lộ 508 (đường tỉnh Bim Sơn - Nga Sơn); có nhiều điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu phát triển, khả năng thu hút đầu tư cao.

Tổng diện tích tự nhiên của thị trấn Nga Sơn (mới) là khoảng 708,15ha, tổng số nhân khẩu năm 2018 là 12.200 người, mật độ dân số 1.723 người/km² (thị trấn Nga Sơn cũ) là khoảng 111,33 ha, tổng số nhân khẩu năm 2018 là 4.040 người, mật độ dân số 3.629 người/km²).

Về nhà ở: Bên cạnh nhà ở theo dạng khu phố (nhà ở chia lô), trong thị trấn còn có khu ở theo kiểu làng xóm, chủ yếu là nhà thấp 1-2 tầng trong đó một số nhà đã được cải tạo chỉnh trang sạch đẹp. Số còn lại là nhà ngói hoặc cấp 4 có sân vườn rộng, tiếp tục sử dụng.

Các công trình hành chính, công cộng đã và đang được đầu tư xây dựng kiên cố, khang trang. Một số dự án công trình công cộng, trung tâm cấp tỉnh đang được triển khai thực hiện. Các công trình này được bố trí nằm ngoài khu trung tâm hiện có, khi chưa có một quy hoạch chung thống nhất, không mang tính hệ thống.

Công tác quản lý đô thị, quản lý hành lang chưa được đầu tư chỉnh trang thích đáng nên bộ mặt đô thị còn thiếu những tổ hợp công trình kiến trúc quy mô lớn, hình thức đẹp nên chưa tạo được điểm nhấn cho đô thị.

Thị trấn Nga Sơn có cảnh quan thiên nhiên tương đối thuận lợi, có sông đào Hưng Long, các ao hồ, mặt nước tự nhiên tạo không gian hài hòa, tuy nhiên giá trị cảnh quan chưa được khai thác để phát huy trở thành hình ảnh không gian đặc trưng tạo nên sắc thái riêng cho khu vực.

Về hạ tầng kỹ thuật đô thị: Các tuyến giao thông quan trọng chạy qua như QL10, tỉnh lộ 508 đóng vai trò là trục xương sống, giao thông nội bộ đã hình thành, phù hợp với địa hình tự nhiên tuy nhiên chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển và mục tiêu mà tỉnh đề ra cho khu vực. Các trục đường giao thông quan trọng như QL10 và tỉnh lộ 508 cần đầu tư nâng cấp và mở rộng. Các tuyến giao thông được quy hoạch và xây dựng mới đáp ứng được nhu cầu phát triển nội tại của khu Trung tâm thị trấn, thiếu tính kết nối với các khu vực lân cận.

- Hạ tầng kỹ thuật đô thị trong khu vực chưa hoàn chỉnh, thiếu tính đồng bộ. Vùng ngoại vi hầu như chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật trong khi các trung tâm công cộng bám dọc theo các tuyến đường chính. Hệ thống hạ tầng khác như cấp nước, cấp điện, thoát nước...vẫn còn hạn chế.

2.5.3. Hiện trạng các điểm dân cư nông thôn

Dân cư tập trung thành các thôn thuộc các xã và chủ yếu bám các trục đường chính.

Diện tích đất ở nông thôn là 1.975,76 ha, chiếm 13,11% diện tích tự nhiên toàn huyện. Bình quân diện tích đất ở nông thôn khoảng 154,15m²/người.

2.6. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội

2.6.1. Nhà ở

Kiến trúc tại khu vực trung tâm thị trấn Nga Sơn trong những năm gần đây có sự đổi thay nhanh chóng của các tuyến phố, khu dân cư, công trình công cộng, đã tạo cho thị trấn Nga Sơn một diện mạo mới, sức sống mới.

Về kiến trúc nhà ở, các khu dân cư gồm có khu dân cư cũ và các khu dân cư mới có kiến trúc cơ bản là nhà kiên cố, chiều cao 2 - 3 tầng. Khu vực nông thôn hầu hết là kiến trúc truyền thống, nhà ở gắn với không gian sân vườn và hoạt động sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.



Nhà ở truyền thống (nhà vườn)



Nhà mái bằng BTCT

2.6.2. Hệ thống giáo dục – đào tạo

Huyện Nga Sơn có 75 trường (27 trường mầm non, 25 trường tiểu học, 23 trường THCS) với tổng số 858 lớp, 23.810 học sinh, ổn định số học sinh ở các ngành học, cấp học, chất lượng giáo dục được nâng lên. Ngoài ra trên địa bàn Huyện còn có 4 trường TH&THCS với 1.800 học sinh.

Huyện có 03 trường THPT với 4.087 học sinh, 102 lớp học. phòng học được kiên cố hóa.

Toàn huyện có 67/78 trường học được công nhận đạt chuẩn Quốc gia.

(chi tiết xem phần phụ lục - Hiện trạng các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện).

Hệ THPT và đào tạo nghề: 1 trường trung cấp nghề; 03 trường THPT (trường công lập).

Hiện trạng các trường THPT trên địa bàn

TT	Danh mục	Vị trí	Diện tích đất (m ²)	Quy mô		Ghi chú
				Học sinh	Lớp học	
I	Trường trung cấp nghề		7.208	756	39	
1	Trường TCN Nga Sơn	Thị trấn Nga Sơn - H.Nga Sơn - Thanh Hóa	7.208	756	39	Tầng cao nhất 2 tầng
II	Trường công lập		77.252	4.087	102	
1	Trường THPT Ba Đình, huyện Nga Sơn	Thị Trấn Nga Sơn	30.832	1.630	40	Tầng cao nhất 2 tầng
2	Trường THPT Mai Anh Tuấn, huyện Nga Sơn	Xã Nga Liên, xã Nga Thành	27.000	1.490	38	Tầng cao nhất 2 tầng
3	Trường THPT Nga Sơn, huyện Nga Sơn	Xã Nga Trung	19.420	967	24	Tầng cao nhất 2 tầng



Trường THCS Chu Văn An



Trường trung cấp nghề Nga Sơn



Trường THPT Ba Đình



Trường THCS Nga Trường



Trung tâm giáo dục thường xuyên Huyện



Trường THPT Mai Anh Tuấn

Ảnh hiện trạng một số trường học các cấp trên địa bàn huyện Nga Sơn

*** Hệ thống trường học cơ bản đã đáp ứng được các nhu cầu hiện tại của huyện. Tuy nhiên trong tương lai để đáp ứng nhu cầu phát triển, cần bổ sung thêm hệ thống trường học và nâng cao hệ thống cơ sở vật chất.

2.6.3. Hệ thống y tế

Cơ sở y tế từ huyện đến cơ sở thường xuyên được quan tâm, chất lượng khám chữa bệnh từng bước được nâng cao, đội ngũ viên chức y tế được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật. Đội ngũ y, bác sỹ với 361 người, trong đó người có trình độ bác sỹ, chuyên khoa là 86 người. Trang thiết bị, phương tiện từng bước được đầu tư, 100% các xã, thị trấn triển khai khám chữa bệnh bảo hiểm y tế.

- Quy mô các cơ sở khám chữa bệnh:

+ Bệnh viện đa khoa, Trung tâm y tế huyện Nga Sơn: 01 cơ sở.

+ Trạm y tế xã, thị trấn: 27 cơ sở.

- Tổng số lượt khám bệnh: 84.174 lượt người.

- Tổng số giường bệnh có 419 giường bệnh.

- Công suất sử dụng giường bệnh đạt 255 %.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2019
1	Giường bệnh	Giường	419
2	Tổng số bác sỹ	Người	62

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2019
3	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	%	48,2 (13/27)
4	Tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh < 1 tuổi	‰	
5	Tỷ suất tử vong trẻ sơ < 5 tuổi	‰	
6	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng	%	
7	Tỷ suất chết mẹ/ 100.000 trẻ đẻ sống	‰	
8	Số lượt người khám bệnh, chữa bệnh	Lượt	84.174
9	Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế	%	100 (27/27)
10	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	77,5
11	Tỷ lệ trẻ em < 1 tuổi tiêm chủng đủ 6 loại vắc xin	%	48

Nguồn: Phòng y tế huyện



Phòng khám đa khoa Đại An (xã Nga Yên)



Bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn

Ảnh hiện trạng cơ sở y tế

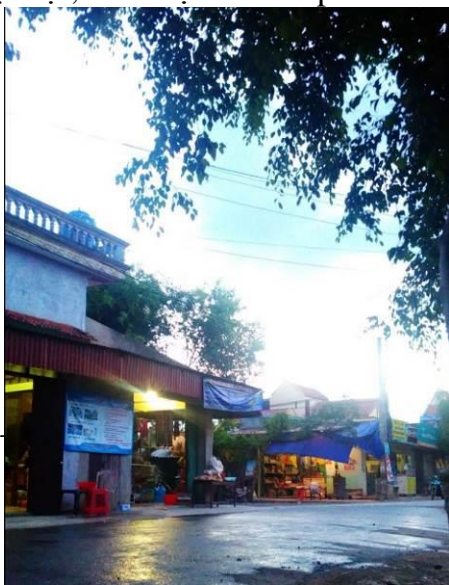
2.6.4. Hệ thống thương mại - dịch vụ

Hệ thống hạ tầng thương mại - dịch vụ huyện Nga Sơn bao gồm các cửa hàng dịch vụ, chợ... Nhìn chung hệ thống này còn nhỏ bé, phân tán. Một số công trình xuống cấp và đang được đầu tư sửa chữa, nâng cấp.

Huyện có 13 chợ, trong đó chợ huyện Nga Sơn được xây dựng theo quy hoạch đảm bảo các điều kiện của chợ hạng II. 12 xã (Nga Lĩnh, Nga Điền, Nga Thái, Nga Giáp, Ba Đình, Nga Trường, Nga Văn, Nga Liên, Nga Thủy, Nga Nhân, Nga Thạch, Nga Bạch) có chợ được xây dựng theo quy hoạch đảm bảo các điều kiện của chợ hạng III;

Các xã còn lại không có chợ trong quy hoạch nhưng có các điểm bán hàng tập trung đảm bảo phục vụ nhu cầu mua sắm, trao đổi hàng hóa của nhân dân trên địa bàn xã.

Huyện chưa có trung tâm thương mại và siêu thị lớn, tuy nhiên hệ thống cửa hàng tiện lợi, siêu thị nhỏ khá phát triển.



Chợ huyện Nga Sơn



Chợ xã Nga Tân

Chợ Hôm, xã Nga Giáp

Ảnh hiện trạng một số chợ trên địa bàn huyện Nga Sơn

2.6.5. Hệ thống công trình văn hóa, thể dục thể thao

- Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Du lịch huyện có cơ cấu tổ chức và hoạt động theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2010/TT-BVHTTDL, ngày 26/02/2016 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Về cơ sở vật chất: Trung tâm văn hóa thể thao huyện nằm tại tiểu khu Hưng Long, thị trấn Nga Sơn, có diện tích 1.344 m², quy mô 02 tầng, cơ bản có đủ các phòng làm việc, phòng chức năng và các phương tiện chuyên dùng đảm bảo phục vụ tốt công tác chuyên môn nghiệp vụ.

Sân thể thao trung tâm huyện, Nhà truyền thống và Nhà văn hóa thanh thiếu nhi huyện đều nằm tại trung tâm trên địa bàn thị trấn Nga Sơn (trung tâm huyện) đảm bảo đáp ứng các hoạt động hội họp, văn hóa, thể thao cho cán bộ, nhân dân trên địa bàn huyện, cụ thể:

+ Sân vận động trung tâm huyện tổng diện tích 57.000m², có đầy đủ các công trình phụ trợ theo quy định.

+ Nhà tập luyện và thi đấu với sức chứa 500 người.

+ Nhà truyền thống huyện với diện tích 550m², quy mô 01 tầng.

+ Nhà văn hóa thanh thiếu nhi huyện với 02 khối nhà có diện tích 324 m²; quy mô 01 tầng và 901m², quy mô 02 tầng.

Năm 2016, UBND huyện đã triển khai xây dựng dự án khu bể bơi và dịch vụ công cộng - Trung tâm TDTT huyện Nga Sơn tại thị trấn Nga Sơn (với tổng vốn đầu tư khoảng 15,1 tỷ đồng do Công ty TNHH Xây dựng thương mại Nam Hà thực hiện theo phương án chủ đầu tư trực tiếp quản lý và vận hành dự án). Khu bể bơi và dịch vụ công cộng hoàn thành (năm 2019) là nơi tập luyện, thi đấu, vui chơi, biểu diễn và nghỉ ngơi... phục vụ cho nhân dân trên địa bàn huyện.

Khu vực các xã nông thôn:

- 11/26 xã có trung tâm VHTT xã, sân vận động xã;

- 26/26 xã có trung tâm VHTT được xây dựng, nâng cấp, sửa chữa, đáp ứng tiêu chí xây dựng nông thôn mới của địa phương: nhà văn hóa (nhà văn hóa có diện tích từ 500m² và sức chứa từ 250 chỗ ngồi trở lên), sân thể thao của toàn xã từ 2000 m² trở lên.

- 26/26 xã đều có các điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi.

- Hầu hết các thôn có nhà văn hóa thôn, điểm sinh hoạt cộng đồng.

- Hầu hết các thôn có sân thể thao với tổng diện tích trên 300 m² đảm bảo phục vụ sinh hoạt thể thao cho nhân dân trên địa bàn thôn.

2.7. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

2.7.1. Hiện trạng giao thông

a. Đường bộ:

Toàn huyện hiện có: 1.412,6km đường bộ bao gồm hệ thống quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã quản lý.

- Quốc lộ: 01 tuyến (Quốc lộ 10) đi qua huyện với chiều dài 20,0 km;
- Đường tỉnh: 04 tuyến với tổng chiều dài là 51 km;
- Đường đô thị: 07 tuyến với tổng chiều dài là 8,12 km;
- Đường huyện: 21 tuyến với tổng chiều dài là 120,8 km;
- Đường xã quản lý: Bao gồm đường xã; đường thôn, liên thôn; đường trực chính giao thông nội đồng; đường ngõ xóm với tổng chiều dài là 1.212,70 km.

*** Bến xe ô tô khách:**

Hiện tại trên địa bàn huyện mới có 1 bến xe ô tô khách tạm thời tại thị trấn huyện lỵ.

- Diện tích bến: 3.649 m².
- trong đó diện tích bãi đỗ xe: 3.000 m².
- Số vị trí xếp xe tối đa: 35 chỗ.
- Khả năng tiếp nhận xe: 8 xe/ngày.

Hiện trạng mạng lưới đường bộ huyện Nga Sơn

TT	Mã hiệu	Tên đường	Chiều dài	Bề rộng nền	Bề rộng mặt	Kết cấu mặt	Cấp đường
I		Quốc lộ					
1	QL.10	Quốc lộ 10		6,5-9,0	3,5-6,0	Nhựa	V,IV
II		Đường tỉnh					
1	ĐT.508	ĐT.508 (Cầu Báo Văn – Ngã 5 Hạnh)		6.50	3.50	Nhựa	VI
2	ĐT.524	ĐT.524 (Cầu Báo Văn – Ngã Tư Si – Nga Phú)		7.00	3.50	Nhựa	V
3	ĐT.527	ĐT. 527 (Cầu Đa Nam – Quốc lộ 10)		7.00	5.50	Nhựa	V, VI
4	ĐT.527B	ĐT. 527B (Cầu Tứ thôn – Cống Mộng Giường II)		7.00	5.50	Nhựa	V, VI
III		Đường đô thị					
1	ĐĐT-	Đường bưu điện đi chợ Thị trấn		23	18	Nhựa	IV
2	ĐĐT-	Đường tây nhà văn hóa TTN đi Chi nhánh điện		5,0-9,0	3,5-7,0	Nhựa	IV
3	ĐĐT-	Đường phía bắc trường PTTH Ba Đình		12.5	10.5	Nhựa	V
4	ĐĐT-	Đường Trung cấp nghề đi trạm xá Nga Yên		9.5	7.5	Nhựa	V
5	ĐĐT-	Đường nhà máy nước đi đội bảo dưỡng Cầu đường		10	8	Nhựa	V
6	ĐĐT-	Đường khu trung tâm hành chính		7	5	Nhựa	V
7	ĐĐT-	Đường phía nam Công an huyện Nga Sơn		7	5	Nhựa	V
IV		Đường huyện (huyện quản lý)					
1	ĐH-NS.01	Thị trấn – Nga Thanh – Nga Tân		6.5	3.5	Nhựa, Bê tông	V, VI

TT	Mã hiệu	Tên đường	Chiều dài	Bề rộng nền	Bề rộng mặt	Kết cấu mặt	Cấp đường
2	ĐH-NS.02	Đường Bắc Hưng Long		7.0	5.5	Nhựa	V, VI
3	ĐH-NS.03	Nga Mỹ – Nga Thanh		6,5-9,0	3,5-7,0	Nhựa	V,VI
4	ĐH-NS.04	Cầu Hói Đào – Mộng Dường II		6.5	3.5	Đất	Chưa vào cấp
5	ĐH-NS.05	Núi Sến - Đình Xuân Đài		6.5	3.5	Nhựa	VI
6	ĐH-NS.06	Nga Nhân – Nga Thiện – Nga An		6.5	3.5	Nhựa	VI
7	ĐH-NS.07	Bến Tín – Cầu Vàng		6.5	3.5	Nhựa, Bê tông	VI
8	ĐH-NS.08	Ba Đình – Nga Vịnh		3.5	2.5	Bê tông XM	VI
9	ĐH-NS.09	Nga Trung – Nga Thủy		6.5	3.5	Nhựa	VI
10	ĐH-NS.10	Nga Thiện –Nga Hải - Nga Liên		5,0 – 6,5	3,0 – 3,5	Nhựa	VI
11	ĐH-NS.11	Tam Linh – Tam quan		5	3	Nhựa, Cấp	Chưa vào cấp
12	ĐH-NS.12	Đường Chợ Nga Thủy – đi công T3		6.5	3.5	Nhựa	VI
13	ĐH-NS.13	Tân – Tiến – Thái		6.5	3.5	Nhựa	VI (xuống)
14	ĐH-NS.14	Đường phía đông núi Mai An tiêm (Đoạn trục đông		18-22,4	15-19,4	Bê tông XM	Chưa vào cấp
15	ĐH-NS.15	Đường Âu Quan Trang đi khi Kinh tế mới		6.5	3.5	Đất	Chưa vào cấp
16	ĐH-NS.16	Đường Nam Hưng Long		6.5	3.5	Đất	Chưa vào cấp
17	ĐH-NS.17	Đường Vịnh Đình Thắng		6.5	3.5	Đất	Chưa vào cấp
18	ĐH-NS.18	Đường Nga Thanh - Nga Bạch		6.5	3.5	Nhựa	VI
19	ĐH-NS.19	Đường Đò Càn đi đò ghềnh		6.5	3.5	bê tông	VI

TT	Mã hiệu	Tên đường	Chiều dài	Bề rộng nền	Bề rộng mặt	Kết cấu mặt	Cấp đường
20	ĐH-NS.20	Cầu Điện Hộ đi trúc tiên		6.5	5,0 – 8,0	Bê tông	V
21	ĐH-NS.21	Đường động từ thức đi chợ Nga Nhân		6.5	3.5	Nhựa	VI
V		Đường xã quản lý		2,5 – 5,0	2,0 – 3,0	BTXM, nhựa,	
		Tổng cộng					

b. Đường thủy:

Trên địa bàn huyện có 3 tuyến sông, kênh đi qua với tổng chiều dài 55,0 km gồm:

❖ Sông Hoạt (Từ ngã ba Báo Văn đến ngã ba Chính Đại, chiều dài 25,0 km và nối tiếp với kênh Yên Mô (Ninh Bình) để ra các tỉnh phía Bắc.

Đặc trưng luồng lạch về mùa kiệt: Chiều rộng luồng B = 15 ÷ 20 m, chiều sâu luồng h = 1,0 ÷ 2,0 m, luồng lạch sông Hoạt tương đối ổn định. Trên sông có 2 âu thuyền gồm Âu Như Lãng và Âu Mỹ Quan Trang. Các âu này có tính không cửa âu lúc kiệt T = 4,0m, lúc nước lớn T = 3,0m, hiện tại đạt tiêu chuẩn sông cấp 5. Khả năng khai thác vận tải trên tuyến sông hiện tại có từ 100 ÷ 150 phương tiện thông qua (ngày cao điểm 180 ÷ 200 phương tiện thông qua), các loại phương tiện có trọng tải 25 ÷ 60 tấn.

❖ Sông Lèn (Từ ngã ba Báo Văn đến cửa Lạch Sung) chiều dài 15,0km.

Đặc trưng luồng lạch về mùa kiệt: Chiều rộng luồng B = 25 ÷ 30 m, chiều sâu luồng h = 1,5 ÷ 2,0 m, luồng lạch sông ổn định, hiện tại đạt tiêu chuẩn sông cấp 3. Khả năng khai thác vận tải: hàng ngày có 200 ÷ 300 phương tiện qua lại, phương tiện lớn nhất đi lại được có trọng tải 100 ÷ 150 tấn.

❖ Sông Càn (Từ ngã ba Chính Đại đến cửa sông Càn) chiều dài 15,0km.

Đặc trưng luồng lạch về mùa kiệt: Chiều rộng luồng B = 8 ÷ 10 m, chiều sâu luồng h = 0,8 ÷ 1,0 m, hiện tại đạt tiêu chuẩn sông cấp 6. Khả năng khai thác vận tải trên tuyến hiện nay có 50 ÷ 60 phương tiện qua lại có trọng tải 10 ÷ 20 tấn.

Hiện trạng đường thủy nội địa

	Tên sông, kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Đặc trưng luồng lạch			Cấp kỹ thuật
					Rộng (m)	Sâu (m)	Bán kính cong	
1	Sông Hoạt	Ngã 3 Báo Văn	Ngã 3 Chính	25.0	20	1.0-;-2.0	300	4
2	Sông Lèn	Ngã 3 Báo Văn	Cửa Lạch Sung	15.0	30	1.5-;-2.0	400	3
3	Sông Càn	Ngã 3 Chính	Cửa sông Càn	15.0	10	0.8-;-1.0	200	6

❖ **Bến đường thủy nội địa:**

Có 03 bến sông hiện trạng là bến sông tự nhiên, gồm:

- Bến Báo Văn (trên sông Hoạt), xã Nga Lĩnh, có:

- + Khả năng tiếp nhận tàu thuyền có tải trọng: 50 tấn.
- + Khối lượng hàng hoá thông qua bến: 5 000 tấn.năm.

- Bến Mộng Dường II (trên sông Càn), xã Nga Tân, có:

- + Khả năng tiếp nhận tàu thuyền có tải trọng: 100 tấn.
- + Khối lượng hàng hoá thông qua bến: 10 000 tấn.năm.

- Bến Thạch Giản (trên sông Lèn,) xã Nga Bạch, có:

- + Khả năng tiếp nhận tàu thuyền có tải trọng: 100 tấn.
- + Khối lượng hàng hoá thông qua bến: 5 000 tấn.năm.

c . Đánh giá chung:

Mạng lưới đường bộ trong huyện có hệ thống đường quốc lộ, đường tỉnh tạo thành hệ thống đường trục chính kết hợp với hệ thống đường huyện, đường xã tạo thành mạng lưới giao thông tương đối hoàn chỉnh. Về qui mô, kết cấu mặt đường đang ở mức thấp, trừ tuyến Quốc lộ 10 mới được nâng cấp một số đoạn đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, còn lại tất cả các tuyến đường tỉnh, đường huyện mới đạt tiêu chuẩn cấp V, cấp VI kết cấu mặt đường là láng nhựa hoặc bê tông Xi măng. Hệ thống đường giao thông nông thôn do xã quản lý cơ bản là đường loại B mặt đường Bê tông, cấp phối, đường đất chiếm tỷ lệ cao (70.10%).

Hệ thống giao thông đường thủy là ưu thế của địa phương với mạng lưới sông đa dạng. Tuy nhiên chưa được đầu tư tương ứng với vị thế hiện trạng.

Hiện nay, giao thông đường sắt và hàng không chưa có trên địa bàn huyện Nga Sơn.

2.7.2. Hiện trạng cao độ nền, thoát nước mặt

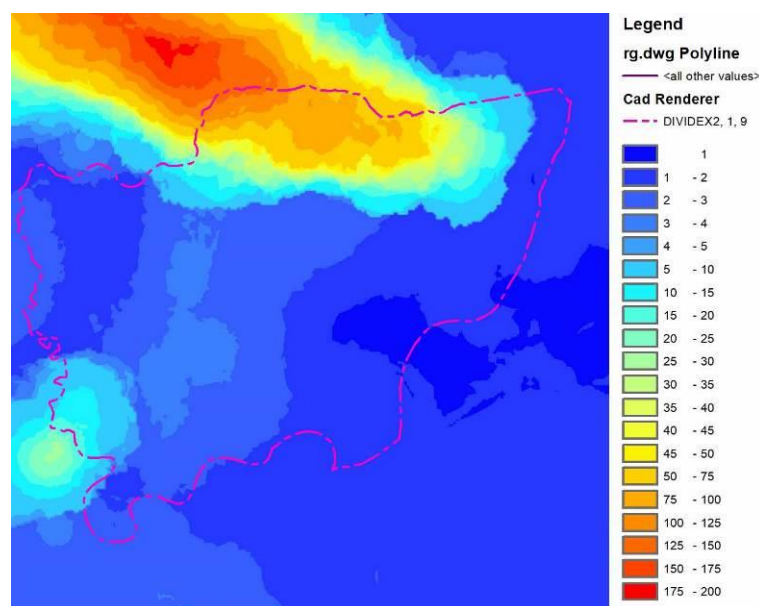
* *Hiện trạng cao độ nền xây dựng:*

Huyện Nga Sơn có địa hình đa dạng với vùng gò đồi ở phía Bắc huyện, vùng đồng bằng nằm giữa và vùng ngập mặn ven biển phía Nam.

Vùng gò đồi nằm tại 4 xã Nga Điền; Nga Thiện; Nga Giáp; Nga An. Cao độ khu vực dân cư từ +5m đến +100m.

Vùng đồng bằng nằm giữa 2 con sông Càn; sông Lèn, địa hình tương đối bằng phẳng và có cốt nền bình quân thấp. Khu vực làng xóm từ +3m đến +5m. Khu vực ruộng trũng chỉ từ +1m đến +3m.

Vùng ven biển thuộc 2 xã Nga Thủy; Nga Tân phía Đông Nam của Huyện. Cao độ nền từ +2m÷ +3m. Vùng ngoài đê nền thấp hơn mực triều, không có hoạt động khai thác xây dựng công trình tại đây.



Sơ đồ đánh giá cao độ nền toàn huyện Nga Sơn (GIS)

** Hiện trạng thoát nước mặt:*

Huyện Nga Sơn nằm giáp biển, hai trục tiêu chính của huyện là Sông Càn và sông Lèn thoát ra biển. Hai tuyến sông trên đều đã có hệ thống đê bao bảo vệ. Các kênh tiêu trong huyện đổ ra sông đều phải qua các cống điều tiết dưới đê.

Các tuyến quốc lộ 10; đường tỉnh 508; 527; 524 đoạn qua trung tâm huyện đã có hệ thống thoát nước dạng cống xây nắp đan. Còn lại phần lớn các trục đường đều chưa có hệ thống thoát nước, nước tự chảy ra các rãnh hở hai bên đường thoát ra ruộng.

** Hiện trạng hệ thống thủy lợi, đê phòng chống lụt bão:*

Đê điều: Nga Sơn có hệ thống đê điều của các sông với tổng chiều dài 55,31 km, cống dưới đê 66 cái. Hệ thống đê này trong thời gian tới vẫn cần được tu bổ đảm bảo an toàn cho nhân dân trong các đợt mưa lũ.

Trạm bơm: Nga Sơn chủ yếu tưới qua các trạm bơm Sa Loan, Nga Thiện, Vực Bà. Hệ thống trạm bơm này được phân bổ quản lý như sau:

+ Trạm bơm xí nghiệp Thủy Nông quản lý 13 trạm, tổng công suất 112 500 m³/h. Trong đó: trạm bơm tưới 7 trạm; trạm bơm tiêu 2 trạm; tưới tiêu kết hợp 4 trạm.

+ Trạm bơm do các xã quản lý 25 trạm, tổng công suất 21 500 m³.

Kênh mương: Kênh tưới cấp 1+ cấp 2 là 32 km đã bê tông hoá 27 km, tưới cho 5 200 ha; kênh nội đồng 210 km và kênh tiêu liên xã 95 km, thuộc 27 xã, thị trấn. Hệ thống kênh mương này đang phát huy tác dụng tốt cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp.

2.7.3. Hiện trạng cấp nước

** Cấp nước sinh hoạt:*

Nhà máy nước xã Nga Yên, công suất 7.000 m³/ngày (đã khai thác hết công suất) lấy từ nguồn nước sông Hoạt. Phạm vi phục vụ cho thị trấn Nga Sơn và 08 xã lân cận, cung cấp nước cho khoảng 951 hộ.

Khu vực các xã khác do chưa có nước sạch nên hầu hết người dân sử dụng nước mưa, giếng khơi và giếng khoan, chất lượng nước thấp.

** Cấp nước công nghiệp:* cụm công nghiệp liên xã, tại thị trấn Nga Sơn được cấp nước từ nhà máy nước xã Nga Yên.

2.7.4. Hiện trạng cấp điện

Lưới điện của huyện Nga Sơn gồm: 01 trạm trung gian 2 máy với tổng công suất 12.600 KVA; 02 cấp điện áp gồm lưới điện trung thế 35 KV và 10 KV; lưới điện hạ thế và 151 các trạm biến áp.

Lưới điện trung áp có 47,1 km đường dây 35KV; 105,1 km đường dây 10KV; lưới điện hạ thế có 380 km trục chính và 420 km đường nhánh.

2.7.5. Hiện trạng thoát nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang

** Thu gom và xử lý nước thải:*

Nước thải sinh hoạt: Huyện Nga Sơn hiện chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn. Nước thải phần lớn được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại trước khi xả vào hệ thống cống chung thoát ra các ao, hồ. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng xí hợp vệ sinh trên toàn huyện còn thấp.

Nước thải công nghiệp: theo thống kê trên toàn địa bàn Huyện có 03 cụm công nghiệp tuy nhiên các khu cụm, điểm công nghiệp hiện vẫn chưa có nhà máy xử lý nước thải tập trung.

Nước thải y tế: chưa có xử lý riêng đạt tiêu chuẩn.

* *Chất thải rắn:*

Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Hiện trên địa bàn huyện chất thải rắn được thu gom và vận chuyển về bãi chôn lấp tại phía Bắc xã Nga Giáp. Bãi chôn lấp đã vận hành từ năm 2009 với quy mô hơn 30.000 m², tuy nhiên đến nay khu vực đã quá tải gây ô nhiễm môi trường.

+ Tại nhiều xã, một lượng lớn rác được đổ ngay ven đường, đổ trực tiếp xuống ao, hồ hay ruộng lúa. Theo quy hoạch nông thôn mới, mỗi xã đều có một vị trí tập trung CTR. CTR sinh hoạt sẽ được thu gom và tập trung về vị trí này.

Chất thải rắn công nghiệp: Việc thu gom vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp trên địa bàn huyện đang thực hiện theo phương thức xã hội hóa. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh tự ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động.

Chất thải rắn y tế: Theo thống kê các cơ sở y tế trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa, hiện mỗi Huyện đều đã có bệnh viện cấp Huyện. Bệnh viện của huyện Nga Sơn với quy mô khoảng 150 giường, CTR y tế đều được thu gom thực hiện phân loại CTR thông thường và CTR nguy hại riêng biệt tuy nhiên công tác phân loại CTR tại nguồn lại chưa được chú trọng. Hiện tại CTR thông thường vẫn được thu gom tập trung sau đó thu gom và vận chuyển đến bãi chôn lấp tập trung của huyện.

* *Nghĩa trang:*

Huyện Nga Sơn có tổng cộng 126 nghĩa trang nhân dân với tổng diện tích đất nghĩa trang khoảng hơn 227 ha trong đó diện tích đất còn khả năng mai táng là 125,5 ha. Các nghĩa trang chủ yếu táng bằng hình thức hung táng sau chuyển qua cát táng.

Về tình hình quản lý nghĩa trang:

- Thuận lợi: Các xã nào cũng có nghĩa trang nên việc mai táng hết thuận tiện, nhanh chóng, đảm bảo thuần phong mỹ tục của đất nước, địa phương. Không còn các hủ tục mai táng lạc hậu, cổ hủ.

- Khó khăn: Chi phí cho việc đầu tư xây dựng tường bao, rãnh thoát nước, hệ thống quản trang còn gặp nhiều khó khăn. Ý thức của một bộ phận người dân về bảo vệ môi trường trong khi tiến hành tang lễ còn hạn chế.

2.7.6. Hiện trạng hệ thống thông tin liên lạc

Phát triển nhanh, toàn huyện có 1 bưu cục cấp 2, 03 bưu cục cấp 3 và 23 điểm bưu điện văn hóa xã; có 17 đại lý kinh doanh dịch vụ Internet. Năm 2010 là 27/27 xã, thị trấn có máy điện thoại cố định. Thông tin liên lạc đã góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Hiện nay mạng thông tin di động tỉnh Thanh Hóa nói chung, khu vực nghiên cứu nói riêng. đang sử dụng công nghệ GSM và CDMA, với nhiều nhà cung cấp dịch vụ: Vinaphone, Mobiphone Viette,... Vùng phủ sóng đã phủ toàn bộ phạm vi nghiên cứu. Tuy nhiên, chất lượng các dịch vụ thông tin di động còn chưa được đảm bảo, do việc

đầu tư cơ sở hạ tầng còn chưa theo kịp với tốc độ phát triển dịch vụ, tình trạng nghẽn mạng, và tín hiệu yếu vẫn xảy ra.

2.8. Các quy hoạch xây dựng và dự án liên quan đang triển khai trên địa bàn

Trên địa bàn huyện Nga Sơn hiện đang triển khai một số quy hoạch và dự án xây dựng quan trọng sau:

1. Quy hoạch phát triển giao thông vận tải huyện Nga Sơn giai đoạn 2020, định hướng đến 2030
2. Quy hoạch chung xây dựng và mở rộng thị trấn Nga Sơn huyện Nga Sơn giai đoạn đến 2030 (đang lập)
3. Quy hoạch chung XD NTM 26 xã trong huyện
4. Quy hoạch chi tiết cụm CN Tam Linh (phê duyệt năm 2015)
5. Quy hoạch khu dân cư Bắc trường PTTT Ba Đình

* *Nhận xét:*

Trên địa bàn huyện Nga Sơn hiện đang triển khai các dự án và quy hoạch, là cơ sở để huyện xây dựng phát triển hệ thống công trình hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị và nông thôn.

Đặc biệt, một số Quy hoạch vùng lân cận khác có liên quan tới huyện Nga Sơn đã và đang được triển khai như Quy hoạch xây dựng Vùng tỉnh Ninh Bình, Điều chỉnh QHC TP.Thanh Hóa, Điều chỉnh mở rộng Quy hoạch chung thị xã Bỉm Sơn, Điều chỉnh QHC thị trấn Hà Trung...

Vì vậy, trong quy hoạch xây dựng vùng huyện Nga Sơn, cần nghiên cứu xem xét có định hướng điều chỉnh và khớp nối cho phù hợp.

2.9. Đánh giá tổng hợp thực trạng nguồn lực và ưu thế phát triển

<i>Điểm mạnh (S)</i>	<i>Điểm yếu (W)</i>
<ul style="list-style-type: none"> - Có lợi thế về vị trí và các mối quan hệ liên vùng để phát triển: là cửa ngõ phía Đông Bắc của tỉnh, nằm gần thành phố Thanh Hóa và các đô thị Hà Trung, Bỉm Sơn, là 01 trong 06 địa phương ven biển của tỉnh, tiếp giáp với vùng đồng bằng sông Hồng. - Hệ thống kết cấu hạ tầng khá đa dạng: QL10, TL 508,527,524, hệ thống giao thông thủy...kết nối thuận lợi với các địa phương trong và ngoài tỉnh. - Là huyện đồng bằng ven biển, Nga Sơn có điều kiện phát triển các ngành kinh tế tổng hợp CN, DLDV, nông nghiệp CNC, các ngành kinh tế biển - Nguồn nhân lực trẻ, dồi dào (62,6% 	<ul style="list-style-type: none"> - Xuất phát điểm của nền kinh tế thấp so với các địa phương trong tỉnh, chưa có sức cạnh tranh. - Chưa khai thác hết tiềm năng, lợi thế, đầu tư cho các ngành, lĩnh vực kinh tế chủ lực còn hạn chế. - Cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được nhu cầu tăng trưởng, chưa đủ sức để thu hút các nhà đầu tư, hạ tầng cho nông nghiệp và nông thôn còn rất nhiều khó khăn. - Mật độ dân số cao, gấp 2,8 lần mật độ dân số TB của tỉnh; - Nguồn lực tài chính và nguồn nhân lực kỹ thuật còn có hạn;

dân số trong độ tuổi lao động)	
<i>Cơ hội (O)</i>	<i>Thách thức (T)</i>
<ul style="list-style-type: none"> - Có cơ hội phát triển và thu hút các nguồn lực, vốn, KHCN... cùng với sự phát triển của tỉnh Thanh Hóa; - Hệ thống hạ tầng giao thông kết nối liên vùng được đầu tư nâng cấp, là điều kiện để Nga Sơn tăng cường giao thương với các địa phương trong và ngoài tỉnh; 	<ul style="list-style-type: none"> - - Khó khăn khi cạnh tranh thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài và tiêu thụ hàng hoá do nền kinh tế còn hạn chế so với mặt bằng chung các địa phương trong và ngoài tỉnh; - Vấn đề cần giải quyết giữa tăng trưởng và phát triển bền vững; giữa đô thị hóa và bảo toàn quỹ đất SX nông nghiệp, giữa phát triển kinh tế với khai thác tài nguyên, biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường...

CHƯƠNG 3. CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG

3.1. Bối cảnh phát triển vùng

3.1.1. Các định hướng phát triển đối với tỉnh Thanh Hóa:

** Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015):*

Phát triển kinh tế - xã hội nhanh, từng bước tạo sự chuyển biến về chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh hiệu quả của nền kinh tế. Phấn đấu đến năm 2020, Thanh Hóa cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp, có cơ cấu kinh tế hợp lý, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chủ yếu đồng bộ, hiện đại.

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân hàng năm đạt 12 - 13%; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng có trọng tâm, trọng điểm, đáp ứng ngày càng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; khai thác và sử dụng hợp lý các tiềm năng, thế mạnh để phát triển công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp.

Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân, giải quyết cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, củng cố an ninh quốc phòng.

** Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 11/4/2016)*

- Phát triển đô thị là giải pháp quan trọng đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế, công nghiệp hóa - hiện đại hóa và phát triển dịch vụ; đẩy mạnh công nghiệp hóa và phát triển dịch vụ cũng là giải pháp thực hiện đô thị hóa. Phát triển đô thị phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển nhanh và bền vững.

- Phát triển đô thị đảm bảo phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2015 ÷ 2020, hướng tới nền kinh tế xanh, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Phát triển đô thị đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động, phân bố dân cư giữa các khu vực đô thị và nông thôn; việc sử dụng đất nông nghiệp cho phát triển đô thị phải đảm bảo tính bền vững, yêu cầu an ninh lương thực.

- Phát triển đô thị đảm bảo sử dụng hiệu quả quỹ đất xây dựng, đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội, kiểm soát chất lượng môi trường, hài hòa giữa bảo tồn, cải tạo và xây dựng mới; Xây dựng đô thị có điều kiện sống tốt, tăng cường sức cạnh tranh đô thị trong khu vực và quốc tế.

- Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa phát triển bền vững, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại; có sắc thái kiến trúc đô thị riêng và môi trường, chất lượng sống tốt; có vị thế và tính cạnh tranh cao trong phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, khu vực và quốc tế, đưa Thanh Hóa thành tỉnh khá của cả nước vào năm 2020, đến năm 2030 cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại.

- Phát triển các đô thị trung tâm vùng kinh tế động lực; các đô thị gắn với các khu chức năng đặc thù (ngoài các đô thị trung tâm vùng kinh tế động lực); các đô thị vùng

miền núi tỉnh Thanh Hóa; các đô thị nhỏ gắn với tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

3.1.2. Các định hướng phát triển đối với huyện Nga Sơn:

** Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015):*

Thị trấn Nga Sơn và huyện Nga Sơn được xác định nằm nằm trên trục hành lang hỗ trợ phát triển kinh tế vùng phía Bắc (*Trục Nga Sơn - Bỉm Sơn - Thạch Thành - Bá Thước*) và thuộc vùng kinh tế ven biển của tỉnh Thanh Hóa.

Định hướng phát triển vùng kinh tế ven biển của tỉnh Thanh Hóa: Phát triển mạnh kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tập trung đầu tư hạ tầng KKT Nghi Sơn. Phát triển các ngành CN có lợi thế như: Lọc hóa dầu, xi măng, nhiệt điện, chế biến nông, thủy sản. Đầu tư hệ thống cảng biển để phát triển mạnh dịch vụ cảng, vận tải biển. Phát triển đa dạng các loại dịch vụ, nhất là logistic, thương mại, du lịch, ngân hàng, tài chính. Hình thành vùng chuyên canh nông nghiệp gắn với chế biến. Phát triển thủy sản gắn với phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá.

** Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 11/4/2016)*

Định hướng phát triển đối với hành lang kinh tế và đô thị hóa dọc QL10 và đường ven biển từ Nga Sơn đến Tĩnh Gia, trong đó có huyện Nga Sơn:

- Tập trung phát triển và nâng cấp các đô thị dọc tuyến đường, hình thành các đô thị trung tâm tăng trưởng kinh tế có vai trò thúc đẩy kinh tế toàn tỉnh (TP. Sầm Sơn, đô thị Nghi Sơn-Tĩnh Gia, đô thị Bắc Ghép, đô thị Nga Sơn, Hải Tiến...). Mở rộng và tăng cường chức năng của một số đô thị, xây dựng mạng lưới thương mại dịch vụ - du lịch trên cơ sở hình thành các trung tâm thương mại, du lịch dịch vụ lớn...

- Định hướng phát triển đô thị Nga Sơn trở thành đô thị loại IV với động lực phát triển chính là đô thị, dịch vụ công nghiệp, dịch vụ du lịch, thương mại, phát triển nông nghiệp chất lượng cao và các ngành kinh tế biển.

- Lộ trình phát triển:

+ Giai đoạn 2021-2025: Thành lập 02 thị trấn mới đạt tiêu chí đô thị loại V là Cầu Hói (Nga Thanh-Nga Sơn), Điền Hộ (Nga Điền-Nga Sơn). Tiếp tục duy trì hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V của TT Nga Sơn mở rộng.

+ Giai đoạn 2026-2030: Nâng cấp đô thị loại IV cho đô thị Nga Sơn.

**** Những định hướng cấp tỉnh và vùng trên mang lại cho Nga Sơn một vị thế mới, tạo hành lang pháp lý, làm cơ sở xác lập chiến lược phát triển cho vùng huyện Nga Sơn.*

3.2. Mục tiêu và quan điểm phát triển vùng

3.2.1. Tầm nhìn phát triển vùng

Tầm nhìn của vùng được xác lập dựa trên cơ sở phân tích, đánh giá vai trò, vị thế cũng như bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh Thanh Hóa và của huyện Nga Sơn. Theo đó, hình ảnh và vị thế phải hướng tới của huyện Nga Sơn được nhận định là: 01 Vùng không gian lãnh thổ phát triển bền vững có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, chất lượng sống tốt; Cửa ngõ - đầu mối thương mại phía Đông Bắc, liên kết giao thông vùng phía Đông Bắc của tỉnh Thanh Hóa với các tỉnh lân cận và vùng đồng

bằng sông Hồng; 01 Vùng phát triển đô thị, dịch vụ công nghiệp tập trung, dịch vụ du lịch, nông nghiệp chất lượng cao, phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng.

3.2.2. Tính chất vùng

- Là vùng phát triển đô thị, dịch vụ công nghiệp tập trung, phát triển dịch vụ du lịch tâm linh, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, phát triển nông nghiệp chất lượng cao và các ngành kinh tế biển, phát triển làng nghề truyền thống gắn với khai thác du lịch.

- Là đầu mối thương mại phía Đông Bắc, liên kết giao thông vùng phía Đông Bắc của tỉnh với các tỉnh lân cận.

3.2.3. Quan điểm phát triển

- Đặt huyện Nga Sơn trong sự phát triển liên kết vùng ở cấp tiểu vùng, cấp tỉnh và quốc gia. Gắn kết chặt chẽ và hài hòa với các khu vực khác trong tỉnh Thanh Hóa (TP.Thanh Hóa, TX.Bỉm Sơn, huyện Hà Trung, huyện Hậu Lộc) đồng thời liên kết với các khu vực khác trong vùng Bắc Trung Bộ và vùng duyên hải miền Trung, chú ý đến sự hợp tác về phân bố sản xuất theo lãnh thổ để tận dụng những ưu thế của từng địa phương;

- Khai thác tối ưu điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, kinh tế và chú trọng giao thương trong nội và ngoại vùng để thu hút đầu tư, phát huy nội lực phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo vững chắc về quốc phòng an ninh, góp phần tạo động lực cho phát triển cho khu vực phía Bắc của Tỉnh cũng như góp phần kích thích phát triển kinh tế xã hội của cả tỉnh Thanh Hóa;

- Xây dựng mô hình phát triển hệ thống các đô thị huyện Nga Sơn mang tính hiện đại, sinh thái, có khả năng cạnh tranh cao, có cơ sở hạ tầng đồng bộ phù hợp với lộ trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Thanh Hóa. Phát triển vùng huyện gắn với xây dựng nông thôn mới, bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái và bảo đảm an ninh, quốc phòng, tạo sự phát triển hài hòa và cân đối giữa các khu vực đô thị và nông thôn;

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nga Sơn trên quan điểm phát triển bền vững, đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng trước mắt đồng thời thích ứng với phát triển lâu dài trong vòng 20-30 năm tới.

3.2.4. Các mục tiêu chiến lược phát triển vùng

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nga Sơn đứng trước thách thức của nhiệm vụ vừa đáp ứng được yêu cầu phát triển công nghiệp hóa - đô thị hóa và phát triển kinh tế vừa đảm bảo tính bền vững trong quá trình phát triển. Để từng bước xây dựng vùng huyện Nga Sơn trở thành một vùng phát triển năng động và bền vững, các mục tiêu chiến lược phát triển vùng cần thực hiện là:

1. Phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu, chế biến nông-thủy hải sản, các cụm công nghiệp gắn với cơ sở sản xuất TTCN, làng nghề.

Giải pháp thực hiện: Đẩy mạnh thu hút đầu tư đầu tư phát triển công nghiệp – tiêu thủ công nghiệp; Ưu tiên thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp mà huyện có lợi thế về nguồn nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động nông thôn. Chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, các làng nghề hiện có. Khai thác lợi thế các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ quy hoạch bổ sung các cụm CN địa phương, đối với các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, rải rác, sớm có định hướng di dời khỏi khu vực phát triển đô thị,

sang các cụm công nghiệp tập trung để đảm bảo cảnh quan và môi trường bên trong đô thị.

2. Phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng và giáo dục đào tạo lao động tay nghề hỗ trợ phát triển kinh tế địa phương.

Giải pháp thực hiện: Đẩy mạnh đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội (các trụ sở cơ quan hành chính, trung tâm giáo dục-đào tạo, trung tâm thể thao văn hóa...)

3. Phát triển Du lịch dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng ven biển, du lịch văn hóa, tâm linh, tạo ra các cơ hội thu hút du khách dựa trên các lợi thế sẵn có về di tích lịch sử - văn hóa tâm linh, sinh thái và cảnh quan

Giải pháp thực hiện: Hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông kết nối tới các điểm du lịch. Bên cạnh việc bảo tồn, tôn tạo các di tích, thắng cảnh của huyện, hoàn thiện, bổ sung các dịch vụ du lịch tại các điểm du lịch. Tăng cường các tuyến tham quan có sự lựa chọn đa dạng thông qua việc đẩy mạnh liên kết với các huyện khác trong tỉnh cũng như với các địa phương khác lân cận. Phát triển các dịch vụ và khu du lịch mới: khu du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch trải nghiệm rừng ngập mặn, du lịch trải nghiệm nông nghiệp...

4. Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, sản xuất tập trung

Giải pháp thực hiện: Phát triển các mô hình liên kết trong sản xuất nông nghiệp. Hình thành các vùng sản xuất tập trung, áp dụng khoa học, kỹ thuật, đưa cơ giới hóa, đưa các giống có năng suất cao vào sản xuất; Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC. Phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, xây dựng liên kết chuỗi giá trị bền vững trong sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC.

5. Phát triển hệ thống đô thị và nông thôn theo hướng đồng bộ cơ sở hạ tầng, giữ gìn bản sắc văn hóa đặc trưng của đô thị, bảo vệ môi trường sinh thái, phù hợp yêu cầu phát triển nông thôn mới

Giải pháp thực hiện: Tập trung xây dựng thị trấn Nga Sơn sớm trở thành đô thị văn minh, hiện đại. Một mặt tiến hành phát triển đô thị mới, mặt khác liên tục tiến hành tái phát triển, chỉnh trang khu đô thị hiện hữu. Tăng cường liên kết đô thị - nông thôn, cải thiện điều kiện sống khu vực nông thôn trong huyện, đảm bảo phát triển hài hòa và bền vững giữa đô thị và nông thôn

3.3. Các dự báo phát triển

3.3.1. Dự báo tăng trưởng kinh tế

Căn cứ vào Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Nga Sơn lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2015-2020, dự báo cơ cấu kinh tế huyện trong những năm tới như sau:

- Cơ cấu kinh tế chuyển đổi theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và du lịch, thương mại dịch vụ. Đến năm 2025: Cơ cấu kinh tế có tỷ trọng công nghiệp - xây dựng đạt 42%, dịch vụ - thương mại đạt 31%, nông - lâm - ngư nghiệp đạt 27%.

- Đến năm 2035: Cơ cấu kinh tế có tỷ trọng công nghiệp và xây dựng đạt 42,5%; dịch vụ - thương mại đạt 32,5%; nông - lâm- ngư nghiệp đạt 25%.

3.3.2. Dự báo dân số - lao động

a. Dự báo về quy mô dân số

Dựa trên tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hiện trạng của huyện là 0,95-1,1%/năm, xem xét động lực phát triển đô thị với các yếu tố nội và ngoại lực đã nêu có thể dự đoán mức tăng dân số cơ học của huyện là 1,0-1,1%/năm (có tính đến yếu tố hình thành các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch). Theo công thức tính toán, dân số dự kiến của huyện sẽ là:

$$D_t = D_g (1+a)^t + D_u + D_n.$$

Trong đó: D_t : Dân số năm dự báo.

D_g : Dân số năm gốc.

a : Tỷ lệ tăng dân số, gồm tỷ lệ tăng tự nhiên và tăng cơ học (%).

t : số năm dự báo.

D_u : Tăng cơ học trong trường hợp đột biến không theo quy luật.

D_n : Tăng dân số đô thị do mở rộng ranh giới đô thị.

Dự báo quy mô dân số như sau:

- Dân số toàn huyện:
 - + Năm 2025: 155.000 người
 - + Năm 2035: 165.000 người
- Dân số đô thị:
 - + Năm 2025: 30.000 người
 - + Năm 2035: 49.000 người
- Dân số nông thôn:
 - + Năm 2025: 125.000 người
 - + Năm 2035: 116.000 người
- Tỷ lệ đô thị hóa:
 - + Năm 2025: 20,3%
 - + Năm 2035: 31,3%

Bảng Hiện trạng và dự báo quy mô dân số huyện Nga Sơn

TT	Hạng mục	Hiện trạng		Dự báo	
		2010	2018	2025	2035
	Tổng dân số kể cả các thành phần dân số khác (người)	-		155.000	165.000
1	Tổng dân số (người)	136.443	140.373	147.500	156.500
-	Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm		0,4	0,71	0,59
	+ tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm		0,5	0,50	0,50
	+ tỷ lệ tăng cơ học do nhập cư, %/năm		-0,1	0,21	0,09
2	Dân số đô thị (người)	2.513	12.200	30.000	49.000
2.1	Dân số hiện trạng				
-	Dân số hiện trạng trong phạm vi dự kiến phát triển đô thị đến năm 2025	-	27.721		
-	Dân số hiện trạng trong phạm vi dự kiến phát triển đô thị đến năm 2035	-	33.265		
2.2.	Dân số đô thị gia tăng (người)			17.800	19.000

-	Dân số đô thị gia tăng do tăng tự nhiên			433	1.534
-	Dân số đô thị gia tăng do đô thị hóa các khu vực dân cư hiện hữu	-		16.641	6.456
-	Dân số đô thị gia tăng do nhập cư			726	11.009
2.3.	Tỷ lệ tăng dân số đô thị trung bình, %/năm	-	21,8	13,7	5,0
	+ Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm		0,5	0,5	0,5
	+ Tỷ lệ tăng dân số do đô thị hóa, %/năm	-	21,5	12,7	1,6
	+ Tỷ lệ tăng cơ học do nhập cư, %/năm	-	-0,1	0,6	2,9
3	Dân số khác (Sinh viên nội trú, lực lượng vũ trang, khách vãng lai, lao động con lăc v.v. = 5%-10% dân số chính thức)	-	-	7.500	8.500
4	Tỷ lệ đô thị hóa (%)		8,7	20,3	31,3

b. Dự báo về lao động:

Chất lượng và số lượng nguồn lao động đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển bền vững của huyện cũng như của tỉnh. Nhu cầu lao động được tính toán trên cơ sở thực trạng lao động cũng như các định hướng và mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội của huyện Nga Sơn.

Dự kiến đến năm 2025 lực lượng lao động trong toàn huyện Nga Sơn có khoảng 99.200 người, chiếm 64% tổng số dân. Đến năm 2035, số lao động của huyện sẽ là khoảng 107.250 người, chiếm 65% dân số.

Cùng với sự phát triển mạnh của các ngành công nghiệp và du lịch, thương mại dịch vụ, số lao động trong các ngành này cũng sẽ tăng nhanh, ngược lại số người làm việc trong ngành nông nghiệp sẽ giảm dần cả về số lượng tuyệt đối và tỷ trọng trong cơ cấu sử dụng lao động.

Bảng Hiện trạng và dự báo lao động

TT	Danh Mục	Dự báo	
		Năm 2025	Năm 2035
I	Dân số (1000 người)	155.000	165.000
II	Lao động trong độ tuổi	99.200	107.250
	- Tỷ lệ % so tổng dân số	64,00	65,00
III	Tổng LĐ làm việc trong các ngành kinh tế (1000 người)	92.752	100.815
	- Tỷ lệ % so tổng dân số trong độ tuổi lao động	93,5	94,0
	<i>Phân theo ngành:</i>		
<u>3.1</u>	<u>LD nông nghiệp, thủy sản (1000 người)</u>	<u>52.869</u>	<u>55.448</u>
	- Tỷ lệ % so LĐ làm việc	57,0	55,0
<u>3.2</u>	<u>LD CN, TTCN, XD (1000 người)</u>	<u>23.188</u>	<u>25.204</u>
	- Tỷ lệ % so LĐ làm việc	25,0	25,0
<u>3.3</u>	<u>LD dịch vụ, thương mại, HCSN (1.000 người)</u>	<u>16.695</u>	<u>20.163</u>
	- Tỷ lệ % so LĐ làm việc	18,0	20,0
IV	Nội trợ, mắt sức, học sinh trong tuổi LĐ	3.968	4.290

TT	Danh Mục	Dự báo	
		Năm 2025	Năm 2035
	- Tỷ lệ % so LD trong độ tuổi	4,0	4,0
V	<u>Thất nghiệp</u>	<u>2.480</u>	<u>2.145</u>
	- Tỷ lệ % so LD trong độ tuổi	2,5	2,0

3.4. Dự báo nhu cầu sử dụng đất

- Hiện trạng 2018: Đất XD: **4.072,06ha**, bình quân đất xây dựng toàn huyện là 290,09m²/người. Đất dân dụng 3.986,15ha, bình quân 283,97m²/ng; Đất XD trong khu vực nội thị: 288,62ha, bình quân 244,72m²/ng; Đất XD trong khu vực nông thôn: 3.783,44ha, bình quân 295,18m²/ng.

- Đến năm 2025: Dự báo đất xây dựng đô thị khoảng: 690ha bình quân 230m²/người. Đất xây dựng các điểm dân cư nông thôn khoảng 3.188ha, bình quân đạt khoảng 255m²/người.

- Đến năm 2035: Dự báo đất xây dựng đô thị khoảng: 1.078ha bình quân 220m²/người. Đất xây dựng các điểm dân cư nông thôn khoảng 2.842ha, bình quân đạt khoảng 245m²/người.

Năm	Dân số (người)			Nhu cầu Đất XD (ha)			Chỉ tiêu đất XD (m ² /ng)		
	Huyện	Đô thị	Nông thôn	Huyện	Đô thị	Nông thôn	Huyện	Đô thị	Nông thôn
2018	140.373	12.200	128.173	4.072,06	288,62	3.783,44	290,09	236,57	295,18
2025	155.000	30.000	125.000	3.878	690	3.188	250	230	255
2035	165000	49.000	116.000	3.920	1.078	2.842	240	220	245

3.5. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

Các tiêu chuẩn và quy phạm thiết kế căn cứ theo các quy định pháp luật hiện hành và Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01/2008/BXD do Bộ Xây dựng ban hành theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/04/2008 về việc ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng”, dự kiến như sau:

STT	Hạng mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu 2025	Chỉ tiêu 2035
I	Chỉ tiêu về đất đai			
	- Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng toàn Huyện	m ² /người	240-250	
	- Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng đô thị	m ² /người	220-230	
II	Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật			
2.1	Giao thông			
	Toàn huyện			
	- Tỷ lệ đất giao thông chính đô thị	% đất XDĐT		17
	- Mật độ đường giao thông chính	Km/km ²		8
	Đô thị			

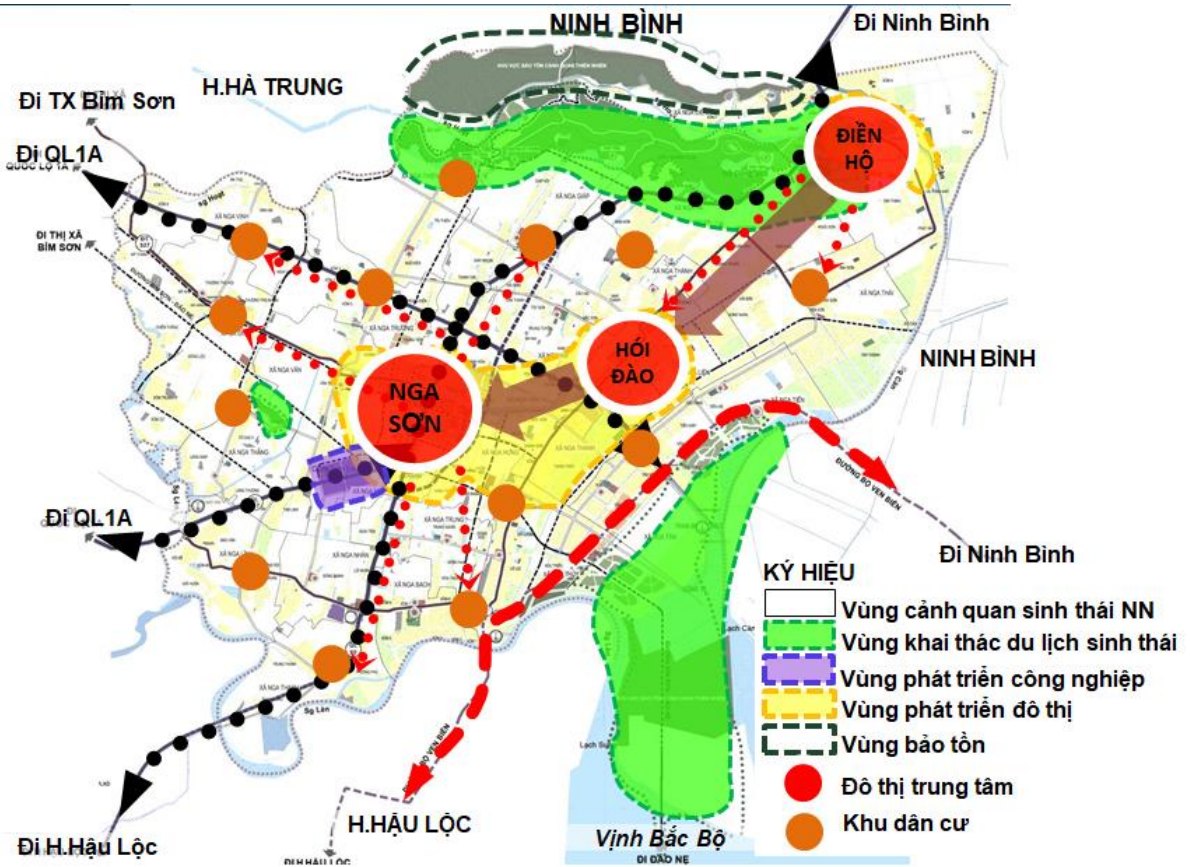
STT	Hạng mục chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu 2025	Chỉ tiêu 2035
	- Tỷ lệ đất giao thông chính đô thị	% đất XDĐT		18-20
	- Mật độ đường giao thông chính	Km/km ²		10
2.2	Chỉ tiêu cấp nước			
	Toàn Huyện			
	- Nước sinh hoạt (Q _{sh})	lít/người/ngày		120
	- Tỷ lệ dân số được cấp nước	% dân số		95
	Đô thị			
	- Nước sinh hoạt (Q _{sh})	lít/người/ngày		150
	- Tỷ lệ dân số được cấp nước	% dân số		95
2.3	Chỉ tiêu cấp điện			
	Toàn huyện			
	- Điện sinh hoạt	Kwh/ng.năm		350
	- Điện công nghiệp	Kw/ha		160
	- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	% số lượng các tuyến chính		95%
	Đô thị			
	- Điện sinh hoạt	Kwh/ng.năm		500
	- Điện công nghiệp	Kw/ha		160
	- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	% số lượng các tuyến chính		95%
2.4	Chỉ tiêu thoát nước thải			
	Toàn huyện			
	- Nước thải sinh hoạt	% nước cấp		25
	- Nước thải công nghiệp	% nước cấp		100
	Đô thị			
	- Nước thải sinh hoạt	% nước cấp		90
	- Nước thải công nghiệp	% nước cấp		100
2.5	Chỉ tiêu tính toán chất thải rắn (CTR)			90
	Toàn huyện			
	- CTR sinh hoạt	kg/người.ngày		0,9
	- CTR công nghiệp	Tấn/ Ha		0,2
	- Tỷ lệ CTR được thu gom, xử lý	%		70%
	Đô thị			
	- CTR sinh hoạt	kg/người.ngày		0,9
	- CTR công nghiệp	Tấn/ Ha		0,2
	- Tỷ lệ CTR được thu gom, xử lý	%		80%

CHƯƠNG 4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG

4.1. Phân vùng chức năng và tổ chức không gian vùng

4.1.1. Phân vùng phát triển

a. Mô hình phát triển không gian vùng huyện Nga Sơn



Hình 16. Sơ đồ khung cấu trúc phát triển vùng

Không gian vùng huyện Nga Sơn sẽ phát triển theo cấu trúc như sau:

Các trục động lực phát triển:

+ Trục Đông Bắc - Tây Nam: Quốc lộ 10: là trục kết nối trung tâm Huyện với các xã phía Đông Bắc và Tây Nam, là trục động lực phát triển kinh tế, giao thương của huyện với các tỉnh và địa phương lân cận.

+ Trục Đông - Tây: QL217B: là trục động lực phát triển Thạch Thành-Hà Trung-Bỉm Sơn-Nga Sơn, trục hỗ trợ kinh tế phía Bắc của tỉnh Thanh Hóa.

+ Trục QL217: là trục kết nối trung tâm Huyện với các địa phương và các cụm kinh tế tổng hợp, CCN phía Tây Nam của tỉnh.

+ Tuyến đường bộ ven biển: là trục động lực phát triển kinh tế biển gắn với DLST ven biển và ANQP, kết nối Nga Sơn đi các tỉnh ven biển miền Bắc và Bắc Trung Bộ.

Các điểm hạt nhân đô thị:

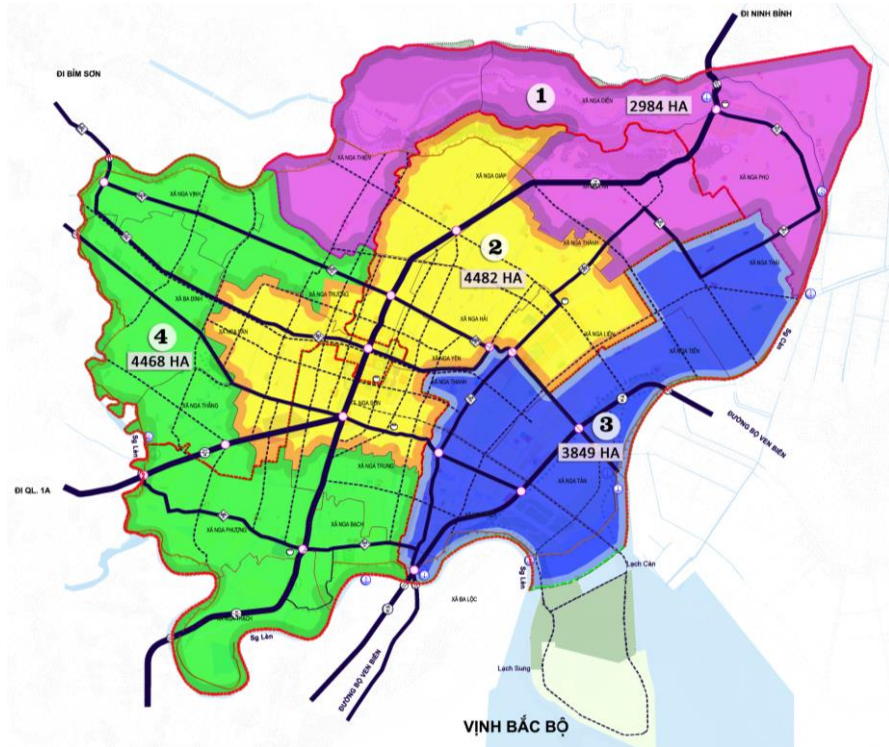
+ Đô thị trung tâm Nga Sơn: trung tâm văn hóa, chính trị, hành chính, văn hóa, kinh tế của toàn vùng huyện.

+ Đô thị Hói Đào (Nga Liên), Điền Hộ (Nga Điền): trung tâm kinh tế xã hội, thương mại- dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp của tiểu vùng phía Bắc-Đông Bắc huyện Nga Sơn.

b. Phân vùng phát triển

Huyện Nga Sơn được xác định phát triển không gian theo 04 tiểu vùng:

1. Vùng khai thác và bảo vệ cảnh quan phát triển du lịch sinh thái tâm linh phía Bắc - Đông Bắc
2. Vùng phát triển đô thị trung tâm
3. Vùng phát triển du lịch, các ngành kinh tế biển và nông nghiệp, dịch vụ phía Đông
4. Vùng phát triển nông nghiệp và dịch vụ phía Tây-Tây Bắc



Sơ đồ phân vùng phát triển

*** Định hướng phát triển cho từng tiểu vùng như sau:

- (1) Vùng khai thác và bảo vệ cảnh quan phát triển du lịch sinh thái tâm linh phía Bắc-Đông Bắc

Bao gồm các xã: Nga Thiện, Nga Giáp, Nga Điền, Nga Phú, Nga An lấy đô thị Điền Hộ (Nga Điền) là hạt nhân - trung tâm DVTM phía Bắc, đô thị du lịch sinh thái; Định hướng phát triển du lịch tham quan thắng cảnh, du lịch sinh thái tâm linh gắn với bảo vệ cảnh quan tự nhiên (dãy núi Tam Điệp, sông Hoạt) dựa trên thế mạnh về các danh lam thắng cảnh, di sản văn hóa, di tích lịch sử tôn giáo.

- (2) Vùng phát triển đô thị trung tâm

Bao gồm thị trấn Nga Sơn mở rộng (*thị trấn Nga Sơn cũ sáp nhập thêm 2 xã Nga Mỹ, Nga Hưng*), đô thị Hói Đào (Nga Liên) và các xã lân cận: Nga Văn, Nga Yên, Nga Trung, Nga Thanh, Nga Thành, Nga Hải; Đây là hạt nhân trung tâm của toàn vùng, tập trung phát triển đô thị với các chức năng là trung tâm hành chính, văn hóa, xã hội dọc theo tuyến Quốc lộ 10, Quốc lộ 217b. Định hướng phát triển công nghiệp chế biến nông-thủy hải sản, sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, dịch vụ thương mại du lịch kết nối cơ sở hạ tầng giao thông của huyện với các tuyến quốc lộ, cao tốc và các địa phương lân cận tạo điều kiện cho mở rộng giao thương và thu hút đầu tư.

(3) Vùng phát triển du lịch, các ngành kinh tế biển và nông nghiệp, dịch vụ phía Đông

Bao gồm các xã: Nga Thái, Nga Tiến, Nga Tân, Nga Bạch, Nga Thủy. Định hướng phát triển du lịch nghỉ dưỡng ven biển và các ngành kinh tế biển (đánh bắt, nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy hải sản); Phát huy những lợi thế, thế mạnh về các di sản văn hóa, các làng nghề và cảnh quan tự nhiên để phát triển dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch sinh thái và du lịch trải nghiệm gắn với tuyến đường bộ ven biển. Phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với các vùng chuyên canh cây trồng thế mạnh tại địa phương (cói...).

(4) Vùng phát triển nông nghiệp và dịch vụ phía Tây-Tây Bắc

Bao gồm các xã: Nga Vịnh, Nga Trường, Ba Đình, Nga Thắng, Nga Phương (Nga Nhân sáp nhập với Nga Lĩnh), Nga Thạch. Định hướng phát triển nông nghiệp hàng hóa, thương mại dịch vụ, hình thành các điểm dân cư tập trung gắn với sản xuất CN-TTCN và các điểm dịch vụ thương mại, dịch vụ nông lâm nghiệp nông thôn.

4.1.2. Phân bố không gian phát triển công nghiệp.

** Định hướng chung:*

- Tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ cả trong và ngoài các cụm công nghiệp hiện có.

- Phát triển cụm công nghiệp trên cơ sở phát triển các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh tại địa phương. Mở rộng các cụm công nghiệp có điều kiện phát triển thuận lợi và tỷ lệ lấp đầy trên 80%, phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản tại khu vực nông thôn

- Lựa chọn các loại hình sản xuất xanh, sạch, có hiệu quả kinh tế cao nhằm tối đa hóa hạ tầng và phát triển bền vững. Ưu tiên công nghiệp sạch, công nghệ cao với các ngành: may mặc, da giày, chế biến nông thủy sản, vật liệu xây dựng không nung, các sản phẩm từ cói, mây tre đan...

- Dịch chuyển các nhà máy xí nghiệp ô nhiễm ra khỏi trung tâm thị trấn. Cải thiện không gian cây xanh cảnh quan môi trường cho các nhà máy xí nghiệp; Đồng bộ hóa mạng lưới hạ tầng đảm bảo các điều kiện hoạt động phát triển và bảo vệ môi trường. Dành các quỹ đất đón đầu cho các dịch vụ trung chuyên và các hoạt động giao thương hàng hóa;

Phân bố không gian phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện Nga Sơn như sau:

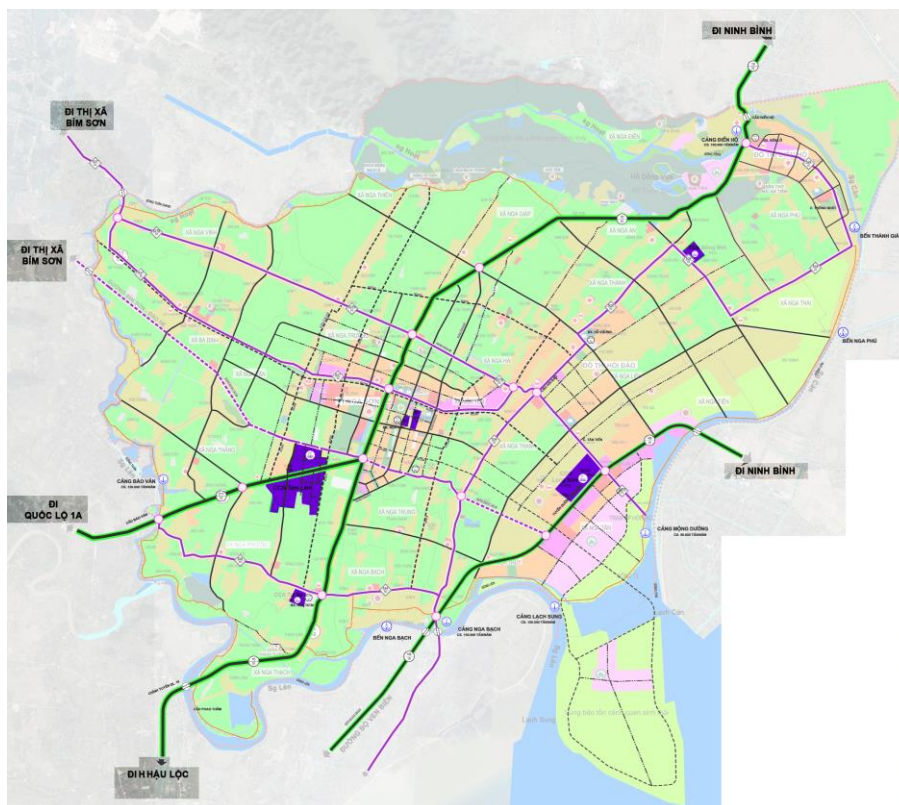
- *Cụm làng nghề liên xã thị trấn Nga Sơn:* có diện tích 9,7ha, đã lấp đầy 100%; là cụm công nghiệp làng nghề với các ngành nghề chủ yếu: mộc dân dụng, mỹ nghệ, chiếu cói, chế biến nông sản, may mặc...

- *Cụm công nghiệp Tam Linh:* tại thị trấn Nga Sơn mở rộng, diện tích 106,3ha; tính chất ngành nghề chính: điện tử dân dụng, chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng...

- *Cụm công nghiệp Tư Sy:* tại ngã tư các xã Nga Phương, Nga Thạch, Nga Bạch diện tích 15ha đã lấp đầy 9,2%, là cụm công nghiệp nhẹ với các ngành nghề chủ yếu sản xuất bao bì, may mặc...

- *Cụm công nghiệp Đồng Mới:* nằm trên xã Nga An, diện tích 35ha

- *Cụm công nghiệp Long Sơn:* nằm trên xã Nga Tân, diện tích 74,4ha



Sơ đồ phân bố các cụm công nghiệp

Bảng tổng hợp các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Nga Sơn

TT	Tên Cụm công nghiệp	Địa điểm XD (xã, thị trấn)	Quy mô (ha)	
			Hiện trạng	Quy hoạch
1	Cụm làng nghề liên xã thị trấn	Thị trấn Nga Sơn	9,71	9,71
2	CCN Tam Linh	Thị trấn Nga Sơn	7,05	106,3
3	CCN Tư Sy	Xã Nga Phương, Nga Thạch, Nga Bạch	1,38	15
4	CCN Đồng Mới	Xã Nga An	-	35
5	CCN Long Sơn	Xã Nga Tân	-	74,4
	TỔNG		18,14	240,41

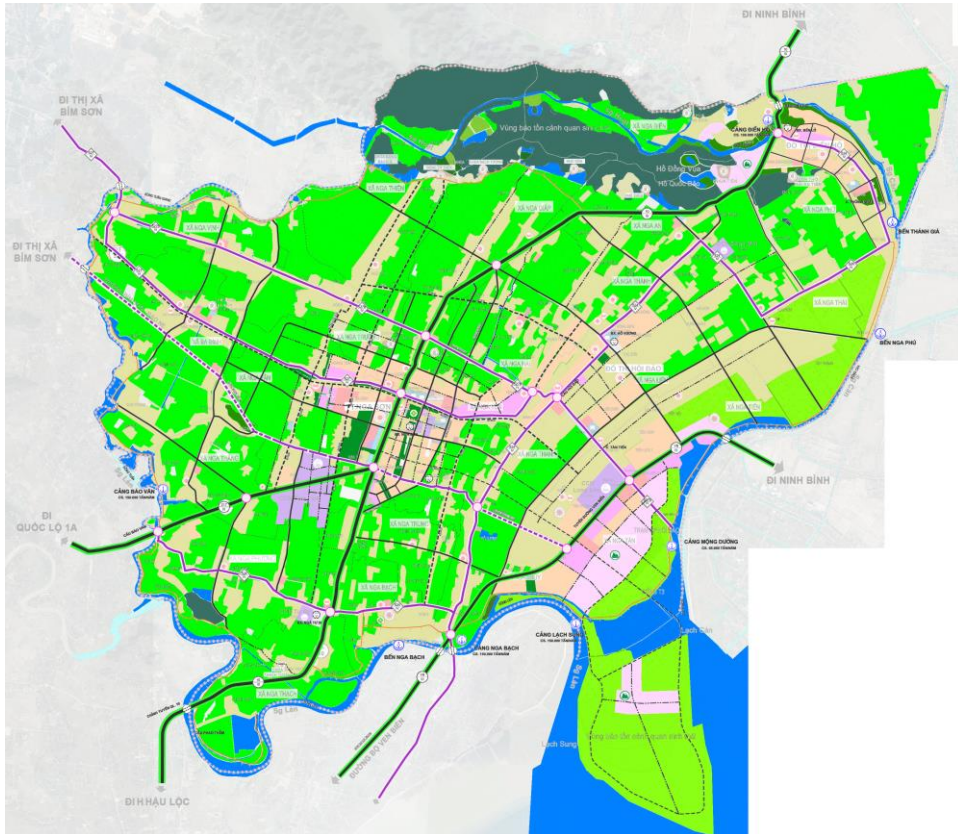
4.1.3. Phân bố không gian phát triển nông lâm nghiệp

Nông nghiệp hàng hóa là định hướng chiến lược phát triển nông nghiệp của huyện Nga Sơn trong đó nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch là mũi nhọn. Huyện đã và đang chủ trương đẩy mạnh, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, phát huy vai trò của Hợp tác xã và khuyến khích xây dựng các mô hình sản xuất quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao theo tiêu chuẩn VietGap. Hình thành các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

Quy hoạch các vùng sản xuất nông lâm nghiệp như sau:

- Vùng sản xuất cây lương thực: tập trung tại Nga An, Nga Thiện, Ba Đình, Nga Vịnh, Nga Văn, Nga Yên và Nga Thạch.

- Vùng sản xuất rau quả phục vụ chế biến xuất khẩu (gồm các loại cây vụ đông cho hiệu quả kinh tế cao như: rau, đậu, khoai, ớt, thuốc lá...): Nga Trường, Nga Yên, Nga Trung, Nga An và Nga Thành, Nga Giáp, Nga Hải, Nga Phương, trong đó tập trung vào vùng trồng chuyên canh sản xuất rau an toàn theo hướng VietGap 6ha tại Nga Thành, Nga Yên. Đặc biệt mô hình sản xuất rau quả ứng dụng công nghệ cao đã và đang được định hướng phát triển, trong thời gian tới cần nhân rộng, tạo ra vùng sản xuất điển hình hiệu quả theo chuỗi liên kết.
- Vùng trồng cây công nghiệp ngắn ngày: ổn định diện tích cói, đầu tư thâm canh tăng nhanh diện tích cói thu hoạch 2 vụ/năm tập trung tại các xã Nga Điền, Nga Phú, Nga Thái, Nga Tân, Nga Tiến, Nga Liên, Nga Thanh, Nga Thủy.
- Vùng nuôi trồng thủy sản: Nga Tân, Nga Tiến, Nga Thủy (330ha)



Sơ đồ phân bố không gian phát triển nông lâm nghiệp

4.1.4. Phân bố các không gian phát triển du lịch và bảo vệ cảnh quan môi trường

a. Định hướng không gian phát triển du lịch:

Đầu tư phát huy giá trị các công trình di tích lịch sử tín ngưỡng để khai thác phục vụ phát triển du lịch văn hóa, tâm linh.

Phát huy và bảo tồn các giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

Phát triển du lịch sinh thái với các khu nghỉ dưỡng biển, khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn ven biển,...phát huy tiềm năng du lịch biển vốn có của địa phương. Tận dụng lợi thế địa hình đặc trưng, thuận lợi cho việc thu hút khách du lịch và xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển du lịch, khai thác các loại hình du lịch như du lịch tâm linh, tham quan thắng cảnh, thưởng thức văn hóa ẩm thực, nghỉ dưỡng tại các vùng có cảnh quan đẹp dọc hai bên bờ sông Hoạt, khu vực biển nông chạy dài từ xã Nga Tân đến xã Nga Bạch,

các di tích, danh thắng như động Từ Thức (xã Nga Thiện), đền thờ Mai An Tiêm (xã Nga Phú), chùa Hàn Sơn, cửa biển Thần Phù (xã Nga Điền)...

Xây dựng các tour, tuyến du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, sinh thái kết hợp mua sắm các sản phẩm đặc trưng của địa phương.

*** Quy hoạch các khu, điểm du lịch sau:**

- *Khu du lịch động Từ Thức và phụ cận:* Đây là khu vực có nhiều tài nguyên du lịch liền kề nhau, rất quan trọng không chỉ của du lịch Nga Sơn mà còn của du lịch tỉnh Thanh Hóa với hàng loạt các di tích, danh thắng nổi tiếng như: Động Từ Thức, động Bạch Á, chùa Bạch Tượng, đền thờ Lê Thị Hoa, đền thờ tướng Trịnh Minh, đền Núi Trúc, Chùa Tiên, Phủ Trèo, Phủ Thông, động Lục Vân Bia Thần, núi Lã Vọng câu cá, chùa Hoàng Cương, cửa Thần Phù, Hồ Đồng Vua, đền thờ và núi Mai An Tiêm.v.v.. Ngoài ra còn các điểm du lịch dọc sông Hoạt giữa 2 dãy núi tạo nên nhiều cảnh quan kỳ thú và hấp dẫn phát triển du lịch sinh thái.

- *Điểm du lịch di tích lịch sử - cách mạng Ba Đình:* Đầu tư tạo thành điểm du lịch tham quan giáo dục truyền thống cách mạng gồm phục dựng cảnh quan chiến lũy Ba Đình, bia và tượng đài truyền thống, nhà truyền thống.v.v..

- *Khu du lịch cộng đồng, làng nghề:* Nga Sơn có 06 xã nằm dọc bờ biển có nghề dệt chiếu truyền thống lâu đời. Từ cõi Nga Sơn đã tạo nên nhiều sản phẩm hấp dẫn khách du lịch. Ngoài các xã ven biển có nghề dệt chiếu cõi truyền thống còn chợ cõi Hói Đào, chợ cõi Điền Hộ với các phiên chợ quê bán các loại chiếu và các sản phẩm từ cõi. Phát triển mô hình du lịch cộng đồng tại khu vực các xã có làng nghề dệt chiếu, nấu rượu,...tận dụng cảnh quan làng xóm nông nghiệp và nông nghiệp nhà rỗi phát triển theo hướng kết hợp du lịch homestay “sống trong nhà nông, ăn cơm nhà nông, làm việc nhà nông, thưởng thức cuộc sống của nông dân”.

- *Khu du lịch sinh thái:* Gồm các xã nằm ở phía đông huyện và giáp biển, xã Nga Tân có các khu rừng sú vẹt hàng trăm ha. Từ cửa Lạch Sung là bến thuyền đưa khách ra thăm hòn Nẹ hoặc Sầm Sơn rất thuận lợi.

*** Quy hoạch các tuyến du lịch sau:**

a) *Tuyến du lịch trong huyện Nga Sơn:*

* Tuyến du lịch đường bộ:

- Trung tâm DL huyện - điểm DTL Ba Đình (Du lịch về nguồn, du lịch tìm hiểu truyền thống cách mạng).

- Trung tâm DL huyện - Khu DT Từ Thức và Phụ Cận (Du lịch tìm hiểu văn hóa - lịch sử, du lịch lễ hội, du lịch tâm linh, sinh thái).

- Trung tâm DL huyện - Khu du lịch làng nghề sản xuất hàng cõi (Du lịch làng nghề).

- Trung tâm huyện - Khu du lịch hệ sinh thái đất ngập nước ven biển (Du lịch sinh thái).

* Tuyến du lịch đường thủy:

- Tuyến du lịch dọc sông Hoạt (Du lịch văn hóa, lịch sử, du lịch sinh thái)

- Tuyến du lịch đường biển ra Sầm Sơn (Du lịch thể thao, giải trí, nghỉ dưỡng biển).

- Tuyến du lịch đường biển ra hòn Nẹ (Du lịch thể thao, giải trí, sinh thái biển).

b) Tuyến Du lịch nội tỉnh:

* Tuyến Du lịch Nga Sơn - Thành phố Thanh Hóa - Sầm Sơn (đường bộ): Tham quan các danh thắng, di tích tại Sầm Sơn: đền Độc Cước, Cô Tiên, Hòn Trống Mái và bãi biển Sầm Sơn; Khu di tích lịch sử Hàm Rồng - Nam Ngạn, di chỉ khảo cổ Đông Sơn - Núi Đọ, Bảo tàng tổng hợp Thanh Hóa, đền Lê, khu văn hóa tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh...

* Tuyến Du lịch Nga Sơn - TP Thanh Hóa - Bến En (đường bộ): Tham quan các di tích lịch sử tại Sầm Sơn, Nông Công và vườn quốc gia Bến En.

* Tuyến Du lịch Nga Sơn - Thành phố Thanh Hóa - Lam Kinh (đường bộ): Tham quan các di tích thắng cảnh tại Triệu Sơn và Thọ Xuân như vườn cò Tiến Nông, Đền Lê Hoàn, Bái Thượng và khu di tích lịch sử Lam Kinh.

* Tuyến du lịch Nga Sơn - Thành phố Thanh Hóa - Thành Nhà Hồ - suối cá thần Cẩm Lương: Tham quan các di tích lịch sử tại Vĩnh Lộc, Thành Nhà Hồ và suối cá Cẩm Lương. Lưu trú tại các thị trấn Cẩm Thủy, Vĩnh Lộc.

* Tuyến du lịch Nga Sơn - thành phố Thanh Hóa - Nghi Sơn Tĩnh Gia (đường bộ hoặc đường thủy): Tham quan các di tích lịch sử phà Ghép, quê hương và đền thờ Đào Duy Từ, tắm biển Hải Hòa, thăm cửa biển Lạch Bạng, đô thị Nghi Sơn, đảo Nghi Sơn, đảo Mê.

* Tuyến du lịch Nga Sơn - TP Thanh Hóa - Biển Hải Tiến, Lạch Trường, Hòn Nẹ: Tham quan các danh thắng tại khu vực biển Hoằng Hóa.

* Tuyến Du lịch sinh thái: Nga Sơn - Thanh Hóa - Pù Luông: Tham quan, nghiên cứu rừng phòng hộ và làng bản dân tộc Thái, Mường.

c) Tuyến du lịch liên tỉnh:

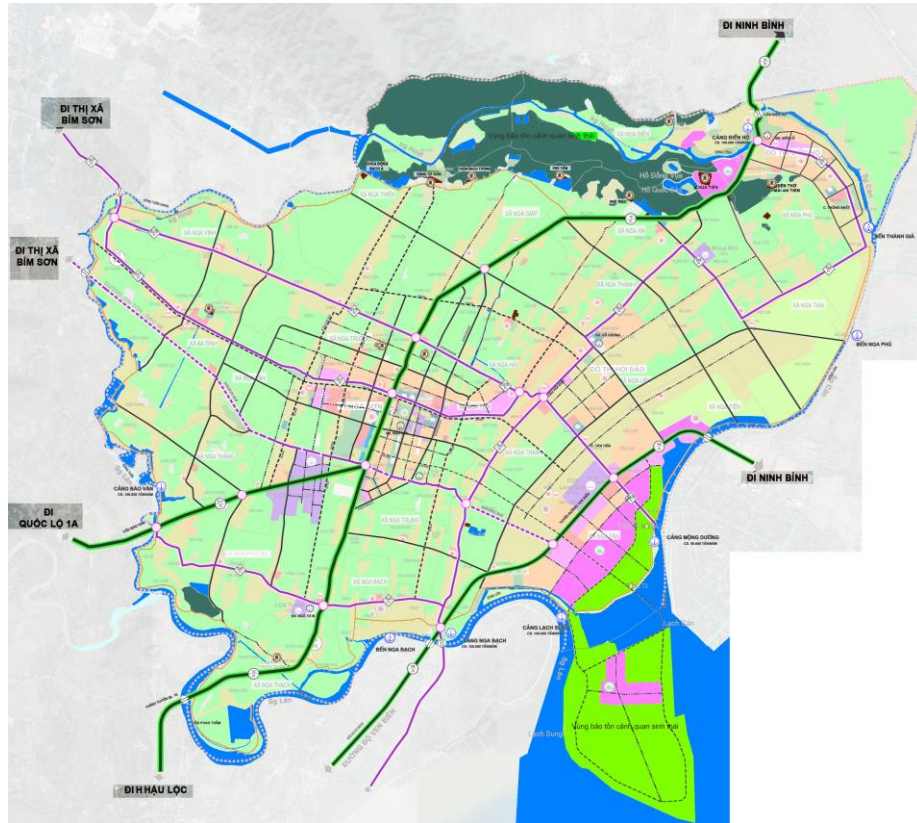
* Nga Sơn - Thanh Hóa - Ninh Bình - Hà Nội và các tỉnh theo đường quốc lộ 10.

* Nga Sơn - Thanh Hóa - Hòa Bình và các tỉnh phía Tây Bắc (đường 47, 15A...).

* Nga Sơn - Thanh Hóa - các tỉnh phía Nam, phía Bắc dọc theo đường Hồ Chí Minh.

* Nga Sơn - Thanh Hóa - các tỉnh Bắc trung bộ - Nam bộ dọc theo tuyến đường 1A

* Nga Sơn - Thanh Hóa - Sầm Nưa (Hủa Phăn) - các nước Đông Nam Á (đường 217...)



Sơ đồ phân bố không gian phát triển du lịch

b. Xác định các vùng bảo vệ cảnh quan tự nhiên:

Cần xác định các vùng bảo vệ cảnh quan sinh thái tự nhiên, các vùng đặc trưng địa hình của huyện - chiêm trũng, đồng màu và ven biển, qua đó góp phần khai thác phục vụ phát triển du lịch. Các khu vực cần bảo vệ, duy trì môi trường tự nhiên bao gồm khu vực núi Tam Điệp, vùng cảnh quan ven sông Hoạt, sông Lèn, vùng cảnh quan núi, sông và sinh thái nông nghiệp các xã: Nga Thiện, Nga Giáp, Nga Điền, Nga Phú, Nga An; vùng cảnh quan rừng sinh thái ngập mặn đảo Hòn Nẹ, cảnh quan biển, cảnh quan nông nghiệp vùng sản xuất cói các xã ven biển từ Nga Tân đến Nga Bạch; khu vực di tích động Từ Thức, đền Mai An Tiêm, chùa Tiên, Phủ Thông, Phủ Trèo... Tại những khu vực này, hạn chế các hoạt động xây dựng, sản xuất lớn san lấp địa hình đồi núi ao hồ làm ảnh hưởng đến môi trường cảnh quan.

4.1.5. Phân bố các không gian phát triển hệ thống hạ tầng xã hội

a. Hệ thống thương mại dịch vụ

Định hướng phát triển ngành thương mại dịch vụ xác định cần hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng và cơ sở kỹ thuật phục vụ thương mại trên địa bàn huyện, theo hướng kết hợp giữa phát triển thương mại tại khu vực thị trấn Nga Sơn, các khu vực đô thị mới Điền Hộ, Hối Đào... với phát triển thị trường nông thôn, phát triển các điểm giao dịch thu mua sản phẩm của người nông dân.

Thực hiện 2 lĩnh vực trọng tâm để phát triển nhanh khu vực dịch vụ là: du lịch sinh thái - văn hóa - tâm linh và công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Chú trọng mở rộng thị trường giao lưu hàng hóa, dịch vụ trong và ngoài huyện. Đẩy mạnh phát triển hệ thống công trình dịch vụ: dịch vụ nông nghiệp cung cấp vật tư, giống cây trồng, vật nuôi, bảo vệ thực vật, thú y..., dịch vụ xã hội (bảo hiểm, ngân hàng, tín dụng, vận tải, thông tin liên lạc, tư vấn pháp luật...), dịch vụ vận tải, xăng dầu...

Hình thành các cụm thương mại-dịch vụ tại khu vực có vị trí giao lưu thuận lợi, có thể kết nối với các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung hoặc gắn với các cụm công nghiệp, các khu du lịch, nghỉ dưỡng...

Quy hoạch hệ thống thương mại dịch vụ:

** Trung tâm thương mại dịch vụ:*

- Trung tâm thương mại đầu mối chính của vùng: xây dựng tại đô thị trung tâm - TT Nga Sơn. Có chức năng là trung tâm phát luồng hàng hoá và đầu mối các hoạt động thương mại và dịch vụ xã hội chính cho huyện (dịch vụ bảo hiểm, ngân hàng, tín dụng, vận tải, thông tin liên lạc, tư vấn pháp luật...)

- Trung tâm thương mại dịch vụ cấp khu vực: xây dựng tại khu vực sau:

+ Đô thị trung tâm - thị trấn Nga Sơn: xây dựng hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng dịch vụ....

+ Đô thị sinh thái Điền Hộ: thương mại dịch vụ du lịch.

+ Đô thị mới Hói Đào: thương mại dịch vụ phục vụ dân cư, dịch vụ vận tải, xăng dầu, dịch vụ nông nghiệp, dịch vụ du lịch.

** Mạng lưới chợ:*

Tiếp tục nâng cấp các chợ xã, chợ khu vực và mở thêm những chợ ở những nơi có nhu cầu, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn huyện có cơ hội kinh doanh mở rộng thị trường. Thực hiện chương trình nông thôn mới phần đầu mỗi xã có một chợ.

b. Hệ thống công trình y tế

- Nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn lên quy mô 450 giường, diện tích 2,58ha. Thực hiện mở rộng bệnh viện đa khoa đáp ứng quy mô Trung tâm y tế của huyện.

- Xây dựng thêm phòng khám đa khoa tại các khu vực đô thị mới. Dự kiến xây dựng 01 phòng khám đa khoa tại khu đô thị mới đô thị sinh thái Điền Hộ và 01 phòng khám tại đô thị Hói Đào.

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống các trạm y tế thị trấn và các xã.

c. Hệ thống công trình giáo dục, đào tạo

- Trường trung cấp nghề sáp nhập với Trung Tâm giáo dục thường xuyên, mở rộng diện tích 3,5 ha.

- Xây dựng mới thêm 02 trường THPT, dự kiến tại khu đô thị Điền Hộ (xã Nga Điền) và Hói Đào (xã Nga Liên) với quy mô khoảng 0,3ha/trường;

- Hệ thống giáo dục các cấp (THCS, trường tiểu học và trường mầm non): Các công trình hiện trạng được duy trì nâng cấp, cải tạo; Xây mới thêm ở các khu dân cư tập trung, khu đô thị mới đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn đô thị loại IV.

d. Hệ thống công trình thể dục thể thao - văn hóa

- Công trình văn hóa:

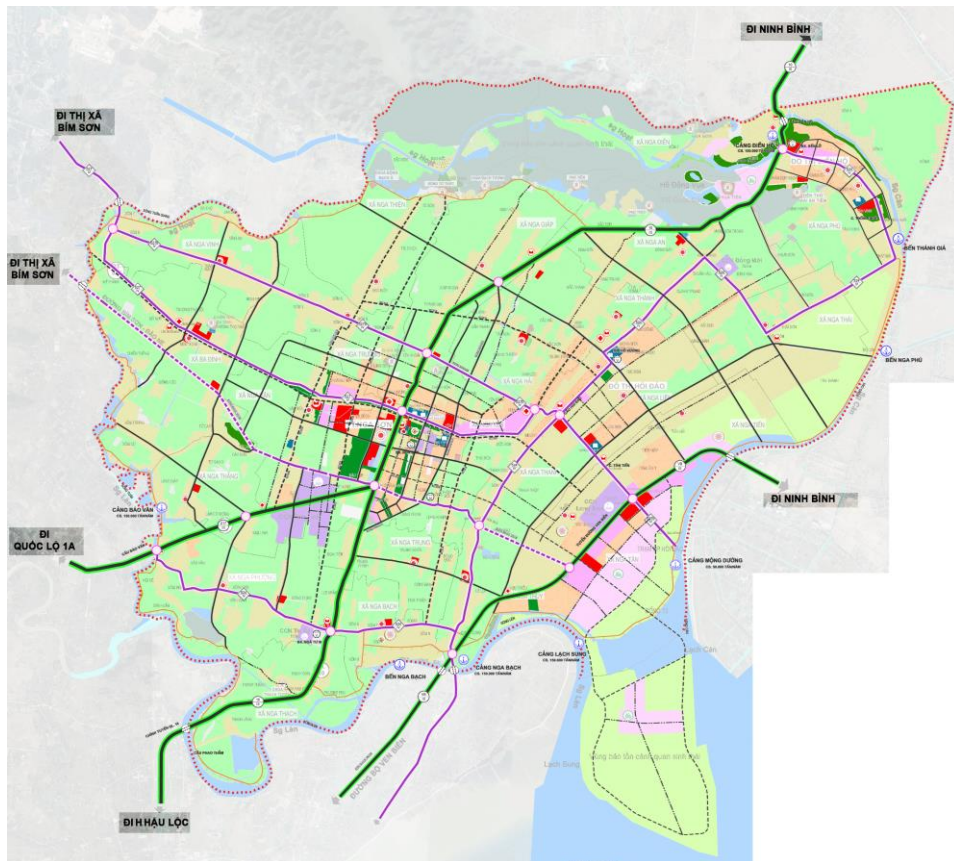
- Xây dựng mới trung tâm văn hóa của huyện tại TT. Nga Sơn: tổng diện tích 0,87ha gồm công trình nhà bảo tàng, nhà truyền thống, nhà văn hóa thanh thiếu nhi huyện.

- Trung tâm văn hóa khu vực: Xây dựng tại khu đô thị Hói Đào (Nga Liên), Điền Hộ (Nga Điền), bao gồm nhà văn hóa 500 chỗ ngồi, cửa hàng sách dịch vụ văn hóa tổng hợp và một số nhà chức năng sinh hoạt cho các câu lạc bộ.

• *Trung tâm TDTT:*

- Trung tâm TDTT cấp đô thị: gồm 01 trung tâm tại TT.Nga Sơn: bao gồm 01 sân vận động có đầy đủ các công trình phụ trợ theo quy định: nhà tập luyện và thi đấu, bể bơi, sân tập bóng chuyên, cầu lông, sỏi vật...tổng diện tích 6,13ha.

- Trung tâm TDTT cấp khu ở: 100% các xã và thị trấn đã có sân thể thao; Cải tạo và nâng cấp các khu trung tâm TDTT hiện hữu đạt chuẩn nông thôn mới; Xây dựng mới 02 trung tâm TDTT tại các khu vực đô thị mới Điền Hộ (Nga Điền), Hói Đào (Nga Liên). Mỗi trung tâm TDTT gồm 1 sân thể thao phổ thông 5000-8000m², nhà luyện tập thi đấu kết hợp nhà văn hóa diện tích 200-300m², 3-5 sân tập thể thao.



Sơ đồ phân bố không gian phát triển hệ thống hạ tầng xã hội

4.2. Tổ chức không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn

4.2.1. Định hướng không gian phát triển đô thị

** Giai đoạn 2019 - 2025:*

Phát triển hoàn chỉnh khu đô thị trung tâm thị trấn Nga Sơn mới (theo Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa, về chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, tỉnh Thanh Hóa) sáp nhập 02 xã: Nga Mỹ và Nga Hưng vào thị trấn Nga Sơn), đẩy nhanh tiến độ các khu đô thị và khu ở dịch vụ. Phát triển lan tỏa ra các

khu vực xung quanh gồm các xã Nga Văn, Nga Yên, trong đó tập trung xây dựng hạ tầng khung.

Xây dựng TT. Nga Sơn và vùng phụ cận tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V. Quy mô đô thị như sau:

- Quy mô dân số đô thị hiện trạng (năm 2018): 12.200 người
- Quy mô dân số đô thị dự báo đến 2025: 30.000 người
- Diện tích đất xây dựng đô thị: 690ha

Các định hướng cụ thể đối với các khu vực phát triển đô thị:

- Đối với khu vực trung tâm Nga Sơn hiện hữu: Xây dựng không gian trung tâm hành chính, cải tạo khu ở hiện hữu, hoàn thiện không gian xanh công cộng. Cải tạo chỉnh trang, xây dựng cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa-thông tin-TDĐT, thương mại dịch vụ. Xây dựng trụ sở cơ quan, trung tâm hành chính khu đô thị, xây dựng hạ tầng khung. Nâng cấp, xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật (HTKT). Giữ gìn bản sắc và các không gian quan trọng của thị trấn. Ngoài các quảng trường, công viên đô thị, bố trí các công viên, vườn hoa xen kẽ trong các khu ở, kết nối thành hệ thống không gian xanh.

- Các khu vực phát triển mới bao gồm: Khu dân cư Đượng Thông 2, khu dân cư tiểu khu 2 (phía Tây chùa Kim Quy), các khu xen cư thị trấn Nga Sơn (khu xen cư số 1, khu xen cư số 2 thuộc địa phận tiểu khu 2 và khu xen cư phía Đông NVH tiểu khu Ba Đình, thuộc địa phận tiểu khu Ba Đình 1, thị trấn Nga Sơn... Phát triển các khu đô thị mới hiện đại, đồng bộ, đa dạng hóa các loại hình nhà ở, đảm bảo đầy đủ các tiện ích đô thị, hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

- Xây dựng hệ thống không gian mở cho đô thị. Các không gian công viên vui chơi, nghỉ dưỡng đan xen phát triển hài hòa với thiên nhiên; Hình thành các tuyến cây xanh trực tiếp kết nối khu vực phát triển mới với khu làng xóm hiện hữu – nâng cao liên kết xanh;

- Xây dựng các trung tâm thương mại dịch vụ, siêu thị bán lẻ, các khu văn phòng và dịch vụ phục vụ cư dân đô thị.

** Giai đoạn 2026 - 2035:*

Phát triển mở rộng đô thị tới khu vực Điền Hộ (xã Nga Điền) và Hói Đào (xã Nga Liên).

Sau năm 2035 xây dựng huyện Nga Sơn trở thành đô thị loại IV với khu vực đô thị dự kiến bao gồm TT. Nga Sơn mới, các xã Nga Văn, xã Nga Yên, xã Nga Điền, Nga Liên. Quy mô đô thị như sau:

- Quy mô dân số đô thị dự báo đến 2035: 49.000 người
- Diện tích đất xây dựng đô thị: 1.078ha

Các khu vực phát triển đô thị mới bao gồm:

- Khu đô thị sinh thái Điền Hộ: phát triển gắn với trung tâm xã Nga Điền hiện hữu và cụm dịch vụ du lịch ven sông Hoạt - núi Tam Điệp

- Khu đô thị mới Hói Đào: phát triển dọc đường tỉnh 524, QL10 và gắn với cụm dịch vụ, trung tâm xã Nga Liên hiện hữu.

Bảng thống kê hệ thống các đô thị

TT	Danh mục	Dân số (người)			Dự báo đất XD (ha)		
		2017	2025	2035	2017	2025	2035
	Toàn Huyện	140.373	155.000	165.000	4.101,96	3.878	3.920
I	Đô thị	12.200	30.000	49.000	290,14	690	1.078
1	TT. Nga Sơn	12.200	30.000	32.500	290,14	690	715
2	Nga Văn	4.930			154,21		
3	Nga Yên	4.224			139,54		
4	Điền Hộ (Nga Điền)	7.262		8.000	225,21		176
5	Hói Đào (Nga Liên)	8.112		8.500	181,18		187
II	Nông thôn	136.272	125.000	116.000	3.811,82	3.188	2.842

4.2.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư nông thôn

Đối với các vùng nông thôn, động lực chủ yếu để phát triển các khu dân cư nông thôn là phát triển tiểu thủ công nghiệp và nông lâm nghiệp, xây dựng các trung tâm cụm xã - các điểm dân cư nông thôn để vừa khai thác các tiềm năng sẵn có, vừa tạo động lực mới, làm điểm tựa phát triển kinh tế, trung tâm dịch vụ thương mại, giáo dục, y tế, văn hóa và các lĩnh vực xã hội cho khu vực nông thôn.

Hướng phát triển dân cư nông thôn theo Chương trình phát triển nông thôn mới với mục tiêu chung: Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội từng bước hiện đại với các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh - trật tự được giữ vững; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

Theo định hướng xác định trong quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội của huyện, mục tiêu đạt huyện chuẩn NTM năm 2020, nâng tổng số xã đạt chuẩn NTM lên 23 xã đạt 100%. Để thực hiện mục tiêu trên, cần triển khai các công việc cụ thể theo đề án xây dựng nông thôn mới của huyện, xây dựng và củng cố mạng lưới các điểm trung tâm xã, cụm xã và điểm dân cư nông thôn theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã được lập và phê duyệt. Các định hướng chung tổ chức khu dân cư nông thôn như sau:

a. Quy hoạch xây dựng các điểm trung tâm cụm xã và các cơ sở tạo thị:

Dựa vào ưu thế về đất đai, điều kiện giao thông và hạ tầng kỹ thuật, tiếp cận nhanh với các nguồn tiềm năng và thị trường, phát triển các điểm trung tâm cụm xã và các điểm cơ sở tạo thị như sau:

- Các trung tâm xã Nga Thái, Nga Tiến, Nga Tân, Nga Bạch, Nga Thủy là các khu vực dân cư tập trung, phát triển các khu dân cư gắn với phát triển du lịch, các ngành kinh tế biển và nông nghiệp, dịch vụ phía Đông.

- Phát triển các điểm dân cư, khu trung tâm xã Nga Điền trở thành điểm đô thị tập trung, đô thị sinh thái của vùng du lịch kết hợp bảo tồn văn hóa, làng nghề truyền thống ven sông Hoạt.

- Phát triển các điểm dân cư, khu trung tâm xã Nga Liên trở thành điểm đô thị tập trung, đô thị dịch vụ thương mại, công nghiệp hỗ trợ nông nghiệp vùng phía Tây - Tây Bắc của huyện.

- Các trung tâm xã Nga Vịnh, Nga Trường, Ba Đình, Nga Thắng, Nga Phương (Nga Nhân sáp nhập với Nga Lĩnh), Nga Thạch, là các khu vực dân cư tập trung, phát triển các khu dân cư gắn với dịch vụ nông-lâm nghiệp.

b. Quy hoạch mạng lưới các điểm dân cư, các trung tâm hành chính xã, hệ thống trung tâm công cộng và kết cấu hạ tầng:

- Trung tâm các xã: Trung tâm các xã được quy hoạch mỗi trung tâm có quy mô diện tích 10-30ha, quy mô dân số từ 5.000 - 7.000 người. Đây là trung tâm kinh tế, văn hoá của xã. Mỗi cụm trung tâm xã có các công trình văn hoá thể thao, các công trình hạ tầng khác như buru điện, chợ, sân thể thao xã (60x90m)...được xây dựng theo quy chuẩn và được bố trí ở khu vực thuận tiện với các thôn xóm, bán kính phục vụ trong khoảng 2km.

- Trung tâm thôn xóm: nhà văn hóa thôn, trường mầm non... nên được bố trí tập trung kết hợp với các không gian công cộng, nghỉ ngơi để tạo không gian trung tâm cho thôn xóm.

- Các tuyến dân cư tập trung: Phân bố dọc theo các tuyến đường giao thông liên xã, hiện nay các tuyến này đã có dân cư khá đông, cần quy hoạch đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng như đường giao thông nông thôn, lưới điện, nước, sinh hoạt, hệ thống trường lớp, hệ thống y tế, hệ thống các thiết chế văn hóa- xã hội v.v.

- Cần lưu ý các giải pháp quy hoạch để bảo tồn và phát huy các giá trị cảnh quan kiến trúc truyền thống cũng như các giá trị văn hóa truyền thống trên địa bàn huyện. Bảo tồn các công trình di tích lịch sử có giá trị, các làng cổ, làng văn hóa truyền thống.

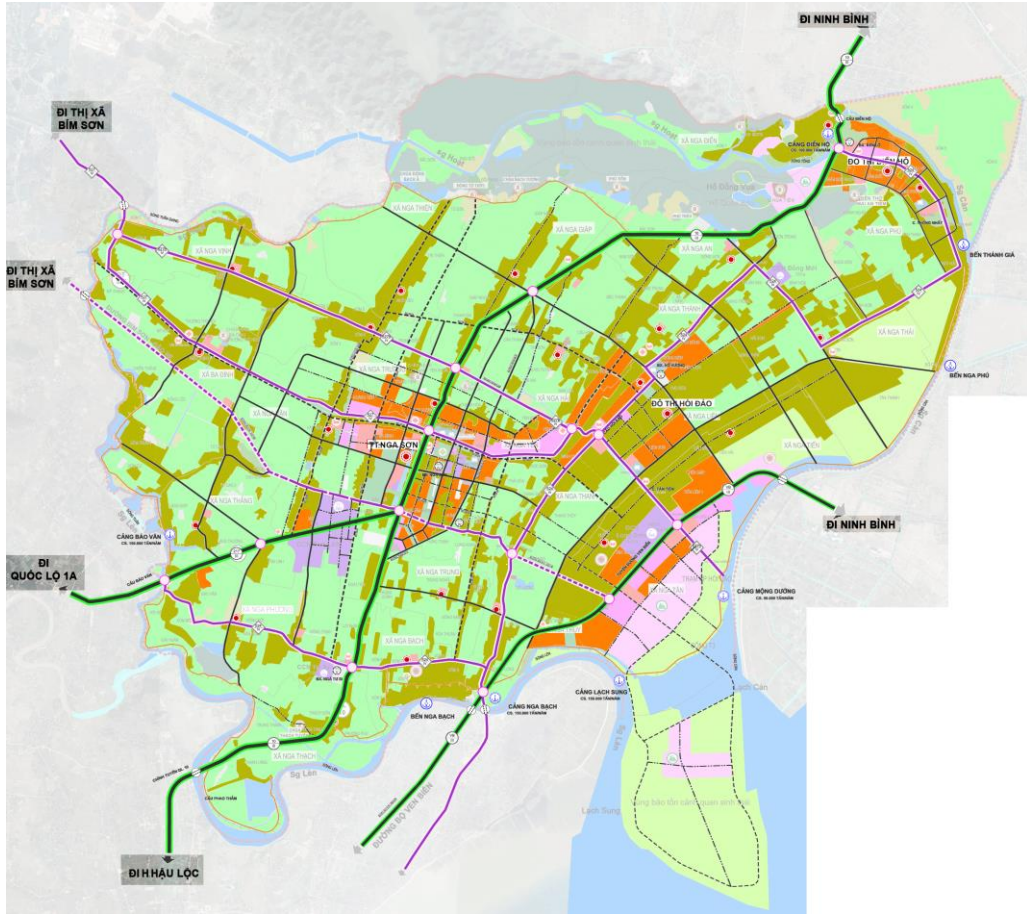
- Đối với cảnh quan làng bản, khu dân cư: cải tạo chỉnh trang các thôn, xóm trên cơ sở hiện có, tăng cường mật độ cây xanh tại các khu vực đất trống, các công trình xây mới theo kiến trúc truyền thống. Xây dựng nhà ở nông thôn nên sử dụng vật liệu địa phương, mật độ xây dựng thấp, nhà có nhiều cây xanh.

- Nhà ở nông thôn: Khuyến khích nhà ở theo mô hình trang trại: Đây là mô hình phù hợp với sản xuất nông nghiệp ở quy mô hộ gia đình, trong đó nhà ở gắn với các hoạt động trồng hoa, trồng rau sạch. Có thể tổ chức thành từng nhóm nhà ở cùng chia sẻ các dịch vụ công cộng, phù hợp phát triển xây dựng. Mô hình đô thị trang trại tạo ra sự phát triển song song đồng bộ của các khu dân cư gắn với khu vực nông nghiệp, nhờ vậy duy trì được quỹ đất sản xuất nông nghiệp cho địa phương.

Các điểm dân cư nông thôn được liên kết với đô thị bằng mạng lưới giao thông và hạ tầng kỹ thuật khác, giữ vai trò phục vụ sản xuất công nghiệp /tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, du lịch, nghỉ dưỡng, giảm tải diện tích cư trú...cho đô thị.

Các điểm dân cư nông thôn được đầu tư hạ tầng kỹ thuật - xã hội có định hướng, có quy hoạch là điều kiện cũng như cơ hội phát triển, tương lai sẽ trở thành một bộ phận của đô thị mở rộng hoặc cấu trúc làng xã bền vững.

Các điểm dân cư nông thôn gắn với phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn: Đầu tư nâng cao chất lượng rượu làng Chính Đại (xã Nga Điền); chiếu cói của các làng nghề dệt chiếu tại xã Nga Tân, Nga Liên, Nga Thanh, Nga Thủy, Nga Tiến; sản phẩm mây tre đan làng Chiêm Ba (xã Nga Văn). Tạo điều kiện thuận lợi khôi phục nghề truyền thống và nghề có lợi thế cạnh tranh đang bị mai một như chiếu cói Nga Sơn.



Sơ đồ phân bố dân cư đô thị và nông thôn

CHƯƠNG 5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

5.1. Giao thông

5.1.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển giao thông vùng:

a/ Quan điểm phát triển:

Quy hoạch Giao thông huyện Nga Sơn phù hợp với Chiến lược phát triển GTVT Việt nam, tỉnh Thanh Hóa và các quy hoạch GTVT chuyên ngành đã được các cấp phê duyệt. Phù hợp với Quy hoạch giao thông toàn tỉnh (trên cơ sở đồ án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển GTVT tỉnh Thanh Hóa đến 2025, định hướng đến năm 2030), đưa ra được tầm nhìn đến 2035 và 2065.

Từng bước xây dựng hệ thống phát triển đồng bộ, hướng tới hiện đại tạo thành mạng lưới giao thông hợp lý, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hoá và hành khách với chất lượng ngày càng cao, giá thành hợp lý, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Tập trung nguồn lực đầu tư trọng tâm, trọng điểm các công trình hạ tầng giao thông quan trọng, có tính đột phá; các tuyến kết nối đến Khu kinh tế, Khu công nghiệp, các trục chính trong các đô thị và các trục nối các vùng kinh tế trọng điểm; các tuyến đảm bảo quốc phòng an ninh.

b/ Mục tiêu phát triển:

- (1) Đến năm 2035, hình thành được khung giao thông chiến lược. Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông một cách đồng bộ, tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải, giữa các vùng lãnh thổ, giữa đô thị và nông thôn.
- (2) Từng bước ứng dụng các công nghệ giao thông thông minh (ITS) theo các công nghệ mới, hiện đại trong việc quản lý, vận hành hệ thống giao thông.
- (3) Chú trọng kết nối giao thông giữa các cực tăng trưởng kinh tế, các vùng trong huyện.
- (4) Định hướng đến năm 2050, cơ bản hoàn thành hệ thống mạng giao thông quy hoạch.
- (5) Đa dạng hóa các loại hình giao thông, vận tải: Đường bộ, đường thủy nội địa.

5.1.2. Định hướng phát triển giao thông

a. Hệ thống đường bộ

❖ Quốc lộ

- **Quốc lộ 10:** chạy dọc huyện đi qua các xã: Nga Điền, Nga Phú, Nga An, Nga Giáp, Nga Hải, Nga Yên, Thị trấn huyện, Nga Trung, Nga Phương, Nga Bạch, Nga Thạch chiều dài 20,0 km. Với vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế vùng ven biển của các tỉnh phía Bắc và là con đường giao lưu với các tỉnh Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình.

Đến năm 2050 nâng cấp tối thiểu đạt cấp III. Mở rộng quy mô 04 làn xe, thay thế các cầu yếu và xây dựng các nút giao phù hợp với yêu cầu phát triển.

Phương án tuyến cải tạo nâng cấp: dự kiến theo tuyến mới:

- Đoạn từ Km190+500 – Km197+130 dài 6.63 km theo tuyến mới (không qua thị trấn Nga Sơn). Tuyến mới đi về phía Đông thị trấn cơ bản đi song song với đường cũ và cách đường cũ khoảng 800 ÷ 1000 m.

- **Quốc lộ 217:** được nâng cấp từ Đường tỉnh 508, từ nút giao với Quốc lộ 10 đi cửa khẩu Na Mèo, đoạn qua Nga Sơn dài khoảng 4,5km, , tối thiểu đạt cấp III, 4 làn xe.

❖ **Đường bộ ven biển:**

Theo quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 18/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết đường bộ ven biển Việt Nam và văn bản số 2409/TTg-KTN ngày 31/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai tuyến đường bộ ven biển đoạn Quảng Ninh – Thanh Hóa.

- Đường bộ ven biển với tổng chiều dài 3.041km đoạn qua địa bàn huyện với chiều dài 7,5 km đi qua các xã Nga Tiến, Nga Tân và Nga Thủy. Quy mô đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

❖ **Đường tỉnh**

- ĐT.524 (Cầu Báo Văn – Ngã Tư Si – Nga Phú): Có chiều dài 24,7 km đi qua các xã Nga Phương, Nga Bạch, Nga Thủy, Nga Thanh, Nga Liên, Nga Thành, Nga An, Nga Thái, Nga Phú. Hiện tại đạt tiêu chuẩn đường cấp V, VI (TC 4054-85). Giai đoạn đến năm 2030 nâng cấp đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV.

- ĐT.527 (Cầu Đa Nam – Thị trấn Nga Sơn): Có chiều dài 8,0 km đi qua các xã Nga Vịnh, Ba Đình, Nga Văn, Thị trấn huyện lỵ (giao với Quốc lộ 10). Hiện tại đạt tiêu chuẩn đường cấp V. Nâng cấp đạt đường cấp IV. Đề nghị kéo dài tuyến đến Nga Tân, điểm cuối giao nối vào đường Tân - Tiến - Thái.

- ĐT.527B (Cầu Tứ thôn – Công mộng Giường II): Có chiều dài 13,5 km đi qua các xã Nga Vịnh, Ba Đình, Nga Trường, Nga Yên, Nga Liên, Nga Tiến. Hiện tại đạt tiêu chuẩn đường cấp V. Nâng cấp đạt đường cấp IV.

- Xây dựng tuyến Bim Sơn - Đảo Nẹ: Với chiều dài 26,60km, đoạn qua địa bàn huyện với chiều dài tuyến là 19,3km đi qua các xã Ba Đình, Nga Thắng, Nga Văn, TT.Nga Sơn, Nga Thủy và Nga Tân. Quy mô đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

❖ **Đường huyện**

Nhằm phục vụ phát triển du lịch, phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh các vùng gồm: vùng đồng chiêm phía Tây Bắc, vùng đồng màu và vùng ven biển. Các tuyến đường huyện xem xét tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng.

Quy hoạch các tuyến xây dựng mới

TT	Mã hiệu đường	Tên tuyến	Địa danh		Chiều dài (km)	Cấp đường
			Điểm đầu	Điểm cuối		
I		<u>Phục vụ giao thông nội thị</u>			3.10	
1	ĐĐT-NS.06	Đường khu trung tâm hành chính	Thị trấn	Xã Nga Văn	1.90	IV
2	ĐĐT-NS.08	Đường cống Bà chiêm đi kênh tưới N1	cống Bà chiêm	kênh tưới N1	0.6	IV
3	ĐT-NS.09	Đường phía đông làng nghề	Giao đường tỉnh lộ 527	giao đường huyện Nga Mỹ đi Nga Thanh	0.60	IV

TT	Mã hiệu đường	Tên tuyến	Địa danh		Chiều dài (km)	Cấp đường
			Điểm đầu	Điểm cuối		
II		<u>Phục vụ du lịch</u>			24.00	
1	ĐH-NS.14	Đường vào phía Đông núi An Tiêm	Quốc lộ 10	Núi An Tiêm	1.50	IV
2	ĐH-NS.15	Âu Mỹ quan trang-Khu KTM	Âu MQT	Nối với đường khu KTM	7.50	IV
3	ĐH-NS.20	Cầu Điền Hộ - Động Trúc Tiên	Cầu Điền Hộ	Động Trúc Tiên	6.50	IV
4	ĐH-NS.21	Đường động Từ Thức đi chợ Nga Nhân	Động Từ Thức	Chợ Nga Nhân	8.50	IV
III		<u>Vùng đồng chiêm</u>			17.70	
1	ĐH-NS.16	Đường Nam Hưng Long	Cổng Tứ Thôn	Xa Loan	5.00	IV
2	ĐH-NS.17	Vịnh – Đình – Thắng	Xã Nga Vịnh	Xã Nga Thắng	7.00	IV
3	ĐH-NS.22	Ba Đình - Nga Thắng	Xã Ba Đình	Giao với ĐT.508 (xã Nga Thắng)	5.70	IV
IV		<u>Vùng ven biển</u>			11.80	
1	ĐH-NS.19	Đường Đò Càn - Đò Ghềnh	Xã Nga Thái	Xã Nga Thủy	11.80	IV
V		<u>Vùng đồng màu</u>			3.80	
1	ĐH-NS.18	Đường Nga Thanh – Nga Bạch	Xã Nga Thanh	Xã Nga Bạch	3.80	IV
		Tổng cộng (I+II+III+IV+V)			60.40	

❖ Đường đô thị

Thực hiện theo Đồ án Quy hoạch chung thị trấn Nga Sơn, khu vực nội thị được thiết kế theo tiêu chuẩn Thiết kế đường 104-2007/TCVN, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đáp ứng cho đô thị cấp IV, cụ thể:

- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị: 12-17%; mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$): 6-8 km/km²; Diện tích đất giao thông tính trên dân số: 7-9 m²/người.

Mạng lưới được phát triển theo dạng ô bàn cờ trên cơ sở tận dụng các hệ thống tuyến khung quan yếu: Quốc lộ 10, hệ thống đường tỉnh, đường huyện.

- Tuyến chính được khuyến nghị thiết kế quy mô từ 4-6 làn xe có bố trí giải phân cách tối thiểu 3m, vỉa hè 5-6m.
- Tuyến giao thông cấp Khu vực, Phân khu vực khuyến nghị thiết kế quy mô từ 2-4 làn xe, vỉa hè 3-5m.
- Xây dựng tuyến vành đai trung tâm huyện lỵ trên cơ sở thiết kế tuyến tránh Quốc lộ 10. Đảm bảo kết nối linh hoạt cho mạng lưới giao thông và khả năng thông hành.

❖ **Quy hoạch bến xe ô tô khách:**

Trong điều kiện nền kinh tế, văn hoá xã hội ngày càng phát triển, nhu cầu đi lại của nhân dân ngày càng tăng cao. Vì vậy việc quy hoạch bến xe ô tô khách và các điểm đỗ, điểm dừng lấy và trả khách trên địa bàn huyện là cần thiết và cấp bách góp phần phục vụ nhân dân đi lại thuận tiện - an toàn văn minh lịch sự.

Quy hoạch mạng lưới bến xe, điểm đỗ xe nhằm phát huy hiệu quả của vận tải hành khách đồng thời chấn chỉnh lại hoạt động vận tải hiện nay trên địa bàn huyện đáp ứng nhu cầu đi lại trước mắt và lâu dài của nhân dân địa phương và giao lưu với các địa phương khác.

Quy hoạch vị trí xây dựng bến xe và các điểm đỗ xe thoả mãn các yêu cầu sau:

- Gần với đường giao thông công cộng, thuận tiện cho khách đi lại, gần khu dân cư hoặc trung tâm kinh tế, thương mại.
 - Gần các đầu mối giao thông, nơi chuyển tiếp giữa các phương thức vận tải.
 - Đảm bảo thoả mãn được yêu cầu về quỹ đất.
 - Giảm thiểu ảnh hưởng tác động đến môi trường.
 - Các điều kiện khác như: kiến trúc, cảnh quan, ... phải có mối liên hệ hài hoà với nhau.
- Quy mô xây dựng bến xe áp dụng tiêu chuẩn bến xe ban hành kèm theo quyết định số 49/2012/TT-BGTVT ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ GTVT, /Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách.

Quy hoạch bến xe trên địa bàn huyện: 04 bến

(Theo QĐ số 1059/QĐ-UBND ngày 10/4/2009 phê duyệt QH phát triển mạng lưới bến xe ô tô khách tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020).

* Bến số 1:

- Vị trí: Tại thị trấn Nga Sơn.
- Quy mô: Bến xe loại 4.

* Bến số 2:

- Vị trí: Bến Lở (xã Nga Phú).
- Quy mô: Bến xe loại 5.

* Bến số 3:

- Vị trí: Hồ Vương (xã Nga Liên).
- Quy mô: Bến xe loại 5.

* Bền số 4:

- Vị trí: Ngã tư Si (xã Nga Phương).
- Quy mô: Bền xe loại 5.

b. Hệ thống đường thủy

*** Quy hoạch mạng lưới đường thủy nội địa:**

(Theo quy hoạch phát triển hệ thống đường thủy nội địa tỉnh Thanh Hoá, được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 69/QĐ-CT ngày 07/01/2004).

Cập nhật Quy hoạch hệ thống đường thủy nội địa trên địa bàn huyện Nga Sơn phù hợp với định hướng trong đề án phát triển giao thông đường thủy nội địa tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4804/QĐ-UBND ngày 03/12/2018, cụ thể như sau:

- Mạng lưới đường thủy nội địa:
 - + Sông Lèn: Định hướng đến năm 2030, tuyến sông Lèn đoạn từ cửa Lạch Sung đến Cầu Đò Lèn đạt quy mô cấp 1 - ĐTNĐ, cho tàu tải trọng 1000T ra vào;
 - + Kênh Nga Sơn: Xây mới nâng cao tính không và khẩu độ thông thuyền các cầu trên kênh Nga Sơn, đảm bảo giai đoạn 2025-2030 đạt quy mô cấp 3-ĐTNĐ đoạn từ ngã ba Chế Thôn đến ngã ba Chính Đại (hạ lưu cầu Điền Hộ).
- Hệ thống các cảng, bến đường thủy nội địa:
 - + Cảng Nga Bạch

Quy hoạch hệ thống các bến đường thủy nội địa đến năm 2030.

TT	Tên bến cảng	Vị trí	Công suất đến 2030 (Tấn/năm)
I	Sông Hoạt		
1	Bến Báo Văn	Xã Nga Lĩnh	150.000
II	Sông Càn		
1	Bến Mộng Dường	Xã Nga Tân	50.000
III	Sông Lèn		
1	Cảng Nga Bạch	Xã Nga Bạch	150.000
2	Cảng Lạch Sung	Xã Nga Tân	150.000
IV	Kênh Nga		
1	Bến Điền Hộ	Xã Nga Điền	100.000

c. Hệ thống giao thông khác:

Hiện trên địa bàn chưa có nghiên cứu phát triển giao thông đường sắt, đường hàng không...

5.2. Cao độ nền, thoát nước mặt

5.2.1. Nguyên tắc thiết kế:

- Cụ thể hóa định hướng quy hoạch tổng thể thủy lợi của tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (QĐ 2055/QĐ-UBND).

- Rà soát, cập nhật phương án đề xuất trong các quy hoạch chuyên ngành đã được phê duyệt.

- Tôn trọng điều kiện tự nhiên, đề xuất giải pháp nền xây dựng, thoát nước mưa hợp lý, hài hòa giữa khu phát triển đô thị và khu vực nông thôn, hạn chế thay đổi địa hình, giảm thiểu tối đa ảnh hưởng bất lợi của thiên tai đến khu vực, giữ gìn cảnh quan trong vùng hành lang xanh, tránh ảnh hưởng đến các khu vực đã xây dựng.

- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng liên quan.

- Cập nhật các quy hoạch nông thôn mới đã được thực hiện trên địa bàn Huyện.

5.2.2. Cao độ nền:

** Đối với khu vực đô thị xây dựng mới:*

Cao độ xây dựng khống chế cho các khu vực xây dựng mới xác định theo QCXDVN 01/2008:

$$H_{xd} \geq H_{mnmax} + a + H_{nbd}$$

H_{xd} : cao độ xây dựng khống chế.

H_{mnmax} : mực nước sông nội đồng đi qua ứng với P10%.

a : hệ số an toàn, +0,3m nếu là đất dân dụng; +0,5m với đất công nghiệp.

H_{nbd} : mực nước biển dâng ứng với thời điểm quy hoạch (xác định theo kịch bản biến đổi khí hậu do bộ tài nguyên môi trường công bố năm 2016)

Tại khu vực đồi phía Bắc huyện thuộc xã Nga Điền; Nga Thiện; Nga Giáp; Nga An cao độ H_{mnmax} xác định theo mực nước sông Nga Điền $H_{max} + 2,7m$ từ đó xác định cao độ xây dựng tối thiểu tại đây $H_{xd} \geq +3,0m$.

Khu vực đồng bằng trung tâm huyện cao độ xây dựng xác định dựa trên mực nước max của kênh mương nội đồng (Kênh Hưng Long; kênh Hói Đào) $H_{mnmax} = +2,0m$ từ đó xác định cao độ xây dựng tối thiểu với đất ở, dịch vụ $H_{xd} \geq +2,3m$; với đất khu công nghiệp, công cộng $H_{cn} \geq +2,5m$.

Tại khu vực ven biển phía Nam Huyện thuộc hai xã Nga Thủy, Nga Tân: nơi ngoài đê không thực hiện các hoạt động xây dựng. Trong đê xác định cao độ xây dựng khống chế $H_{xd} \geq +2,3m$.

** Đối với khu vực làng xóm hiện trạng:*

Khu vực làng xóm cao độ nền đã ổn định khó khăn trong việc nâng cao thêm nền do đó sẽ giữ nguyên nền xây dựng hiện trạng và cần bổ sung thêm các tuyến cống thoát nước với độ sâu cống phù hợp chánh hiện tượng úng ngập xảy ra.

5.2.3. Thoát nước mặt:

Phân chia lưu vực tiêu nước mặt:

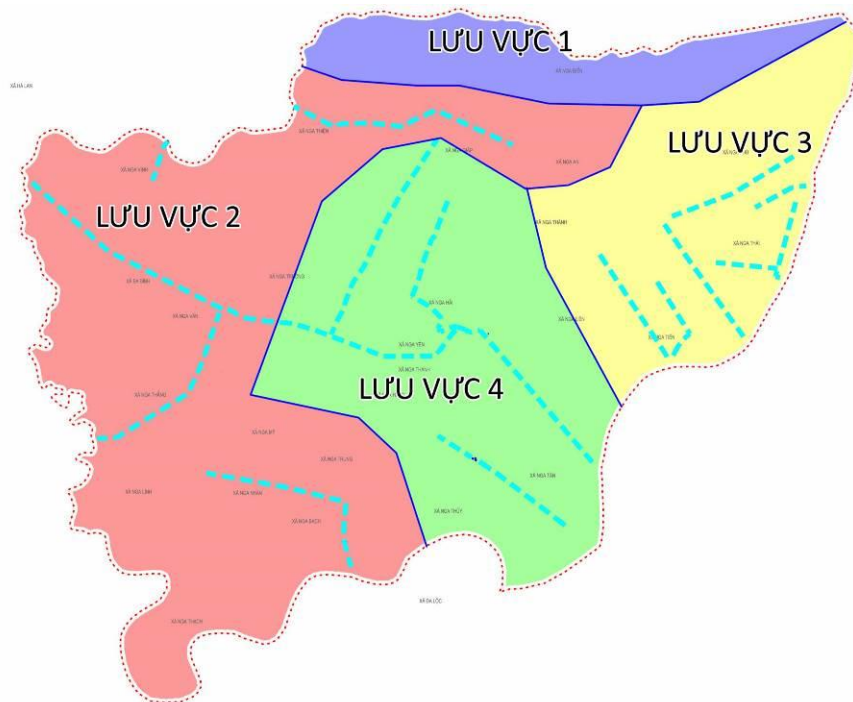
Dựa vào địa hình, các trục tiêu và hướng tiêu nước chia huyện Nga Sơn thành 4 tiểu lưu vực chính:

+ Lưu vực 1: phía Bắc huyện ngăn cách bởi vùng đồi núi dãy Răng Cưa thoát ra sông Nga Điền bao gồm diện tích xã Nga Điền.

+ Lưu vực 2: phía Tây huyện tiêu tự chảy ra sông Lèn bao gồm diện tích các xã: Nga Thiện; Nga Giáp; Nga Vịnh; Ba Đình; Nga Văn; Nga Thắng; Nga Trung; Nga Phương; Nga Bạch; Nga Thạch và một phần thị trấn Nga Sơn.

+ Lưu vực 3: phía Đông huyện tiêu tự chảy ra sông Càn bao gồm diện tích các xã: Nga Phú; Nga An; Nga Thành; Nga Thái; Nga Tiến; Nga Liên.

+ Lưu vực 4: phía Nam thoát ra biển qua kênh Hói Đào bao gồm diện tích các xã: Nga Yên; Nga Thanh; Nga Hải; Nga Tân; Nga Thủy.



Sơ đồ phân chia lưu vực tiêu nước mặt

Mạng lưới hoạt động theo chế độ tự chảy. Nơi đổ ra sông Lèn; sông Càn và biển cần bố trí các cống dưới đê, điều tiết nước chảy 1 chiều chống xâm nhập mặn.

- Cập nhật quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng Bắc Sông Mã, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (QĐ 242/QĐ-UBND). Các giải pháp tiêu úng chính: Nạo vét trục tiêu chính sông Hoạt từ cống Tứ Thôn đến âu Mỹ Quan Trang, sông Càn từ âu Mỹ Quan Trang đến đập Càn, kênh Hung Long, kênh Văn Thắng; nạo vét 30 kênh tiêu tăng khả năng thoát từ nội đồng ra các trục tiêu chính; nâng cấp, mở rộng 9 cống tiêu dưới đê; nâng cấp, hiện đại hóa 5 trạm bơm tiêu cho 3.620 ha; xây dựng mới 2 trạm bơm tiêu cho 1.832 ha.

Hệ thống cống thu gom trên các trục đường giao thông dùng kết cấu cống hộp bê tông đúc sẵn có nắp đan đặt 2 bên hè. Mạng lưới thủy lực của cống tính theo TCVN 7957/2008.

5.2.4. Phòng tránh thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu:

Huyện Nga Sơn hiện được bảo vệ bởi hệ thống đê bao bọc. Tuy nhiên do địa phương gần biển chịu tác động lớn từ biến đổi khí hậu và nước biển dâng do đó vấn đề củng cố an toàn cho tuyến đê ven biển hết sức cấp bách.

Mức nước biển dâng do biến đổi khí hậu đến năm 2050 theo kịch bản RCP4.5 tại khu vực nghiên cứu là 22 cm (Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam - Bộ TNMT năm 2016).

Bảng 6.5. Mức nước biển dâng theo kịch bản RCP4.5

Đơn vị: cm

Khu vực	Các mốc thời gian của thế kỷ 21							
	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Móng Cái-Hòn Dấu	13 (8 ÷ 18)	17 (10 ÷ 24)	22 (13 ÷ 31)	27 (17 ÷ 39)	33 (20 ÷ 47)	39 (24 ÷ 56)	46 (28 ÷ 65)	53 (32 ÷ 75)
Hòn Dấu-Đèo Ngang	13 (8 ÷ 18)	17 (10 ÷ 24)	22 (13 ÷ 31)	27 (16 ÷ 39)	33 (20 ÷ 47)	39 (24 ÷ 56)	46 (28 ÷ 65)	53 (32 ÷ 75)
Đèo Ngang-Đèo Hải Vân	13 (8 ÷ 18)	17 (11 ÷ 24)	22 (14 ÷ 32)	28 (17 ÷ 39)	34 (20 ÷ 47)	40 (24 ÷ 56)	46 (28 ÷ 65)	53 (32 ÷ 75)
Đèo Hải Vân-Mũi Đại Lãnh	13 (8 ÷ 18)	17 (11 ÷ 25)	23 (14 ÷ 32)	28 (17 ÷ 40)	34 (21 ÷ 48)	40 (25 ÷ 57)	47 (29 ÷ 66)	54 (33 ÷ 76)
Mũi Đại Lãnh-Mũi Kê Gà	12 (8 ÷ 18)	17 (11 ÷ 25)	23 (14 ÷ 33)	28 (17 ÷ 41)	34 (21 ÷ 50)	40 (24 ÷ 59)	47 (28 ÷ 68)	54 (33 ÷ 78)
Mũi Kê Gà-Mũi Cà Mau	12 (7 ÷ 18)	17 (10 ÷ 25)	22 (13 ÷ 32)	28 (17 ÷ 40)	33 (20 ÷ 49)	40 (24 ÷ 58)	46 (28 ÷ 67)	53 (32 ÷ 77)
Mũi Cà Mau-Kiên Giang	12 (7 ÷ 18)	17 (10 ÷ 25)	23 (14 ÷ 32)	28 (17 ÷ 40)	34 (21 ÷ 49)	41 (25 ÷ 58)	48 (29 ÷ 68)	55 (33 ÷ 78)
Quần đảo Hoàng Sa	13 (8 ÷ 18)	18 (12 ÷ 26)	24 (15 ÷ 34)	30 (19 ÷ 42)	37 (23 ÷ 51)	43 (27 ÷ 61)	50 (31 ÷ 70)	58 (36 ÷ 80)
Quần đảo Trường Sa	14 (8 ÷ 20)	19 (11 ÷ 27)	24 (14 ÷ 35)	30 (17 ÷ 44)	36 (21 ÷ 53)	43 (25 ÷ 62)	50 (29 ÷ 72)	57 (33 ÷ 83)

(Nguồn Bộ tài nguyên và môi trường-2016)

Hệ thống đê biển chắn sóng và các giải pháp phá sóng bằng rừng ngập mặn, lưới phá sóng cần được sử dụng tại các vị trí tiếp giáp biển đảm bảo an toàn theo đúng TCVN 9901: 2014 thiết kế đê biển.

$H_{\text{đỉnh đê}} \geq H_{\text{mức nước ven biển}}P(\%) + H_{\text{sl}} + H_{\text{bđkh}} + a = 2,65 + H_{\text{sl}} + 0,22 + 0,3 \geq 3,2\text{m}$

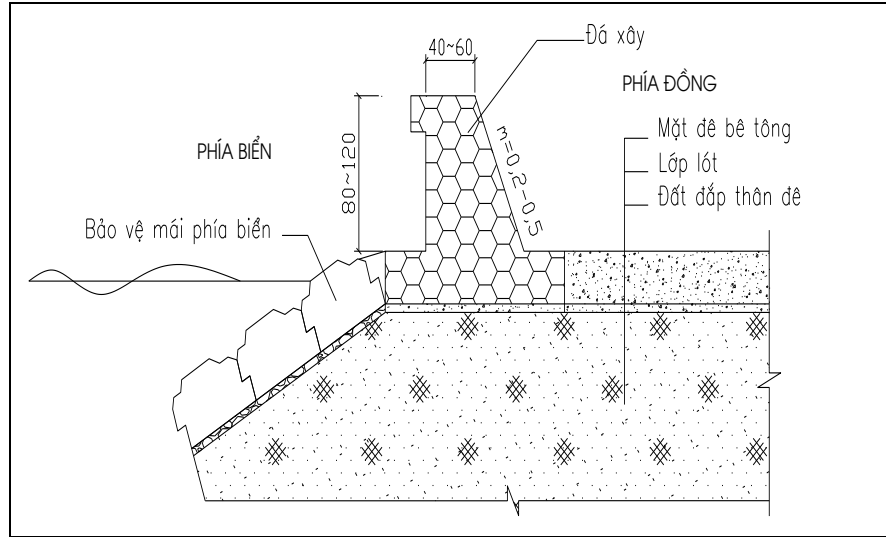
Trong đó: $H_{\text{đỉnh đê}}$: Cao độ kè biển thiết kế (m).

+ $H_{\text{mức nước biển ven bờ ứng với } P=5\%}$: 2,65m

+ $H_{\text{bđkh}}$: 0,22m.

+ a trị số độ gia tăng an toàn : 0,3m.

+ H_{sl} : Chiều cao sóng leo thiết kế (m) phụ thuộc giải pháp kè biển đưa ra; hướng sóng tiếp xúc với công trình... Sẽ được cụ thể đối với từng đoạn kè, từng vị trí ở các bước lập dự án sau này.



Mặt cắt kè đê minh họa

Hạn chế khai thác các vùng chân núi và núi có độ dốc cao phía Bắc huyện. Trồng cây xanh cho các vùng đồi, núi chưa có kế hoạch khai thác.

Quy hoạch các điểm tái định cư cho các điểm đô thị, dân cư mới di dời khỏi các khu vực có nguy cơ cao về tai biến thiên nhiên.

Xây dựng bản đồ dự báo, cảnh báo vùng có nguy cơ sạt lở đất, lũ quét, ngập úng và cập nhật hàng năm.

Bảo vệ, kè chống lấn chiếm các trục tiêu chính hiện có.

Làm tốt công tác kiểm tra hiện trường, tuyên truyền cho người dân các biện pháp phòng chống, sơ tán khi có mưa bão bất thường.

5.3. Cấp nước

5.3.1. Tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước

* Chỉ tiêu cấp nước

Bảng : Chỉ tiêu cấp nước

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	QUY HOẠCH	
			ĐẾN 2025	ĐẾN 2035
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt			
a	- Khu vực đô thị	l/ng ng.đ	120	120
	- Tỷ lệ dân số được cấp nước	%	90	100
b	- Khu vực nông thôn	l/ng ng.đ	80	100
	- Tỷ lệ dân số được cấp nước	%	60	90
2	Tiêu chuẩn công cộng, dịch vụ	% QSH	15%	15%
3	Tiêu chuẩn cấp nước cho công nghiệp	m ³ /ha	22 (70% diện tích)	22
4	Nước thất thoát rò rỉ	%	15	15
5	Bản thân nhà máy nước	%	4	4

* Nhu cầu cấp nước

Căn cứ chỉ tiêu, tiêu chuẩn, dân số, diện tích khu công nghiệp trong khu vực xác định tổng nhu cầu sử dụng nước:

Bảng : Quy mô dân số

TT	Danh mục	Dân số	
		2025	2035
	Toàn Huyện	155.000	165.000
I	Đô thị	30.000	49.000
1	TT. Nga Sơn	30.000	32.500
2	Nga Văn		
3	Nga Yên		
4	Điền Hộ (Nga Điền)		8.000
5	Hói Đào (Nga Liên)		8.500
II	Nông thôn	125.000	116.000

Bảng diện tích khu công nghiệp

TT	Tên Cụm công nghiệp	Địa điểm XD	Quy hoạch
		(xã, thị trấn)	
1	Cụm làng nghề liên xã thị trấn	Thị trấn Nga Sơn	9,71
2	CCN Tam Linh	Thị trấn Nga Sơn	106,30
3	CCN Tư Sy	Xã Nga Phương, Nga Thạch, Nga Bạch	15,00
4	CCN Đồng Mới	Xã Nga An	35,00
5	CCN Long Sơn	Xã Nga Tân	74,40
	TỔNG		240,41

Bảng: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước trong các giai đoạn 2025, 2035.

TT	Nguồn sử dụng nước	Giai đoạn 2025 (m ³ /ngđ)	Giai đoạn 2035 (m ³ /ngđ)
1	Nước sinh hoạt khu vực đô thị	3.240	5.880
2	Nước sinh hoạt khu vực nông thôn	6.000	10.440
3	Nước công cộng, dịch vụ	1.386	2.448
4	Nước công nghiệp	2.835	4.050
5	Nước thất thoát	2.019	3.423
6	Bản thân nhà máy	619	1.050

TT	Nguồn sử dụng nước	Giai đoạn 2025 (m ³ /ngđ)	Giai đoạn 2035 (m ³ /ngđ)
	Tổng nhu cầu sử dụng nước toàn huyện	16.099	27.291

Nhu cầu sử dụng nước toàn huyện (làm tròn) khoảng 16.000 m³/ngđ (giai đoạn năm 2025) và 28.000 m³/ngđ (giai đoạn năm 2035)

5.3.2. Nguồn nước

* Nguồn nước mặt:

+ Hệ thống sông Hoạt là nguồn nước mặt chính được sử dụng cấp nước sinh hoạt và sản xuất công nghiệp cho các đô thị huyện Nga Sơn

+ Hệ thống sông ngòi bao quanh huyện, có nước từ thượng nguồn chảy về, ảnh hưởng của chế độ nhật triều, nước mưa tại chỗ nên Nga Sơn có nguồn nước mặt khá dồi dào. Với nhu cầu sử dụng hiện nay nguồn nước mặt đảm bảo cung cấp cho sản xuất và đời sống nhân dân. Tuy nhiên, về mùa khô lượng nước từ thượng nguồn ít, mưa ít, các sông bị cạn kiệt, triều vào sâu. Lúc này nước khan hiếm, nguồn nước ngọt giảm đáng kể. Ngoài ra ao hồ cũng là nguồn cung cấp và điều tiết nước.

+ Nga Sơn có hệ thống công trình và trạm bơm thuộc Xí nghiệp thủy nông Nga Sơn cung cấp nước tưới cho toàn huyện, nguồn nước cung cấp cho vùng cói, nuôi trồng thủy sản còn được lấy từ thủy triều qua hệ thống kênh rạch.

* Nguồn nước ngầm:

Theo số liệu của trạm dự báo và phục vụ Khí tượng - Thủy văn Thanh Hoá, dải đất ven biển Nga Sơn có 2 lớp nước ngầm. Lớp trên (mạch nông) có độ sâu 10 -15 m, lượng nước tương đối phong phú, lưu lượng của giếng đạt từ 0,7 -1,7 l/s, có độ khoáng hoá dưới 1g/l. Lớp dưới sâu hơn (mạch sâu) có áp yếu, lượng nước khá phong phú, lưu lượng giếng đạt tới 15-17 l/s lớp nước này bị nhiễm mặn, độ khoáng hoá từ 1-2,5g/l

Nhìn chung, Nga Sơn có lượng nước khá phong phú, chưa bị ô nhiễm, nguồn nước đủ cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên nguồn nước sinh hoạt và phục vụ đời sống nhân dân hàng ngày là giếng khơi và giếng khoan lấy từ nước ngầm thuộc mạch nông, chất lượng kém, bị chua mặn, nên có một số hộ dùng nước mưa để sinh hoạt.

5.3.3. Công trình đầu mối

Sử dụng nguồn nước từ nhà máy nước xã Nga Yên, quy mô công suất hiện trạng khoảng 7.000 m³/ngđ (đã khai thác hết công suất) lấy nguồn sông Hoạt. Nhà máy nước có diện tích khoảng 2 ha, cung cấp nước cho thị trấn Nga Sơn mở rộng và 06 xã lân cận (bao gồm các xã Nga Yên, Nga Văn, Nga Thanh, Nga Liên, Nga Tiến và Nga Tân)

Theo quy hoạch cấp nước đô thị vùng tỉnh Thanh Hóa, dự báo công suất nhà máy nước xã Nga Yên giai đoạn 2020 khoảng 11.000 m³/ngđ và giai đoạn 2030 khoảng 20.000 m³/ngđ.

Như vậy với dự báo nhu cầu thực tế của khu vực quy hoạch, công suất của khu vực quy hoạch khoảng 16.000 m³/ngđ (giai đoạn năm 2025) và 28.000 m³/ngđ (giai đoạn năm 2035). Tương lai sẽ nâng công suất nhà máy nước xã Nga Yên để đảm bảo cung cấp nước sạch cho người dân toàn Huyện theo định hướng cấp nước.

5.3.4. Giải pháp thiết kế:

Xây dựng các tuyến ống truyền dẫn (D300 đến D500) và các tuyến phân phối (D100 đến D200) từ nhà máy nước xã Nga Yên chạy dọc theo các tuyến đường quy hoạch trong khu vực đảm bảo cấp nước cho đô thị và khu vực xung quanh theo định hướng hoạch chuyên ngành cấp nước đã được phê duyệt.

Mạng lưới cấp nước ngoài khu vực phát triển đô thị: Xây dựng hệ thống mạng lưới cấp nước phân bố trên các tuyến đường tỉnh lộ, huyện lộ đảm bảo cấp nước tới các khu vực dân cư đô thị và nông thôn trong huyện. Do khu vực nông thôn sống rải rác không tập trung nên lượng nước cấp cho khu vực nông thôn từ hệ thống cấp nước đô thị được tính 60% dân cư, 40% dân cư nông thôn còn lại được cấp nước từ các giếng khoan nước ngầm.

Cấp nước chữa cháy: Mạng lưới cấp nước được tính toán cho cấp nước sinh hoạt và chữa cháy. Vị trí trụ cứu hỏa sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn đầu tư xây dựng đảm bảo theo các quy định và được cơ quan quản lý chuyên ngành chấp thuận.

5.4. Cấp điện

5.4.1. Tính toán nhu cầu

Chỉ tiêu cấp điện:

Phụ tải sinh hoạt:

- Khu vực nông thôn: 350 W/người.
- Khu vực đô thị: 500 W/người.

Chỉ tiêu cấp điện cho các công trình công cộng:

- Khu vực nông thôn: 30% - 35% phụ tải sinh hoạt.
- Khu vực đô thị: 30% - 40% phụ tải sinh hoạt.

Chỉ tiêu cấp điện cho khu, cụm công nghiệp: 160KW/ha.

Tính toán phụ tải điện:

Bảng tính toán nhu cầu phụ tải điện trên địa bàn huyện

	2025	2035	Phụ tải 2025 (KW)	Phụ tải 2035 (KW)
Dân số đô thị	30.000	49.000	15.000	24.000
Dân số nông thôn	125.000	116.000	43.750	35.100
Công cộng			19.812,5	21.560
Công Nghiệp	215,7	215,7	34.512	34.512
Tổng			113.074,5	121.172

- Hệ số $\cos\phi=0,85$ tương đương:
 - + Đợt đầu: 113.074,5 KW tương đương 133.000KVA.
 - + Dài hạn: 121.172 KW tương đương 140.000KVA.

5.4.2. Định hướng cấp điện:

** Nguồn điện:*

Tuân thủ cập nhật theo quy hoạch ngành điện lực tỉnh Thanh Hóa (đã được phê duyệt theo QĐ 1477/QĐ-BCT ngày 26/4/2017 và Quy hoạch chi tiết điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV đã được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại QĐ số 2185/QĐ-BCT ngày 11/6/2018).

Hiện tại, huyện Nga Sơn được cấp điện từ trạm 110KV Hà Trung (25+40MVA).

Đến năm 2020 H Nga Sơn xây dựng mới trạm 110KV công suất 1x40MVA cấp điện cho huyện thông qua 2 lộ 35kv (371; 373) và 4 lộ 22kv xây dựng mới (471; 473; 475; 477).

Đến năm 2025 Nâng cấp công suất trạm 110KVA lên 40+100MVA. Đây sẽ là nguồn cấp chính của Huyện.

** Lưới điện trung thế:*

Khu vực các xã nông thôn và các khu công nghiệp sử dụng đường dây nổi. các tuyến đường dây 35KV hiện có vẫn được giữ nguyên. Đối với các tuyến 10KV hiện có sẽ cải tạo để vận hành ở điện áp chuẩn 22KV.

Tuyến đường dây đi nổi sẽ sử dụng dây dẫn lõi nhôm, bọc cách điện AAAC, tiết diện trục chính từ 95-185mm². Cấp ngầm 22KV sẽ sử dụng loại cáp ngầm chống thấm dọc bọc cách điện XLPE, tiết diện cáp trục là 240mm².

Lưới điện 22 KV sẽ có kết cấu mạch vòng bình thường vận hành hở với dự phòng 100%. Lưới điện 35KV khu vực nông thôn có kết cấu hình tia.

** Trạm biến thế phân phối :*

Khu vực ngoại thị, xã nông thôn, trạm biến thế phân phối vẫn có thể dùng trạm hở kiểu trạm treo nhưng ưu tiên xây dựng các trạm kiểu kín.

Các trạm biến thế kiểu treo hiện có trong các đô thị mới cần có kế hoạch chuyển thành các trạm biến thế kiểu kín, cuộn dây của máy biến thế sẽ được đổi hoặc quấn lại để phù hợp với cấp điện áp vận hành.

Trạm biến thế phân phối được đặt tại trung tâm các phụ tải và gần đường giao thông để thuận lợi cho việc thi công. Bán kính cấp điện của trạm biến thế trong đô thị không lớn hơn 300m và ngoài đô thị không lớn hơn 500m.

** Lưới điện hạ thế 0,4KV:*

Lưới điện hạ thế cấp cho các khu trung tâm, khu công cộng, khu vực đô thị xây dựng mới, khu du lịch sẽ cáp ngầm bọc cách điện XLPE tiết diện đường dây trục chính không được nhỏ hơn 120mm².

Lưới điện hạ thế các khu vực dân cư, khu vực nông thôn sử dụng dây cáp vặn xoắn có tiết diện từ 70mm² đến 120mm²

** Lưới điện chiếu sáng:*

Lưới điện chiếu sáng trong các khu dân cư được bố trí đi cùng cột với lưới điện hạ thế, sử dụng dây cáp vặn xoắn ABC tiết diện từ 6 – 10mm², đường giao thông chính, khu vực trung tâm, khu du lịch, công viên công cộng dùng cáp ngầm sử dụng cáp ngầm

XLPE tiết diện từ 10 – 25mm².. Lưới điện chiếu sáng phải đảm bảo mỹ quan đô thị và phải đảm bảo theo tiêu chuẩn 259-2001-TCXD và 333 – 2005- TCXD của Bộ XD.

Đường cấp I : 1,2 cd/m².

Đường cấp II: 0,8 cd/m².

Đường cấp III: 0,6 cd/m².

Đường phụ, đường khu nhà ở...: 0,4 cd/m².

Tất cả hệ thống đèn chiếu sáng trong khu vực trung tâm thị trấn được phân thành nhiều nhóm, mỗi nhóm được đóng cắt điện bởi tủ điện tự động đóng cắt các đèn theo chế độ thời gian đặt sẵn nhằm tiết kiệm điện năng.

Đèn chiếu sáng khu vực trung tâm thị trấn sử dụng các mẫu mã đẹp hiện đại. Khu vực công viên, quảng trường, các công trình lớn nên sử dụng đèn có màu sắc đa dạng, phong phú để làm tôn thêm giá trị công trình, cảnh quan khu vực.

5.5. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

5.5.1. Thu gom và xử lý nước thải

a. Tiêu chuẩn và ước tính lượng thải:

- Quy mô dân số, diện tích công nghiệp:

Bảng : Quy mô dân số

TT	Danh mục	Dân số	
		2025	2035
	Toàn Huyện	155.000	165.000
I	Đô thị	30.000	49.000
1	TT. Nga Sơn	30.000	32.500
2	Nga Văn		
3	Nga Yên		
4	Điền Hộ (Nga Điền)		8.000
5	Hói Đào (Nga Liên)		8.500
II	Nông thôn	125.000	116.000

Bảng diện tích cụm công nghiệp

TT	Tên Cụm công nghiệp	Địa điểm XD	Quy hoạch
		(xã, thị trấn)	
1	Cụm làng nghề liên xã thị trấn	Thị trấn Nga Sơn	9,71
2	CCN Tam Linh	Tt.Nga Sơn	106,30
3	CCN Tư Sy	Xã Nga Phương, Nga Thạch, Nga Bạch	15,00
4	CCN Đồng Mới	Xã Nga An	35,00
5	CCN Long Sơn	Xã Nga Tân	74,40
	TỔNG		240,41

- Tiêu chuẩn và ước tính:

Tiêu chuẩn nước thải lấy bằng cấp nước

Bảng : Chỉ tiêu nước thải

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	QUY HOẠCH	
			ĐẾN 2025	ĐẾN 2035
1	Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt			
a	- Khu vực đô thị	l/ng ng.đ	120	120
	-Tỷ lệ thu gom	%	90	100
b	- Khu vực nông thôn	l/ng ng.đ	80	100
	-Tỷ lệ thu gom	%	60	90
2	Công cộng, dịch vụ	%	15	15
3	Tiêu chuẩn cấp nước cho công nghiệp	m ³ / ha	22 (70% diện tích)	22

Bảng : Tổng hợp nhu cầu xử lý nước thải toàn huyện trong các giai đoạn 2025, 2035.

TT	Lưu lượng nước thải	Giai đoạn 2025 (m ³ /ngđ)	Giai đoạn 2035 (m ³ /ngđ)
1	Nước thải khu vực đô thị (bao gồm công cộng, dịch vụ)	3.726	6.762
2	Nước thải khu vực nông thôn (bao gồm công cộng dịch vụ)	6.900	12.006
4	Nước công nghiệp	2.835	4.050
	Tổng nhu cầu sử dụng nước toàn huyện	13.461	22.818

Tổng lượng nước thải toàn huyện phát sinh (làm tròn) khoảng: 14.000 m³/ngđ (giai đoạn năm 2025) và 23.000 m³/ngđ (giai đoạn năm 2035)

Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị thu gom xử lý tập trung (làm tròn) khoảng: 4.000 m³/ngđ (giai đoạn năm 2025) và 7.000 m³/ngđ (giai đoạn năm 2035)

Tổng lượng nước thải khu vực nông thôn (làm tròn) khoảng: 7.000 m³/ngđ (giai đoạn năm 2025) và 12.000 m³/ngđ (giai đoạn năm 2035)

Tổng lượng nước thải công nghiệp thu gom xử lý tập trung (làm tròn) khoảng: 3.000 m³/ngđ (giai đoạn năm 2025) và 4.000 m³/ngđ (giai đoạn năm 2035)

(Ghi chú: Lượng nước thải công nghiệp chỉ là ước tính. Khối lượng nước thải công nghiệp thực tế phát sinh tùy thuộc vào loại hình công nghiệp, quy mô, công nghệ sản xuất và sẽ được làm rõ trong dự án đầu tư).

b. Phương án quy hoạch:

* Nước thải sinh hoạt đô thị:

Theo quy hoạch thoát nước đô thị vùng tỉnh Thanh Hóa, dự kiến xây dựng:

+ Giai đoạn 2020: Xây dựng 01 trạm XLNT tập trung tại thị trấn Nga Sơn, công suất 1.900 m³/ngđ.

+ Giai đoạn 2030: Nâng công suất trạm XLNT tập trung thị trấn Nga Sơn lên 3.400 m³/ngđ. Xây mới 02 trạm XLNT tập trung cho các khu vực đô thị mới bao gồm trạm XLNT đô thị Điền Hộ (xã Nga Điền) với công suất 1.100 m³/ngđ; trạm XLNT đô thị Cầu Hói (xã Nga Liên) với công suất 1.100 m³/ngđ.

Định hướng xây dựng các trạm XLNT tập trung cho khu vực đô thị mới theo quy hoạch ngành là hợp lý. Căn cứ vào dự báo nhu cầu xử lý nước thải tập trung khu vực nội thị với tổng lượng nước thải phát sinh khoảng 4.000 m³/ngđ (2025) và 7.000 m³/ngđ (2035) xây dựng 03 trạm XLNT cho khu vực đô thị:

+ Trạm XLNT Nga Sơn công suất khoảng 4.000 m³/ngđ (giai đoạn 2025) và 4.500 m³/ngđ (giai đoạn 2035)

+ Trạm XLNT đô thị Điền Hộ (xã Nga Điền) công suất khoảng 1.200 m³/ngđ (giai đoạn 2035)

+ Trạm XLNT đô thị Hói Đào (xã Nga Liên) công suất khoảng 1.300 m³/ngđ (giai đoạn 2035)

Để đảm bảo vệ sinh môi trường khu vực đô thị sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

Tất cả các hộ gia đình, cơ quan, công trình công cộng, đều phải có bể tự hoại ba ngăn hợp quy cách.

Nước thải tự chảy theo các tuyến cống đường phố về trạm xử lý tập trung của khu vực. Chiều sâu chôn cống tối thiểu là 0,7m, tối đa là 6 m tính tới đỉnh cống. Tại các vị trí có độ sâu chôn cống lớn > 6 m đặt trạm bơm chuyển tiếp.

Hệ thống đường cống thoát nước đường kính D300-D400 bằng BTCT, độ dốc tối thiểu $i = 1/d$.

Đường ống áp lực có đường kính D100 – D200. Đường ống áp lực chôn sâu 1m.

Trạm bơm chuyển tiếp sử dụng máy bơm nhúng chìm kiểu ướt, phần nhà trạm xây chìm và có thể kết hợp với giếng thăm để tiết kiệm tích đất và đảm bảo mỹ quan đô thị.

Đối với khu vực dân cư hiện trạng, trước mắt xử lý nước thải cục bộ tại hộ gia đình bằng bể tự hoại 3 ngăn hợp quy cách, khuyến khích sử dụng các loại bể tự hoại cải tiến. Trước mắt xây dựng hệ thống cống bao, giếng tách. Lâu dài xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn chỉnh, thu gom về trạm XLNT tập trung.

Áp dụng công nghệ xử lý nước thải sinh học nhân tạo qua bể aeroten. Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt tiêu chuẩn B theo TCVN 7222/2002, tiêu chuẩn nước thải sau trạm XLNT tập trung.

Nước sau xử lý có thể sử dụng phục vụ mục đích tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa, phục vụ nông nghiệp... giảm áp lực cung cấp nước sạch cho khu vực thiết kế.

Do điều kiện kinh tế và tiến độ xây dựng, hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải không thể xây dựng hoàn chỉnh ngay trong giai đoạn đầu. Để giảm bớt ô nhiễm môi trường, nước thải xử lý cục bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, bể xây 3 ngăn

đúng quy cách. Có thể sử dụng bể tự hoại cải tiến có dòng chảy ngược và ngăn lọc (BASTAF) để giảm bớt ô nhiễm nước thải đầu ra. Các dự án triển khai trong phạm vi quy hoạch đô thị khi xây dựng phương án thu gom và xử lý nước thải cần tuân thủ quy hoạch về hướng thoát nước, chọn vị trí khu xử lý nước thải, cao độ điểm xả thải phù hợp để thuận tiện cho việc đấu nối với hệ thống chung sau này.

- Khu vực dự trữ phát triển, dân cư làng xóm mật độ thấp, khu dân cư độc lập xa trung tâm, lượng nước thải nhỏ: giải pháp thoát nước thải ở các khu vực này là xử lý cục bộ nước thải cho từng công trình hoặc nhóm công trình bằng các loại bể cải tiến (BASTAF), tận dụng các ao hồ, đất nông nghiệp để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên, giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường. Khi được đô thị hoá, các khu vực này sẽ xây dựng bổ sung hệ thống cống bao và trạm bơm, đưa nước thải về trạm XLNT theo quy hoạch để xử lý. Trạm XLNT cũng sẽ được xây dựng bổ sung các đơn nguyên để đảm bảo công suất xử lý.

* Nước thải nông thôn:

Khu vực nông thôn sử dụng hệ thống thoát nước chung. Xây dựng các mương xây có tấm đan, thoát nước chung với nước mưa, thu nước thải đưa xa ngoài phạm vi làng xóm, tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có ngoài đồng để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên (mô hình hồ sinh học, cánh đồng lọc, cánh đồng tưới). Tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ nông nghiệp.

100% các hộ gia đình phải sử dụng xí hợp vệ sinh, khuyến khích sử dụng bể tự hoại hợp quy cách.

Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải tận dụng năng lượng phục vụ sinh hoạt.

Giải pháp hệ thống thu gom và xử lý nước thải cụ thể cho từng xã sẽ được cụ thể hóa trong các đề án quy hoạch nông thôn mới.

+ Nước thải công nghiệp:

Khu công nghiệp tập trung, nước thải cần được làm sạch theo hai bước.

+ XLNT cục bộ trong nhà máy để làm sạch nước thải tới giới hạn C theo QCVN 40-2011/BTNMT.

+ Làm sạch lần 2 tại trạm XLNT tập trung của khu công nghiệp đạt tới giới hạn B theo QCVN 40-2011/BTNMT trước khi xả ra môi trường bên ngoài.

Nước thải tiểu thủ công nghiệp, các xí nghiệp phân tán phải xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn C theo TCVN 40-2011/BTNMT trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước chung.

+ Nước thải y tế:

Nước thải y tế cần được thu gom và xử lý riêng trong bệnh viện đạt QCVN 28/2010/BTNMT trước khi thoát ra hệ thống thu gom chung.

5.5.2. Thu gom và quản lý chất thải rắn

a. Chỉ tiêu và ước tính lượng thải:

- CTR sinh hoạt: 0,9 kg/ng.ngđ

- CTR công trình và dịch vụ công cộng: 10% CTR sinh hoạt.

- CTR công nghiệp, đất chuyên dụng: 0,2 tấn/ha.ngđ.
- Tỷ lệ thu gom 70% (giai đoạn 2025) và 100% (giai đoạn 2035)

Tiêu chuẩn và ước tính lượng CTR phát sinh

TT	Thành phần thải	2025		2035	
		Quy mô (người)	Lượng thải (tấn/ngđ)	Quy mô (người)	Lượng thải (tấn/ngđ)
	CTR sinh hoạt	~155.000	97,6	~165.000	149
	Công trình và dịch vụ công cộng	10%	9,7	10%	14,9
	Công nghiệp tập trung	184,11 ha	25,7	240,41 ha	36,8
	Tổng cộng (làm tròn)		133		200

Tổng lượng thải phát sinh đến 2025 khoảng 133 tấn/ngđ. Trong đó, lượng thải sinh hoạt khoảng 107 tấn/ngđ, lượng thải công nghiệp khoảng 26 tấn/ngđ.

Tổng lượng thải phát sinh đến 2035 khoảng 200 tấn/ngđ. Trong đó, lượng thải sinh hoạt khoảng 164 tấn/ngđ, lượng thải công nghiệp khoảng 36 tấn/ngđ.

b. Phương án quy hoạch:

* Nguyên tắc chung:

100% CTR được thu gom, phân loại tại nguồn, trên phạm vi toàn huyện. Cơ bản phân thành 2 loại chính:

+ Chất thải rắn vô cơ gồm kim loại, giấy, bao bì thủy tinh v.v.. được định kì thu gom

+ Chất thải rắn hữu cơ (lá cây, rau, quả, củ v.v.) được thu gom hàng ngày.

* Định hướng thu gom và xử lý chất thải rắn:

* Định hướng xử lý chất thải rắn:

Căn cứ theo định hướng quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Thanh Hóa, đến nay trên địa bàn Huyện đã xác định được địa điểm bố trí các cơ sở xử lý CTR, cụ thể:

- Khu xử lý CTR cấp vùng Tỉnh: Khu liên hiệp xử lý CTR tổng hợp tại phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn, quy mô 745,4 tấn/ngđ, diện tích 25 ha, xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp.

- Các khu xử lý trên địa bàn huyện Nga Sơn bao gồm 5 khu:

+ Khu xử lý tại phía nam xã Nga Vân, phía Bắc xã Nga Nhân: Quy mô 77 tấn/ngđ, diện tích 3 ha.

+ Khu xử lý xã Nga Thiện: Quy mô 12 tấn/ngđ, diện tích 1,5 ha.

+ Khu xử lý xã Nga Thanh: Quy mô 12 tấn/ngđ, diện tích 1,5 ha.

+ Khu xử lý xã Nga Liên: Quy mô 12 tấn/ngđ, diện tích 1,5 ha.

+ Khu xử lý xã Nga An: Quy mô 12 tấn/ngđ, diện tích 1,5 ha.

Như vậy phương hướng lựa chọn hiện nay là địa phương chủ động trong công tác thu gom và xử lý CTR, công nghệ xử lý chủ yếu là đốt và chôn lấp hợp vệ sinh. Phương án này phù hợp với điều kiện hiện trạng địa phương. Tuy nhiên xét về dài hạn, đặc biệt khi Nga Sơn đô thị hóa, sẽ có quá nhiều cơ sở xử lý nằm trong đô thị trung tâm. Đồng thời, việc phân tán các cơ sở xử lý sẽ không thuận lợi cho việc áp dụng công nghệ hiện đại (đốt thu hồi năng lượng, đốt phát điện...), các lò đốt quy mô nhỏ tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, lượng rác thải không đáp ứng công suất xử lý gây tổn kém về kinh tế. Do vậy đề xuất phương án như sau:

- Phương án quy hoạch cơ sở xử lý:

+ Không bố trí cơ sở xử lý CTR tại huyện Nga Sơn. Các khu xử lý quy mô nhỏ trên địa bàn huyện sẽ chuyển thành các trạm trung chuyển CTR, quy mô mỗi trạm khoảng 500 m². CTR được thu gom tập trung đưa về xử lý tại khu xử lý CTR chung của Tỉnh tại phường Đông Sơn, xã Bim Sơn.

- Về tầm nhìn dài hạn, với quy mô phát triển công nghiệp và tốc độ đô thị hóa cao như hiện nay, khu xử lý CTR sẽ bị lấp đầy và không còn khả năng dung nạp. Cần có giải pháp nâng cấp mở rộng khu xử lý CTR cấp Tỉnh, ngoài ra có thể liên kết với các tỉnh xung quanh để bố trí các cơ sở xử lý mới, đáp ứng được xu thế chung.

* Phương án thu gom CTR

+ CTR đô thị: Chất thải rắn đô thị được phân loại tại nguồn và thu gom tập trung và đưa về khu xử lý rác theo quy hoạch.

+ CTR nông thôn:

Chất thải rắn nông thôn cần phân loại tại nguồn. Ưu tiên xử lý tại chỗ, sử dụng mô hình ủ phân tại chỗ, biogas, sản xuất khép kín VAC... tận dụng chất thải phục vụ sản xuất nông nghiệp, năng lượng cho nhu cầu sinh hoạt.

Phần chất thải còn dư không xử lý cần tập trung chuyển về trạm trung chuyển CTR theo quy hoạch.

Các điểm trung chuyển được xây dựng trên nguyên tắc đảm bảo các tiêu chí nông thôn mới, đảm bảo phạm vi phục vụ cho các xã trên địa bàn huyện, nằm thuận đường giao thông, hợp lý về hướng tuyến chuyển về khu xử lý CTR tập trung của Tỉnh.

Rà soát các bãi chôn lấp tạm thời hiện nay, nếu đảm bảo các tiêu chí nêu trên thì ưu tiên chuyển thành điểm trung chuyển cấp xã.

Vị trí và quy mô cụ thể cho từng điểm trung chuyển CTR cấp xã sẽ được xác định cụ thể trong các đồ án quy hoạch nông thôn mới.

+ CTR công nghiệp, làng nghề, trang trại.

Cần tổ chức phân loại tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm. CTR nguy hại thu gom và chuyển đi khu xử lý CTR vùng tỉnh, tại phường Đông Sơn; CTR thông thường chuyển đi cùng CTR sinh hoạt về khu xử lý tập trung của huyện.

CTR nông nghiệp, trang trại ưu tiên tái sử dụng để phục vụ sản xuất. Áp dụng các biện pháp giảm thiểu tối đa lượng CTR cần xử lý: ủ phân, sản xuất nấm rơm, nuôi giun

quế (sử dụng phân trâu bò), sản xuất than, trấu củi trấu...Phần CTR không sử dụng được, sẽ vận chuyển đến bãi chôn lấp cùng với CTR sinh hoạt.

+ CTR y tế:

Được xếp vào loại chất thải nguy hại, phải được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường.

+ Khu xử lý CTR tập trung:

Căn cứ quy hoạch chất thải rắn tỉnh Thanh Hóa, CTR y tế khu vực được chuyển về xử lý tại: Bệnh viện đa khoa Hậu Lộc, quy mô 250 kg/ngđ, công nghệ vi sóng, Plasma, khử khuẩn...

5.5.3. Nghĩa trang:

a. Chỉ tiêu và nhu cầu sử dụng nghĩa trang:

Chỉ tiêu: 0,6 ha/vạn dân

Nhu cầu sử dụng nghĩa trang khoảng 9,5 ha (giai đoạn năm 2025) và 10 ha (giai đoạn năm 2035)

b. Phương án quy hoạch:

* Khu vực đô thị

Không bố trí nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị.

Khoanh vùng, trồng cây xanh cách ly, đóng cửa các nghĩa trang hiện trạng nằm trong ranh giới phát triển đô thị. Có kế hoạch thu hồi, giải tỏa khi có nhu cầu sử dụng đất. Các mộ khi giải tỏa chuyển về nghĩa trang tập trung của Huyện.

* Khu vực nông thôn:

Người dân tiếp tục dùng nghĩa trang cấp xã, hình thức táng chủ yếu là hung táng sau đó cải táng.

Lựa chọn vị trí nghĩa trang tập trung dựa trên tiêu chuẩn nông thôn mới và trên cơ sở rà soát các nghĩa trang phân tán hiện có trên địa bàn từng xã. Các nghĩa trang phân tán, có quy mô nhỏ, không đủ khoảng cách ly, hoặc nằm trong quy hoạch sử dụng đất phải có kế hoạch đóng cửa, trồng cây xanh cách ly, khi có nhu cầu sử dụng đất có thể di chuyển đến nghĩa trang tập trung. Các nghĩa trang hiện có đủ điều kiện tồn tại sẽ mở rộng diện tích, xây dựng theo tiêu chuẩn nghĩa trang nông thôn để tiết kiệm đất.

Vị trí và quy mô cụ thể cho từng nghĩa trang cấp xã sẽ được xác định cụ thể trong đồ án quy hoạch nông thôn mới từng xã.

c. Nghĩa trang tập trung:

Theo quy hoạch nghĩa trang vùng tỉnh thanh hóa đến năm 2035, bố trí 01 nghĩa trang tập trung phục vụ cho Huyện, cụ thể:

+ Nghĩa trang Nga Sơn, vị trí xây dựng tại thị trấn Nga Sơn, quy mô 10 ha. Phạm vi phục vụ bao gồm thị trấn Nga Sơn và vùng phụ cận. Công nghệ táng 1 lần, hung táng, cải táng.

Nghĩa trang tập trung cần xây dựng theo tiêu chuẩn nghĩa trang đô thị, có đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo mỹ quan và không ảnh hưởng đến VSMT khu vực lân cận.

5.6. Định hướng thông tin liên lạc

5.6.1. Dự báo

Dự báo các loại hình dịch vụ: Mạng thông tin cho khu vực nghiên cứu sẽ gồm:

Mạng điện thoại: cung cấp những dịch vụ viễn thông cơ bản như thoại và VoIP, Fax...

Mạng internet băng thông rộng: Mạng không dây (Wi-Fi): Mạng này hỗ trợ cho mạng hữu tuyến, cung cấp kết nối máy tính di động.

Mạng truyền hình cáp và truyền hình số.

Dự báo nhu cầu sử dụng

Căn cứ theo dự báo chuyên ngành Bưu chính- Viễn Thông, Công nghệ thông tin, phát thanh/ truyền hình và tình hình phát triển hệ thống thông tin liên lạc những năm gần đây. Có thể xác định được nhu cầu sử dụng hệ thống thông tin liên lạc trong những năm tiếp theo khu vực nghiên cứu với các chỉ tiêu sau:

- Thuê bao cố định đạt 25-30 thuê bao/100 dân.
- Thuê bao di động đạt 60-80 thuê bao/100 dân.
- Thuê bao Internet đạt 30-50 thuê bao/100 dân
- 100% số hộ có truyền hình cáp hoặc truyền hình số.

Giai đoạn năm 2020 đến năm 2030: Từ năm 2020 có sự hội tụ dịch vụ của các thuê bao. Thời điểm này việc phân biệt thuê bao di động, thuê bao cố định và thuê bao Internet chỉ là tương đối. Khi đó, với một thiết bị người dân có thể sử dụng các dịch vụ của thuê bao cố định, thuê bao di động, internet.

5.6.2. Định hướng phát triển chung

Mạng thông tin khu vực nghiên cứu trong giai đoạn tới sẽ được tổ chức thành các hệ thống riêng trên cơ sở hệ thống hiện có. Đảm nhiệm chức năng thoại, truyền hình, truyền số liệu và truy nhập Internet, và mạng truyền thanh/hình.

*** Mạng điện thoại**

Các điểm chuyển mạch như đánh giá phần hiện trạng sẽ dần được thay thế bằng các thiết bị truy nhập đa dịch vụ băng rộng và thiết bị công đa phương tiện với dung lượng từ 2.000lines đến 10.000 lines. Đồng thời xây dựng mới các điểm truy nhập thuê bao tại các điểm tập trung dân cư với dung lượng từ 1.000 lines đến 2.000 lines. Kết nối các điểm chuyển mạch trên là các tuyến cáp quang nâng cấp và xây dựng mới dung lượng từ 8E1 đến 32 E1

*** Mạng truyền hình**

Mạng truyền hình đảm nhận cung cấp dịch vụ truyền hình (gồm cả miễn phí và có phí) cho cộng đồng sống và làm việc tại khu vực nghiên cứu. Nhà cung cấp dịch vụ truyền hình sẽ triển khai mạng của họ tới từng đơn vị qua mạng cáp truyền hình hoặc đầu thu tín hiệu.

*** Chuyển mạch**

Nâng cấp trạm vệ tinh Nga Sơn thành 60.000Lines, đảm bảo đáp ứng tốc độ tăng nhu cầu thuê bao trên địa bàn huyện.

Xây Dựng mới trạm vệ tinh Nga phú tại xã Nga Phú 40.000Lines đáp ứng nhu cầu phía Đông Bắc huyện.

** Mạng truyền dẫn*

- Giai đoạn đến năm 2025: Tăng dung lượng các tuyến cáp quang hiện có để tăng dung lượng truyền dẫn liên tỉnh từ 10 đến 20Gbps, tuyến cáp quang nội hạt dung lượng từ 155 hoặc 622 Mbps và xây dựng mới các tuyến cáp quang đến tất cả các xã để đáp ứng các nhu cầu ứng dụng CNTT, các dịch vụ băng rộng.

- Giai đoạn 2025-2035: cáp quang hóa, tiếp tục nâng cấp dung lượng mạng cáp quang, nâng tốc độ truyền dẫn lên STM - 4 (622 Mbps) và STM-16 (2,5 Gbps), tăng số lượng cores cáp quang, hoàn thành các tuyến cáp quang đến trung tâm các xã, đảm bảo 100% số xã có mạng cáp quang đến trung tâm xã, tăng số lượng các mạch vòng kín ở những khu vực cho phép, nhằm giảm thiểu các sự cố rủi ro trong quá trình truyền dẫn.

Xây dựng mạng cáp quang đến Thành uỷ, UBND huyện, các UBND xã để kết nối mạng diện rộng Intranet phục vụ chính quyền theo phương án: Trong quá trình xây dựng vòng Ring cáp quang nội thị của VNPT cần tổ chức các điểm rẽ tại hầu hết các cơ quan cấp thành phố, đồng thời cũng dành riêng phần lưu lượng cáp cho mục đích này.

** Mạng ngoại vi*

Mạng ngoại vi của khu vực nghiên cứu gồm các hệ thống công, bể cáp và hầm cáp chạy trên vỉa hè đường. Hệ thống này được hạ ngầm trên các trục đường chính, mương dẫn cáp sử dụng kiểu 3 ống/3 lớp và 3 ống/2 lớp. nắp bể cáp sử dụng loại nắp gang tròn hoặc nắp đan bê-tông

Ống nhựa bảo vệ cáp dùng ống PVC $\phi 110 \times 0,5$. Tại mỗi khu qui hoạch sẽ có một bể kết nối cáp thông tin. Đặc biệt những đoạn qua đường nên sử dụng loại ống sắt hoặc kẽm $\phi 110 \times 0,65$

Mạng cáp này sử dụng cáp quang hoặc cáp đồng xoắn, tùy theo điều kiện nhà khai thác dịch vụ, đường kính 0,5mm, loại cáp có dầu chống ẩm đi trong ống. Tất cả cáp được đi trong hệ thống công, bể cáp của mạng ngoại vi.

Các tủ, hộp cáp dùng loại vỏ nội phiến ngoại, bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lí

Dịch vụ điện thoại di động sẽ được cung cấp bởi mạng điện thoại di động riêng của các nhà cung cấp dịch vụ.

** Mạng truy nhập Internet*

Truy nhập Internet băng rộng sẽ được phát triển theo 2 phương thức qua mạng cáp nội hạt và vô tuyến:

- Giai đoạn đầu: phát triển chủ yếu theo hướng truy nhập Internet qua mạng hữu tuyến.

- Giai đoạn 2015 - 2030: phát triển chủ yếu theo công nghệ NGN và công nghệ kết nối vô tuyến băng thông rộng Wimax với tốc độ truyền dữ liệu cao, có thể lên tới 100 Mbps, khu vực phủ sóng rộng, khả năng bảo mật cao.

CHƯƠNG 6. CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**6.1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư**

Xác định các danh mục ưu tiên đầu tư phù hợp với mục tiêu phát triển và điều kiện thực tế của địa phương:

- Ưu tiên các dự án hạ tầng khung diện rộng, các công trình đầu mối đảm bảo kết nối các khu vực phát triển đô thị và nông thôn.

- Ưu tiên các dự án đầu tư phát triển cho khu vực đô thị giữ vai trò chủ chốt (TT. Nga Sơn, khu vực dự kiến phát triển đô thị tập trung Hói Đào (xã Nga Liên), Điền Hộ (xã Nga Điền)), khu vực các xã có cụm CN, khu di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh được xếp hạng cấp quốc gia, cấp tỉnh...để làm động lực phát triển kinh tế của huyện.

Ưu tiên các dự án phục vụ mục tiêu nâng loại đô thị Nga Sơn đạt loại IV, bao gồm các dự án khắc phục các tiêu chí chưa đạt điểm và các tiêu chí chưa đạt điểm tối đa nhưng có khả thi đạt tối đa trong giai đoạn gần, Các dự án chỉnh trang, nâng cấp công trình hạ tầng xã hội (công trình công cộng, công viên, cây xanh...) nhằm xây dựng kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục và đào tạo...cho đô thị.

6.2. Các chương trình, dự án ưu tiên:**Bảng tổng hợp chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn huyện Nga Sơn**

Đơn vị: triệu đồng

a. Các dự án công trình hạ tầng xã hội

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
A	CÁC DỰ ÁN CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG XÃ HỘI	262,6
1	Cải tạo, nâng cấp cơ quan UBND huyện Nga Sơn tại thị trấn Nga Sơn (quy mô: 1,95ha)	33,1
2	Cải tạo Trung tâm văn hóa huyện Nga Sơn (quy mô: 0,87 ha)	33,1
3	XD Trung tâm TĐTT, nhà thi đấu cấp đô thị tại TT. Nga Sơn (quy mô: 6,13ha)	33,1
4	Nâng cấp mở rộng bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn (quy mô: 2,58ha)	46,5
5	Mở rộng Trường trung cấp nghề (đã sáp nhập với Trung tâm GDTX; quy mô: 1,6ha)	47,5
6	Xây mới 02 trường PTTH tại Điền Hộ (Nga Điền); Hói Đào (Nga Liên) (quy mô: 3ha)	69,24

b. Các dự án kỹ thuật hạ tầng

STT	Tên dự án	Giai đoạn xây dựng	Địa điểm	Quy mô/công suất	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
-----	-----------	--------------------	----------	------------------	---------------------------

STT	Tên dự án	Giai đoạn xây dựng	Địa điểm	Quy mô/công suất	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
I	Công trình giao thông				2.165,0
1	XD Cầu Nga Tiến qua sông Càn		Nga Tiến		15,0
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông tỉnh lộ 524				95,0
3	XD nâng cấp đường Bến Tín - Cầu Vàng				20,0
4	Xây dựng, nâng cấp các tuyến đường tỉnh lộ trên địa bàn huyện. (Tỉnh Thanh Hóa)				2.000,0
5	Đường giao thông tư Cùm công nghiệp Tam Linh đi Từ Thức		Nga Nhân, Vga Vãn, Nga Trường, Nga Thiện		25,0
6	XD Bến xe khách Điền Hộ (Nga Điền)		Nga Điền		10,0
7	XD. Cảng Lạch Sung				Căn cứ vào Dự án đầu tư chi tiết
II	Dự án san nền, thoát nước mưa, phòng và giảm nhẹ thiên tai				115,2
1	Bổ sung kè kiên cố bờ kênh sông Hưng Long đoạn qua trung tâm huyện	2020-2025	Thị xã Nga Sơn; xã Nga Yên; xã Nga Vãn	tổng chiều dài kè dự kiến 4km	20

STT	Tên dự án	Giai đoạn xây dựng	Địa điểm	Quy mô/công suất	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
2	Kè kiên cố các trục kênh tưới tiêu kết hợp chính trên địa bàn.	2020-2025	Trên địa bàn huyện Nga Sơn	tổng chiều dài kè dự kiến 39km	78
3	Xây dựng hệ thống thoát nước cho khu vực đô thị mới.	2020-2025	Thị xã Nga Sơn; xã Nga Trường; Nga Văn; Nga Yên;	tổng chiều dài hệ thống thoát nước dự kiến 5 km	7,5
4	Xây mới tuyến đê Nga Bạch thuộc đê tả sông Lèn dài 970 m.	2020-2025	Trên địa bàn huyện Nga Sơn	tổng chiều dài Đê dự kiến 970m	9,7
III	<i>Dự án cấp nước</i>				105
	NMN Nga Yên	2019-2025	Xã Nga Yên	14.000 m ³ /ngđ Hệ thống ống cấp nước D300-D500	105
IV	<i>Dự án thoát nước thải, môi trường</i>				84
1	Thu gom và xử lý nước thải khu vực đô thị Nga Sơn	2019-2025	Thị trấn Nga Sơn	1.900 m ³ /ngđ Cống D300	57
2	Thu gom và xử lý nước thải khu vực đô thị Điền Hộ	2019-2025	Xã Nga Điền	300 m ³ /ngđ Cống D300	13
3	Thu gom và xử lý nước thải khu vực đô thị Cầu Hói	2019-2025	Xã Nga Liên	300 m ³ /ngđ Cống D300	14
4	Hoàn thiện hệ thống thu gom và xử lý nước thải các khu, cụm công nghiệp	2019-2025	Toàn Huyện Nga Sơn		Theo các dự án riêng

STT	Tên dự án	Giai đoạn xây dựng	Địa điểm	Quy mô/công suất	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
5	Khu vực xử lý Chất thải rắn	2019-2025	Toàn Huyện Nga Sơn		Theo các dự án quy hoạch CTR toàn tỉnh Thanh Hóa
6	Nghĩa trang tập trung	2019-2025	Thị trấn Nga Sơn		Theo đề án quy hoạch nghĩa trang toàn tỉnh Thanh Hóa
V	Dự án cấp điện				152,3
1	TBA 110KV Nga Sơn (40+100MVA) và tuyến đường dây 110KV cấp điện cho trạm	2020-2025	Thị xã Nga Sơn	110MVA	150
2	Hạ ngầm lưới điện trung thế và hạ thế các khu vực thị xã Nga Sơn	2020-2025	Thị xã Nga Sơn	5,7 km	2,3
VI	Dự án công nghệ, thông tin				27
1	Nâng cấp tổng đài Nga Sơn	2020-2025	Thị xã Nga Sơn	60.000 line	15
2	Xây dựng trạm vệ tinh Nga Phú	2020-2025	Xã Nga Phú	40.000 line	12

*** Tổng mức đầu tư dự án ưu tiên đầu tư: 2.911,1 tỷ đồng , trong đó:

- Hạ tầng xã hội: 262,6 tỷ đồng
- Hạ tầng kỹ thuật: 2.648,5 tỷ đồng

CHƯƠNG 7. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

7.1. Giải pháp về quản lý quy hoạch

- Thống nhất quy hoạch, thống nhất tập trung chỉ đạo của UBND huyện. Phân quyền rõ ràng cấp chỉ đạo thống nhất các lĩnh vực trên phạm vi toàn huyện về nghĩa vụ, quyền hạn vừa đảm bảo tính chỉ đạo tập trung vừa đảm bảo tính dân chủ, độc lập.

- Phối hợp các sở ban ngành của Tỉnh, tranh thủ sự giúp đỡ của các bộ, ngành TW

- Kế hoạch hóa từng giai đoạn phát triển, lựa chọn ưu tiên đầu tư trọng điểm có tác dụng sức bật phát triển

- Kịp thời công bố, công khai quy hoạch. Lập kế hoạch để triển khai thực hiện quy hoạch vùng gồm các chương trình quảng bá, giới thiệu quy hoạch, kêu gọi đầu tư và các hoạt động đầu tư cần được thống nhất tuân thủ các vùng chức năng đã được xác lập trong quy hoạch vùng. Những hạng mục quan trọng như các tuyến giao thông chính, đầu mối hạ tầng kỹ thuật cần bố trí nguồn vốn ngân sách để thực hiện đồng thời có cơ chế

phù hợp để đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư. Thực hiện điều chỉnh các quy hoạch ngành theo các mục tiêu và chương trình của quy hoạch xây dựng vùng; đồng thời, định kỳ 5 năm cần theo dõi cập nhật, bổ sung điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng cho phù hợp với tình hình phát triển của tỉnh.

- Lập quy chế quản lý vùng để quản lý phát triển theo nội dung quy hoạch vùng, trong đó xác lập những yêu cầu về quy hoạch không gian và hạ tầng kỹ thuật để quản lý các quy hoạch xây dựng đô thị, dự án đầu tư xây dựng

- Rà soát các đồ án quy hoạch xây dựng và tình hình thực hiện quy hoạch xây dựng trên phạm vi toàn huyện. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch; kịp thời phát hiện các vướng mắc để tổng hợp nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp.

- Tổ chức lập các đồ án điều chỉnh quy hoạch chung, chương trình phát triển đô thị của huyện trên cơ sở đồ án quy hoạch vùng được duyệt làm cơ sở cho các cơ quan quản lý nhà nước xác định các khu vực phát triển đô thị, lập các dự án đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo quy định;

Một số đề xuất cơ chế quản lý tại các địa bàn, lĩnh vực trọng điểm:

- Đối với thị trấn Nga Sơn và các khu vực phát triển đô thị

- Đối với các khu vực phát triển đô thị mới: hình thành trung tâm đô thị xây dựng tập trung, tiết kiệm đất đai và đầu tư hạ tầng, kiểm soát hạn chế xâm lấn các vùng nông nghiệp, các vùng cảnh quan quan trọng trong khu vực, hài hòa với khu vực làng xã đô thị hóa, có các giải pháp chính sách phát triển đa dạng nhà ở, hạ tầng đô thị, tạo việc làm đô thị, giải quyết tái định cư...

- Khu vực đô thị cũ kiểm soát phát triển theo các quy chế quản lý của khu vực, hạn chế gia tăng mật độ, bảo vệ các di tích lịch sử, văn hóa và không gian cây xanh mặt nước

- Các dự án phát triển khu vực giáp ranh với thị trấn phải có sự kết nối hợp lý căn cứ theo tổng thể không gian và hạ tầng toàn vùng.

- Các điểm đô thị mới hình thành phải đáp ứng yêu cầu dịch vụ thương mại, công nghiệp, du lịch.

- Ưu tiên vốn của ngân sách nhà nước cho phát triển hệ thống giao thông liên kết đô thị - thị trấn Nga Sơn với các khu đô thị, với các trung tâm cụm xã và trung tâm xã để phát huy hiệu quả cung cấp dịch vụ đô thị về thương mại tài chính, tín dụng, đào tạo, y tế giáo dục văn hóa...đến các khu vực nông thôn đồng thời là thị trường của khu vực kinh tế nông thôn

- Thực hiện các cơ chế chính sách ưu đãi để thu hút các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư phát triển các cơ sở đào tạo, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí, nhà ở đô thị và một số cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại các đô thị... theo hình thức BOT, BT, FDI. Tiếp cận và phát triển thị trường bất động sản. Khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động hoặc tham gia vào thị trường bất động sản thông qua cơ chế đấu giá đất, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu vực đô thị.

- Đối với khu vực dân cư nông thôn:

- Các điểm trung tâm cụm xã, trung tâm xã phải đáp ứng yêu cầu dịch vụ nông, ngư, lâm nghiệp - nông thôn, cung cấp các dịch vụ y tế, dạy nghề và phúc lợi, vận tải, khai thác tài nguyên, du lịch, tiêu thụ công nghiệp.

- Các điểm dân cư nông thôn phải được kiểm soát quản lý trong quá trình đô thị hóa, phát triển trên cơ sở bảo toàn các khu vực nông nghiệp và lâm nghiệp, các vùng cảnh quan có giá trị. Bảo vệ các vùng dân cư nông nghiệp thuần nông, khai thác theo hướng du lịch tham quan các nhà vườn trồng rau, hoa sạch, đồng cỏ, trang trại...;

- Huy động sự đóng góp của nhân dân, xã hội hóa một số dự án như đường giao thông liên thôn, liên xã

- Thực hiện chính sách tín dụng phù hợp với các đối tượng chính sách. Thực hiện chính sách ưu đãi về lãi suất đối với đồng bào vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là nguồn vốn vay xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm. Các ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách xã hội thực hiện giảm thủ tục hành chính và phối hợp chặt chẽ với các tổ chức đoàn thể của xã, thôn để tất cả các hộ gia đình của các xã vùng sâu, vùng xa có thể tiếp cận được các nguồn vốn tín dụng phục vụ sản xuất và đời sống.

- Đối với phát triển công nghiệp:

- Tạo các chính sách ưu đãi để thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp đặc biệt công nghiệp chế biến nông lâm sản, may mặc, hàng tiêu dung, VLXD...

- Có chính sách đối với các khu khai thác vật liệu xây dựng, sau khi hoàn nguyên, chuyển đổi mục đích sử dụng và khai thác.

- Các cụm công nghiệp nhỏ, tiêu thụ công nghiệp phải quản lý kiểm soát quy mô hoạt động và những tác động môi trường.

- Đối với phát triển du lịch:

- Phát triển các loại hình du lịch cần được xác định căn cứ vào điều kiện thực tế của mỗi địa phương, phù hợp với tiềm năng sẵn có. Phát triển các mô hình du lịch sinh thái nghỉ dưỡng - văn hóa tâm linh - trải nghiệm theo từng giai đoạn cụ thể.

- Kêu gọi vốn đầu tư của các doanh nghiệp, đơn vị, cá nhân các tổ chức lữ hành trong nước và ngoài nước, xin hỗ trợ ngân sách của tỉnh hoặc sử dụng ngân sách huyện để đầu tư cơ sở hạ tầng (đường giao thông, điện thắp sáng) cho các cơ sở du lịch; Xã hội hóa các đơn vị, các nhà đầu tư doanh nghiệp, cá nhân... đứng ra xây dựng các cơ sở vật chất như: nhà nghỉ, nhà ăn uống, khu vui chơi, phương tiện đưa đón phục vụ khách...

- Căn cứ tiềm năng để phát triển du lịch theo từng loại hình phù hợp với từng địa phương, huyện cần có quy hoạch sử dụng quỹ đất một cách hợp lý để phát triển mô hình du lịch, đáp ứng được nhu cầu trước mắt và lâu dài. Do vậy trong quá trình lập Đề án xây dựng nông thôn mới cần đưa kế hoạch sử dụng quỹ đất dành cho du lịch vào trong danh mục tổng thể chung của Đề án.

- Đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ thông tin, Internet vào sử dụng trong các hạng mục công trình: nâng cao chất lượng hệ thống thông tin liên lạc, tra cứu, tìm hiểu, quảng bá phục vụ tại các điểm du lịch.

- Ở mỗi địa phương huyện và các xã cần có kế hoạch từng bước để bảo vệ tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa và danh thắng; các giá trị văn hóa vật thể - phi vật thể của các dân tộc như: tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng cấp tỉnh

và các di tích lịch sử văn hóa khác. Đồng thời có kế hoạch tu bổ các hang động, bảo vệ các danh thắng, khu bảo tồn...

- Tạo sản phẩm riêng của địa phương, khôi phục, phát triển nghề đan lát các sản phẩm từ cói,... để tạo thêm việc làm phát triển nguồn nhân lực phục vụ khách du lịch tăng thu nhập cho nhân dân địa phương.

- Đối với các vùng cảnh quan tự nhiên:

Các vùng sinh thái tự nhiên, đặc biệt là các vùng cảnh quan tự nhiên có giá trị khu vực núi Tam Điệp, vùng cảnh quan ven sông Hoạt, vùng cảnh quan rừng sinh thái ngập mặn đảo Hòn Nẹ, khu vực di tích động Từ Thức, đền Mai An Tiêm, chùa Tiên, Phủ Thông, Phủ Trèo..., cần có cơ chế chính sách để quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên đồng thời thúc đẩy kinh tế hàng hóa tài nguyên và môi trường.

Một số chính sách có thể áp dụng như: chính sách chi trả dịch vụ hệ sinh thái (PES) hay còn gọi là chi trả dịch vụ môi trường, những người được hưởng lợi từ các dịch vụ hệ sinh thái chi trả cho những người tham gia duy trì, bảo vệ và phát triển các chức năng của hệ sinh thái đó.

7.2. Giải pháp về nguồn vốn đầu tư thực hiện quy hoạch

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư:

- Về cơ bản, hệ thống giao thông đường bộ và các công trình phụ trợ đi kèm sẽ được đầu tư bằng nguồn vốn Ngân sách. Các công trình xây dựng Khu đô thị, Cảng biển ... được ưu tiên kêu gọi nguồn vốn xã hội hoá. Cụ thể:

- Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh:

+ Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nhất quán trong cơ chế, chính sách thu hút đầu tư để tạo niềm tin cho nhà đầu tư. Phổ biến rộng rãi các quy định về chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư của Tỉnh Thanh Hóa; ban hành các chính sách khuyến khích hỗ trợ đối với một số ngành nghề thực hiện các chương trình phát triển kinh tế của huyện. Tạo môi trường thông thoáng, đơn giản hóa các thủ tục trong đầu tư để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư

+ Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư: Đẩy mạnh liên doanh, liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố trong nước. Chú trọng cung cấp thông tin, quảng bá những tiềm năng thế mạnh, những cơ hội làm ăn và định hướng phát triển của tỉnh Thanh Hóa cho các nhà đầu tư. Xây dựng và cập nhật thường xuyên tài liệu phục vụ cho công tác xúc tiến đầu tư, xây dựng và phát triển gói thông tin và trang web chất lượng cao dành cho các nhà đầu tư: cung cấp đầy đủ và minh bạch hệ thống các chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư, danh mục các lĩnh vực ưu tiên và ưu đãi đầu tư, thông tin chi tiết về các ưu đãi đầu tư theo danh mục lĩnh vực được ưu tiên, trao đổi, thông tin hỗ trợ giải đáp thông tin cho các nhà đầu tư.

+ Lập danh mục các dự án kêu gọi đầu tư, danh mục các đối tác vận động đầu tư. Đối với đầu tư nước ngoài tập trung vào các đối tác chiến lược và tiềm năng, các tập đoàn đa quốc gia.

+ Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư khi thuê đất, giải phóng mặt bằng các công trình, quan tâm giải quyết kịp thời các vướng mắc cho nhà đầu tư

+ Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng đối với các thành phần kinh tế.

- Xây dựng các chính sách ưu tiên, ưu đãi khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật nhằm tạo ra mạng lưới hạ tầng đồng bộ, liên thông phục vụ có hiệu quả cho các dự án phát triển kinh tế xã hội khác: Miễn giảm thuế các loại trong một số năm, giảm tiền thuê đất cho các loại hình dịch vụ, ưu tiên nhanh chóng trong giải quyết thủ tục đầu tư, hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật thiết yếu và khu tái định cư (nếu có) của dự án đối với các dự án trong danh mục khuyến khích đầu tư, hỗ trợ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hỗ trợ đào tạo lao động, hỗ trợ cho công tác vận động thu hút đầu tư, xúc tiến thương mại đầu tư, hỗ trợ chi phí thông báo thành lập doanh nghiệp và quảng cáo sản phẩm, hỗ trợ thủ tục hành chính... Các chính sách này phải đảm bảo nhất quán, lâu dài và đảm bảo quyền lợi chính đáng cho các nhà đầu tư.

- Phát triển thị trường tài chính, tín dụng: Tạo điều kiện cho tất cả các ngân hàng, quỹ tín dụng trong và ngoài nước mở rộng hoạt động trên địa bàn

- Đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư:

Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa theo Nghị quyết 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 của Chính phủ đối với các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, văn hóa, thể dục thể thao, y tế và các hoạt động dịch vụ khác, đảm bảo nguyên tắc tăng tỷ lệ xã hội hóa trong cơ cấu nguồn kinh phí và mô hình quản lý. Huy động các nguồn vốn trong dân và doanh nghiệp để đầu tư cơ sở hạ tầng, thực hiện các chương trình xã hội hóa đường giao thông quy mô nhỏ, kiên cố hóa kênh mương, lát vỉa hè, cây xanh...

Các dự án khuyến khích xã hội hóa, ngoài các chính sách ưu đãi hỗ trợ chung cho các dự án đầu tư được hưởng thêm các hỗ trợ khác về ưu đãi thuê đất, ưu đãi về cho thuê cơ sở vật chất và hỗ trợ chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của tỉnh.

Khuyến khích áp dụng hình thức hợp tác công tư (mô hình PPP) để thu hút vốn đầu tư từ doanh nghiệp để đầu tư phát triển đô thị. Trên cơ sở các danh mục dự án đã được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh, các huyện và thành phố rà soát các dự án đầu tư hạ tầng đô thị, tìm kiếm, giới thiệu nhà đầu tư các đầu tư để nghiên cứu lập đề xuất đầu tư bằng hình thức hợp đồng BT, thanh toán bằng quỹ đất trên trục đường của dự án và các loại đất tại các địa điểm khác mà địa phương hiện có.

Các lĩnh vực khuyến khích áp dụng hình thức hợp tác công tư: Giao thông, Hệ thống cung cấp nước sạch, Nhà máy điện, Y tế (bệnh viện), Môi trường (nhà máy xử lý nước thải, CTR), các dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Đẩy mạnh công tác thu ngân sách và quản lý sử dụng ngân sách:

Tăng cường thu ngân sách bằng các cơ chế trong ưu đãi và cưỡng chế nộp thuế: chiết khấu thích hợp cho người dân nếu nộp thuế sớm; đấu giá công khai khu đất mua bán nhiều lần và nợ thuế; cho thêm quyền hạn cho chính quyền địa phương trong việc thu các khoản phí lệ phí đối với các dịch vụ cơ bản như phí thu gom rác, thuế chuyển đổi (thuế đánh đất nhàn rỗi, các thuế lợi tức đặc biệt...)

Tăng cường khai thác nguồn thu từ quỹ đất để tạo nguồn vốn cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của các đô thị. Chú trọng phương thức đấu giá quyền sử dụng đất, là một phương thức đã được thực hiện thành công ở một số địa phương.

Nâng cao hiệu quả việc sử dụng các nguồn vốn phục vụ hoạt động phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đặc biệt là vốn ngân sách. Tỉnh cần phải rà soát lại các chính sách tài chính và phát triển nhằm đảm bảo các chi phí đầu tư do nhà nước và địa phương

đóng góp có hoàn thành được kết quả và có tác động đến người dân, đảm bảo sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư phát triển theo nguyên tắc bố trí vốn trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, tập trung vốn để thực hiện các đề án, chương trình và dự án trọng điểm.

CHƯƠNG 8. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

8.1. Hiện trạng môi trường

Là huyện ven biển, có núi, có sông, bờ biển bao bọc, có núi đá xen lẫn núi đất có thể trồng cây lâm nghiệp, tạo thành cảnh quan hài hoà của núi, sông, rừng, biển. Môi trường sinh thái ở một số xã, thị trấn có sự tác động của các chất thải, bãi thải trong khu dân cư. Một số các doanh nghiệp, xí nghiệp, cơ sở khai thác đá chưa có cam kết bảo vệ môi trường nên làm ảnh hưởng tới không khí gần khu sản xuất. Trong thời gian tới khi đô thị hoá, công nghiệp hoá cũng phải chú ý để hạn chế những tác hại, ảnh hưởng đến môi trường.

- Nghề tiểu thủ công nghiệp chiếu cói, thảm đay đã và đang phát triển đầy mạnh quá trình công nghiệp hoá của địa phương. Tuy nhiên chất thải từ các làng nghề chưa được thu gom và xử lý triệt để, gây ô nhiễm môi trường cục bộ.

Các đánh giá cụ thể:

a. Môi trường nước

*** Chất lượng môi trường nước mặt**

Theo Báo cáo hiện trạng môi trường các vùng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2011-2015 cho thấy chất lượng nước mặt tại các điểm quan trắc ở vùng ven biển đã có những dấu hiệu đáng lo ngại, cụ thể như sau:

- Chất lượng nước biển ven bờ cho thấy có một số vấn đề cần quan tâm do xu hướng ô nhiễm đã hiện hữu. Cụ thể thông tin từ các trạm quan trắc cho thấy xuất hiện váng dầu, mỡ ở 100% vị trí, trong đó năm 2014, kết quả phân tích cho thấy lượng dầu mỡ khoáng từ 0,013-0,22 mg/l vượt quá tiêu chuẩn cho phép về nước nuôi trồng thủy sản tại QCVN 10:2008/BTNMT. Nhìn chung, xu hướng hàm lượng chất rắn lơ lửng các năm diễn biến đều tăng. Nhìn chung, tại tất cả các vị trí quan trắc qua các năm, hàm lượng COD có trong nước biển ven bờ đều vượt QCCP từ 1,33 - 29,3 lần, đặc biệt đạt giá trị cao nhất 88 mg/l tại bãi tắm A thị xã Sầm Sơn trong năm 2012.

*** Chất lượng môi trường nước ngầm**

- Chất lượng nước ngầm tại một số khu vực dân cư sinh sống gần các KCN, CCN, làng nghề qua các năm so sánh với QCVN 09:2015 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm cho thấy: nước ngầm chưa có dấu hiệu ô nhiễm kim loại nặng nhưng đã bị ô nhiễm bởi một số chỉ tiêu như COD, Coliform và NH₄⁺. Nguyên nhân chủ yếu do việc sử dụng và khai thác nước ngầm bừa bãi; cùng với đó là công tác xử lý nước thải sinh hoạt tại các hộ dân chưa triệt để và ngấm dần theo thời gian vào mạch nước ngầm.

b. Môi trường đất

- Đất đã có dấu hiệu nhiễm mặn ở mức độ nhẹ nguyên nhân là do thủy triều hoặc do nước mạch mặn di chuyển từ dưới lên trên mặt đất, hơn nữa nước biển xâm nhập sâu vào đất liền làm tăng diện tích đất mặn. Việc đào kênh, mương dẫn nước mặn vào đồng, khoét sâu mặt ruộng chuyển từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản vùng ven biển đã góp phần làm tăng diện tích đất mặn và mức độ mặn trong đất.

- Kết quả quan trắc đất vùng ven biển từ năm 2011 – 2015 cho thấy, hàm lượng các kim loại nặng (As, Cd, Cu, Pd, Zn) nằm trong QCCP so với QCVN 03:2008/BTNMT, dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật có giá trị thấp và nằm trong QCCP so với QCVN 15:2008/BTNMT, các thông số quan trắc có sự biến động không đáng kể giữa các năm. Như vậy, đất vùng ven biển chưa có dấu hiệu ô nhiễm kim loại nặng và dư lượng hóa chất thực vật, tuy nhiên đất vùng ven biển có dấu hiệu bị nhiễm mặn nhẹ.

c. Môi trường không khí:

Chất lượng môi trường không khí khu vực biển còn khá tốt, rất nhiều vùng chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Tuy nhiên, theo mức độ phát triển kinh tế - xã hội, có sự khác biệt về nồng độ chất trong không khí ở các vùng biển tùy theo khu vực và hoạt động gây ô nhiễm. Môi trường không khí khu vực miền biển chủ yếu bị ảnh hưởng bởi một số hoạt động làng nghề, các cơ sở sản xuất, các trang trại chăn nuôi tập trung, hoạt động trồng trọt, khai thác khoáng sản ở các vùng lân cận, chôn lấp và đốt chất thải sinh hoạt cũng như phát triển cơ sở hạ tầng... Do đó, một vài điểm tại khu vực biển đã có dấu hiệu ô nhiễm môi trường không khí cục bộ.

Kết quả quan trắc môi trường không khí tại một số điểm giao thông cho thấy nồng độ bụi tại 3 điểm nút giao thông từ năm 2011 – 2015 dao động trong khoảng 136 – 1 370 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ và biến động qua các năm. Các thông số khí độc được quan trắc bao gồm: CO, SO₂. Hầu hết các vị trí quan trắc đều có nồng độ các khí độc nằm trong giới hạn cho phép khi so sánh với QCVN 05:2013.

Kết quả quan trắc môi trường không khí tại một số điểm khu dân cư cạnh khu công nghiệp cho thấy nồng độ bụi tại 2 điểm quan trắc từ năm 2011 – 2015 dao động trong khoảng 108 - 815 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ và biến động qua các năm. Tại các vị trí quan trắc đều vượt giới hạn cho phép khi so sánh với QCVN vào các năm 2011 và 2014. Các thông số khí độc được quan trắc bao gồm: CO, SO₂, NO₂. Hầu hết các vị trí quan trắc đều có nồng độ các khí độc nằm trong giới hạn cho phép khi so sánh với QCVN 05:2013.

8.2. Đánh giá môi trường chiến lược

8.2.1. Mục tiêu

Dự báo đầy đủ những diễn biến của môi trường bao gồm:

- Những tác động tiêu cực, thách thức đối với môi trường nước.
- Những tác động tiêu cực, thách thức với môi trường không khí và tiếng ồn.
- Những tác động tiêu cực, thách thức đối với quản lý chất thải rắn.
- Những tác động tiêu cực, thách thức đối với môi trường đất.
- Những tác động tiêu cực, thách thức đối với cây xanh và hệ sinh thái.

Kiến nghị chính sách và giải pháp về quy hoạch và kỹ thuật bảo vệ môi trường để phát triển bền vững.

8.2.2. Xác định nguồn gây tác động

Nguyên nhân chủ yếu từ hoạt động của các KCN, các đô thị lớn: Đô thị trung tâm Nga Sơn, đô thị Cầu Hói, đô thị Điền Hộ, cụm Công Nghiệp Tư Si.. và các hoạt động nông nghiệp, du lịch khác. Môi trường của vùng huyện Nga Sơn có thể bị tác động bởi các yếu tố quy hoạch mới, bao gồm:

- Tài nguyên, nhất là tài nguyên đất bị khai thác: Một số lượng lớn đất nông

nghiệp chuyển sang xây dựng, bê tông hoá, làm giảm diện tích xanh, mặt nước, giảm đa dạng sinh học.

- Nhiều khu, cụm, điểm công nghiệp, TTCN, làng nghề phát triển nằm trong khu dân cư hoặc tiếp cận khu dân cư, có thể gây ô nhiễm vùng xung quanh.

- Quá trình hình thành, xây dựng mở rộng đô thị, các trung tâm thương mại dịch vụ... sẽ làm tăng quá trình di dân tự do đến các đô thị tạo nên sức ép về nhà ở, giao thông, vệ sinh môi trường, tệ nạn xã hội....

- Lấy đất nông nghiệp xây dựng tạo nên sự căng thẳng đời sống việc làm của dân các vùng ven đô.

- Tốc độ phát triển giao thông và tốc độ gia tăng các phương tiện giao thông ô tô, xe máy và cơ giới khác đã làm tăng ô nhiễm bụi, khí thải, tiếng ồn do hoạt động giao thông gây ra.

- Đô thị phát triển tạo nên sức ép đối với nhu cầu dùng nước sạch, xả thải nước thải sinh hoạt, rác thải đô thị... dẫn đến ô nhiễm môi trường và suy thoái tài nguyên.

8.2.3. Tác động của quy hoạch phát triển ngành

a. Phát triển công nghiệp

Chất lượng môi trường đất, nước mặt, nước dưới đất, không khí và đa dạng sinh học tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung sẽ bị đe dọa bởi: (1) sự gia tăng các sức ép từ việc lấp đầy diện tích đất cho thuê các Cụm CN, (2) sự phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp, (3) sự gia tăng khối lượng các chất thải và các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường khác nếu các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung trên địa bàn không có biện pháp thích hợp để phòng ngừa, xử lý và kiểm soát chúng một cách hiệu quả.

Theo quy hoạch đến năm 2035 huyện Nga Sơn sẽ hoàn chỉnh nhiều Cụm công nghiệp tập trung. Trong giai đoạn xây dựng các CCN này sẽ tạo ra chất thải, tiếng ồn, bụi,... gây ô nhiễm môi trường. Giai đoạn vận hành, việc tập trung hàng loạt nhà máy, xí nghiệp công nghiệp, các hoạt động thủ công của các làng nghề vào cùng một khu vực, một địa bàn cụ thể sẽ gây nên tác động cộng hưởng, tích dồn đối với môi trường. Nếu lượng chất thải phát sinh này không được thu gom và xử lý tốt, khả năng gây ô nhiễm môi trường đất, nước mặt và nước dưới đất tại các khu/cụm công nghiệp và khu vực xung quanh mỗi khu là rất cao.

b. Phát triển cơ sở hạ tầng

Phát triển cơ sở hạ tầng nhìn chung có tác dụng cải thiện môi trường sinh sống và sản xuất của con người, xử lý ô nhiễm môi trường, khắc phục và hạn chế thiên tai như bão lụt, hạn hán. Tuy nhiên phát triển cơ sở hạ tầng nếu không quy hoạch hợp lý có thể có nhiều tác động tiêu cực tới môi trường:

Chiếm diện tích lớn về đất nông nghiệp, đất thổ cư bởi hệ thống đường và công trình;

Gây ô nhiễm đất, nước, không khí trong quá trình thi công và khai thác;

Giao thông vận tải là nguồn gây ô nhiễm không khí lớn và rất khó kiểm soát. Các khí độc thông thường là cacbon monoxit (CO), khí hydro cacbon (HC) và khí nitơ oxit (NO). Đặc biệt là ô tô còn gây ô nhiễm bụi đất đá đối với môi trường không khí (bụi thứ cấp) và bụi rất độc hại qua ống xả là bụi hơi chì và tàn khói;

Phát triển hệ thống cảng sông, và giao thông thủy là nguyên nhân tiềm ẩn gây ô nhiễm nước sông (dầu mỡ, BOD, COD,..) và gia tăng sự cố môi trường;

Các mạng lưới giao thông có thể ảnh hưởng đến tài nguyên đa dạng sinh học do phá hoại, nhiễu động, chia cắt, cô lập các khu cư trú của động vật; ngăn cản sự di chuyển tự nhiên theo quy luật sinh thái của nhiều giống loài động vật có giá trị sinh học cao; tạo các điều kiện thuận lợi cho việc xâm lấn bất hợp pháp tài nguyên tại các khu bảo vệ thiên nhiên, thay đổi địa hình, tầng phủ thực vật, gia tăng sự cố thiên tai.

c. Phát triển thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ không chỉ phục vụ cho các đô thị, mà còn chú trọng đến thị trường nông thôn, trong đó tập trung vào các cụm kinh tế xã hội, chợ, nơi có nút giao thông thuận lợi. Thương mại, dịch vụ làm gia tăng lượng chất thải (rắn, lỏng, khí) đưa vào môi trường. Do hệ thống cơ sở hạ tầng, vệ sinh môi trường nông thôn còn nhiều yếu kém nên sự gia tăng chất thải thương mại và dịch vụ sẽ ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường nông thôn, trực tiếp là môi trường nước, đất và không khí.

8.2.4. Tác động của quy hoạch bố trí không gian lãnh thổ

Các hoạt động quy hoạch, chuyển đổi sử dụng đất có tác động rất lớn đến môi trường. Dựa trên xu hướng sử dụng đất trong giai đoạn đã qua và tình hình sử dụng đất hiện tại có thể nhận thấy từ nay đến 2035 thay đổi cơ cấu sử dụng đất sẽ dẫn tới các tác động sau đây:

- Một bộ phận cộng đồng bị mất đất do phát triển công nghiệp, giao thông và cơ sở hạ tầng, phải thay đổi nơi cư trú và sinh kế, có thể dẫn tới xáo động xã hội;
- Mất thảm thực vật, gia tăng xói mòn và suy thoái đất;
- Phá hủy hệ sinh thái trên cạn, suy giảm tài nguyên rừng;
- Gia tăng nguy cơ gây ô nhiễm đất do các hoạt động khai khoáng và công nghiệp;
- Thay đổi cảnh quan.

8.2.5. Dự báo xu thế diễn biến của các vấn đề môi trường khi thực hiện quy hoạch

Xu thế diễn biến của các vấn đề môi trường cốt lõi khi thực hiện quy hoạch được dự báo trong bối cảnh trong bối cảnh các quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, phát triển ngành cho huyện Nga Sơn đến 2035 sẽ được thực hiện và tác động của biến đổi khí hậu ngày càng thể hiện rõ ràng.

** Xu thế suy giảm nguồn tài nguyên nước*

Gia tăng nguy cơ thiếu nước so với trường hợp không thực hiện quy hoạch, do nhu cầu sử dụng nước gia tăng để phát triển nông nghiệp, do phát triển khu công nghiệp và các khu dân cư tập trung.

Tác động của biến đổi khí hậu làm thay đổi lượng mưa cả về không gian lẫn thời gian là nguyên nhân tác động trực tiếp đến dòng chảy mùa kiệt;

Chất lượng nước trên sông Hoạt và các sông nông giang, các kênh rạch nội đồng có xu hướng diễn biến ngày một xấu hơn do gia tăng chất thải từ các hoạt động kinh tế –

xã hội trong tỉnh và do khả năng tự làm sạch của sông rạch ngày càng yếu dần. Gia tăng số vụ lúa/năm với kỹ thuật thâm canh lúa sử dụng nhiều phân bón và thuốc bảo vệ thực vật như hiện nay hiện nay sẽ làm suy giảm chất lượng nước (xì phèn, ô nhiễm phân bón, thuốc sát trùng, thuốc diệt cỏ);

Suy thoái tài nguyên nước (cả về số lượng và chất lượng) làm gia tăng nguy cơ phát sinh các chi phí xử lý nước cấp, nước đầu vào cho các mục đích sử dụng nước khác nhau, đặc biệt là nước đầu vào cho các ao hồ nuôi thủy sản và nguy cơ thiếu nước canh tác nông nghiệp trong vụ hè thu.

- Xu thế suy thoái tài nguyên đất

Các hoạt động phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp, đã phá vỡ cấu trúc tự nhiên của đất. Việc đắp đê bao, đào hệ thống kênh mương ngang dọc đã chia cắt đất nông nghiệp thành nhiều ô nhỏ, cùng với việc tôn nền đất ở, làm đường giao thông tránh lũ, lên liếp trồng cây đã tạo nên những thay đổi về địa hình và tính chất của đất.

Tích tụ ô nhiễm và suy thoái đất tại các vùng chuyên canh nông nghiệp do thâm canh tăng vụ. Việc canh tác lúa liên tục làm đất mất dưỡng chất, tích tụ nhiều chất độc (thuốc diệt cỏ, thuốc sâu và bệnh), vì để duy trì năng suất cao, nông dân phải gia tăng số lượng phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ.

- Xu thế thay đổi đa dạng sinh học

Nguy cơ cháy rừng, hủy hoại đa dạng sinh học do gia tăng khô hạn trong mùa khô.

** Xu thế gia tăng chất thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp và các khu/cụm/tuyến dân cư nông thôn*

Gia tăng lượng nước thải và chất thải rắn sinh hoạt do tăng dân số;

Gia tăng lượng chất thải rắn công nghiệp, đặc biệt là chất thải nguy hại;

Gia tăng bùn nạo vét cống và xử lý nước thải tập trung;

Môi trường tại các vùng sản xuất nông nghiệp và khu vực nông thôn sẽ tiếp tục bị sức ép từ các chất thải sinh hoạt, chất thải chăn nuôi và các dư lượng phân bón, thuốc BVTV trong nông nghiệp.

8.3. Đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường

8.3.1. Các giải pháp công nghệ, kỹ thuật bảo vệ môi trường

a. Giải pháp bảo vệ môi trường đất

Trong quy hoạch xây dựng vùng huyện Nga Sơn đến năm 2035 đã định hướng được việc sử dụng đất trên cơ sở bố trí quy hoạch phát triển nông nghiệp, phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, đô thị và khu dân cư. Các định hướng có thể phát huy tối đa tiềm năng tự nhiên và thế mạnh của tài nguyên đất. Tuy nhiên về phương diện môi trường, cần lưu ý đến những khía cạnh sau đây trong từng kiểu sử dụng đất cụ thể để có kế hoạch sử dụng đất hợp lý, hiệu quả và bền vững hơn.

- Phát triển và mở rộng các đô thị trong vùng cần chú ý các tác động rủi ro môi

trường do các vùng bị nhiễm phóng xạ, nhiễm chất độc do chiến tranh, các khu vực còn tồn lưu bom, mìn. Cần đo đạc và khảo sát khoanh vùng cấm

- Đối với các khu công nghiệp trong vùng: cần tính toán kỹ các giải pháp thoát nước cho mỗi khu và xây dựng hệ thống thoát riêng đối với nước thải và nước mưa. Tránh nước thải có lẫn dầu mỡ chảy tràn theo nước mưa ra môi trường xung quanh ảnh hưởng tới chất lượng đất.

- Khai thác sử dụng đất khu vực nông thôn cần có sự đầu tư đồng bộ, gắn liền phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo yêu cầu hiện đại hoá nông thôn.

- Dân cư vùng miền núi và vùng gò đồi, cần hướng dẫn nhân dân áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với từng loại cây trồng, sử dụng hợp lý thuốc trừ sâu, phân bón hoá học, trong sản xuất nông, lâm nghiệp, giảm tối đa sự ô nhiễm gây ra với môi trường đất và nước.

- Đẩy mạnh phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất gắn với phát triển du lịch sinh thái.

- Sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả các loại đất chuyên dụng.

Các khía cạnh tác động chính của việc sử dụng đất

TT	Kiểu sử dụng đất chuyên dụng	Khía cạnh tác động chính	Định hướng, giải pháp sử dụng hợp lý, hiệu quả, bền vững
01	Đất giao thông	Ô nhiễm không khí và tiếng ồn	Đưa ra những quy định cụ thể về tải trọng xe, điều kiện lưu thông đối với từng loại phương tiện và từng tuyến đường giao thông; thường xuyên quét dọn đất cát và phun nước chống bụi ở những tuyến đường nội ô đô thị; trồng nhiều cây xanh ven đường
		Hư hỏng bề mặt đường	Sửa chữa ngay những chỗ mới phát sinh, tránh tạo mầm kích thích hư hỏng lan rộng
		Sạt lở đất ven đường	Gia cố kỹ những đoạn có tiềm năng gây lún, sạt lở đất cao
		Ngập úng do mưa, lũ, triều cường	Chọn cốt mặt đường phù hợp (trên mức đỉnh lũ cao nhất nhiều năm), thiết kế thoát nước tốt trong giai đoạn quy hoạch; thường xuyên nạo vét khai thông công rãnh thoát nước
02	Đất khu/cụm công nghiệp, kho	Lãng phí đất đai	Quy hoạch xây dựng nhà công nghiệp nhiều tầng để gia tăng hiệu quả sử dụng đất

TT	Kiểu sử dụng đất chuyên dụng	Khía cạnh tác động chính	Định hướng, giải pháp sử dụng hợp lý, hiệu quả, bền vững
	tàng, bến bãi	Hạn chế khả năng bổ cấp nước mưa cho nước dưới đất do bê tông hóa bề mặt	Dành một tỷ lệ diện tích nhất định để trồng cỏ, cây xanh, xây hồ chứa nước nhân tạo bên trong khu/cụm công nghiệp để duy trì khả năng bổ cấp cho nước dưới đất, đồng thời tạo cảnh quan môi trường thoáng mát, giảm ô nhiễm không khí
		Ô nhiễm đất, thoái hóa đất do tập kết chất thải không phù hợp; rò rỉ dầu nhớt, hóa chất, chất thải nguy hại,...	Tổ chức tốt việc thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp; bố trí các phương tiện/công trình công nghệ thoát, chảy tràn đối với kho nhiên liệu, hóa chất
		Ô nhiễm không khí	Lắp đặt các thiết bị kiểm soát ô nhiễm không khí đối với các nguồn thải cố định (các ống khói); thu gom và xử lý các nguồn thải phân tán (mùi hôi, hơi hóa chất, bụi,...); kiểm soát ô nhiễm do giao thông
		Ô nhiễm nước mặt và nước dưới đất	Xử lý nước thải cục bộ tại từng nguồn thải; thu gom và xử lý tập trung các dòng nước thải phát sinh bên trong khu/cụm công nghiệp, kho tàng, bến bãi; gia cố chống thấm đối với các công trình xử lý nước thải cục bộ và tập trung
		Lún sụt bề mặt do khai thác nước dưới đất quá mức	Hạn chế sử dụng nước dưới đất nếu nguồn nước mặt sẵn có đạt chất lượng tốt dùng cho mục đích cấp nước; khi thật sự cần thiết phải khai thác, chỉ nên khai thác trong khả năng bổ cấp tự nhiên của nước dưới đất (dưới ngưỡng khai thác bền vững cho phép)
03	Đất bãi rác cũ	Ô nhiễm đất, không khí, nước mặt, nước dưới đất; phát sinh các mầm bệnh	Khắc phục các vấn đề ô nhiễm đang tồn đọng, lập kế hoạch đóng bãi và chuyển mục đích sử dụng đất sau khi đóng bãi (ví dụ như trồng rừng trên bãi rác cũ)
04	Đất bãi rác mới	Ô nhiễm đất, không khí, nước mặt, nước dưới đất; phát sinh các mầm bệnh	Quy hoạch bố trí vị trí các bãi rác phù hợp (đặc biệt tránh các vị trí đầu hướng gió, đầu nguồn nước sinh hoạt đối với các khu dân cư, vị trí có tiềm năng ngập úng cao); thiết kế và xây dựng bãi chôn lấp rác đúng tiêu

TT	Kiểu sử dụng đất chuyên dụng	Khía cạnh tác động chính	Định hướng, giải pháp sử dụng hợp lý, hiệu quả, bền vững
			chuẩn kỹ thuật dành cho bãi chôn lấp hợp vệ sinh hoặc bãi chôn lấp an toàn đối với rác công nghiệp nguy hại (có các lớp chống thấm phù hợp, có hệ thống thu gom và xử lý nước rỉ rác phù hợp, chọn cao trình phù hợp để chống lũ, bố trí dây đệm cây xanh cách ly xung quanh,...); vận hành bãi rác đúng tiêu chuẩn quy định; kiểm soát tốt các mầm bệnh
		Sử dụng lãng phí đất đai	Hạn chế tối đa việc chôn lấp rác, tăng cường tái sinh/tái chế các thành phần trong chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp (phân compost, vật liệu tái chế,...)
05	Đất xây dựng các trạm XLNT đô thị tập trung (trong tương lai)	Thấm nước thải ô nhiễm xuống đất, mùi hôi, cặn bùn phát sinh trong quá trình vận hành	Quy hoạch bố trí vị trí các trạm XLNT đô thị tập trung phù hợp (đặc biệt tránh các vị trí đầu hướng gió, đầu nguồn nước sinh hoạt đối với khu dân cư, vị trí có tiềm năng ngập úng cao); thiết kế, xây dựng và vận hành các trạm XLNT theo đúng các tiêu chuẩn kỹ thuật; bố trí dây cây xanh cách ly xung quanh; trang bị phương tiện thu gom bùn thải đưa đi xử lý ở bãi rác hoặc tái sử dụng trong nông nghiệp nếu điều kiện cho phép.
06	Đất công viên cây xanh	Cải tạo cảnh quan môi trường	Phát triển, mở rộng diện tích đất công viên cây xanh đô thị càng nhiều càng tốt; tăng cường công tác chăm sóc cây xanh đô thị
		Chất thải rắn sinh hoạt, cành lá cây	Tổ chức tốt việc quét dọn, thu gom và xử lý

8.3.2. Giải pháp bảo vệ môi trường không khí, tiếng ồn

- Các cơ sở sản xuất công nghiệp trong vùng gây ô nhiễm bụi cao cần phải có các giải pháp kỹ thuật như: lắp đặt hệ thống thông gió tại các khu vực sản xuất, hạn chế ảnh hưởng độc hại của các chất ô nhiễm trong không khí tới sức khỏe người lao động. Đầu tư các trang thiết bị xử lý ô nhiễm ngay khi các doanh nghiệp đi vào hoạt động.

- Tại các khu tập trung dân cư (các khu chợ, các cụm công nghiệp khai thác đá nhỏ...) nên bố trí trồng cây xanh bên đường tại các nút giao thông có mật độ phương tiện cao, trồng cây xanh quanh khu vực các cụm công nghiệp gây ô nhiễm bụi, các cảng hàng không nhằm giảm thiểu ô nhiễm bụi và tiếng ồn.

8.3.3. Giải pháp bảo vệ môi trường nước

*** Đối với nguồn nước mặt**

- Đối với nước mặt tại các đô thị: Quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải riêng cho mỗi đô thị, khu, cụm công nghiệp, nhằm hạn chế sự xâm nhập các nguồn nước ô nhiễm vào nguồn nước mặt.

- Trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón phải đúng quy định, đủ liều lượng, tránh tình trạng tồn dư các hoá chất trong nhiều năm gây ô nhiễm và suy thoái môi trường đất và nước mặt khu vực nông thôn.

- Vết nạo sông, kênh và rạch, hiện đang bị phù sa lắng tụ, làm dòng nước bị tắc nghẽn, trở nên cạn ở nhiều nơi.

- Phát triển hệ thống thủy lợi liên kết liên hoàn từ vùng nuôi trồng thủy sản đến vùng phát triển trồng trọt hay trồng rừng để tạo môi trường sinh thái, theo nguyên lý chất thải của nuôi trồng thủy sản là nguồn cấp dinh dưỡng cho nông nghiệp và lâm nghiệp, đồng thời nông nghiệp và lâm nghiệp làm vai trò xử lý chất thải cho nuôi trồng thủy sản. Biện pháp này còn giúp giảm bớt sử dụng nước mặt vào mùa khô và tăng nguồn nước tràn trên mặt để chống xâm nhập mặn;

- Định hướng sử dụng nước mưa nhằm ứng phó suy giảm tài nguyên nước. Đây là nguồn nước nhìn chung có chất lượng tốt (trừ những trận mưa đầu mùa và ở một số khu vực đô thị, công nghiệp có thể bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm không khí), tuy nhiên do tính phân bố không đều theo thời gian của nó nên khả năng sử dụng nước mưa bị giới hạn trong 6 tháng mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 5). Ngoài mục đích sử dụng trong nông nghiệp nhờ trời, nước mưa nên được tận dụng tối đa để làm nguồn nước cấp cho ăn uống, sinh hoạt ở khu vực nông thôn, đặc biệt là ở những nơi vùng sâu, vùng xa, nơi chưa có điều kiện để phát triển hệ thống cấp nước tập trung, hoặc ở những nơi gặp khó khăn về nguồn nước mặt.

*** Đối với nước thải**

- Nước thải công nghiệp: Từng bước áp dụng các công nghệ phù hợp với mỗi ngành công nghiệp, Mỗi ngành công nghiệp đều có hệ thống xử lý riêng và chất lượng nước sau khi xử lý phải đạt TCVN 5945-2005, loại C, sau khi xử lý tại mỗi cơ sở sản xuất, nước thải được thu gom vào hệ thống xử lý tập trung cho toàn khu, trước khi thải ra các hồ sinh học nước thải phải đạt được TCVN 5945-2005, loại B.

- Nước thải sinh hoạt tại các đô thị, khu dân cư: được thu gom tập trung và xử lý cục bộ tại ngay những nơi phát thải (thông thường bằng bể tự hoại 2 – 3 ngăn), bằng hệ thống đường ống thu gom nước thải tại mỗi đô thị.

- Nước thải khu vực nông thôn: khuyến khích các hộ dân sử dụng hố xí tự hoại và hố xí hợp vệ sinh tại khu vực dân cư nông thôn và miền núi.

8.3.4. Giải pháp bảo vệ hệ sinh thái

Các tài nguyên sinh học trên địa bàn huyện Nga Sơn gồm có: hệ thực vật tự nhiên trên cạn (chủ yếu là cây rừng tự nhiên và đồng cỏ tự nhiên), hệ động vật tự nhiên trên cạn. Chúng kết hợp với nhau tạo nên tính đa dạng sinh học đặc thù địa phương. Các tài nguyên sinh học này vừa có giá trị bảo tồn cao, lại vừa có giá trị về mặt kinh tế, do đó cần biết cách kết hợp hiệu quả giữa mục tiêu bảo tồn và mục tiêu phát triển kinh tế.

- Các đô thị: Cần xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật nhằm giảm áp lực lên môi trường sống (giảm thiểu tối đa lượng chất thải trong các đô thị bằng các biện pháp tái chế, tái sử dụng lại chất thải).

Những định hướng, giải pháp nhằm sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững tài nguyên sinh học trên địa bàn huyện Nga Sơn trong những năm tới là:

Kết hợp giữa trồng cây gây rừng với tái phục hồi rừng ở một mức độ cho phép để rừng được phát triển tốt hơn;

Khai thác tối đa vai trò của các vi sinh vật phân hủy chất hữu cơ trong môi trường đất, chất thải rắn và nước nhằm góp phần bảo vệ môi trường tự nhiên và xử lý chất thải rắn hữu cơ theo hướng làm phân compost. Muốn vậy cần phải bảo vệ chúng thông qua việc hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong nông nghiệp.

8.3.5. Giải pháp về cơ chế, chính sách bảo vệ môi trường đến năm 2035:

- Trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch đô thị, công nghiệp, dịch vụ, trong các kế hoạch phát triển đợt đầu, trung hạn và dài hạn cần xác định rõ yêu cầu chỉ tiêu sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường. Các chương trình, dự án phải đảm bảo yêu cầu tiết kiệm đất đai (nhất là đất lúa năng suất cao), năng lượng điện, tài nguyên nước mặt và nước ngầm... kiên quyết không cho phép xây dựng nếu không có đánh giá tác động môi trường đối với các dự án thuộc diện phải đánh giá tác động môi trường.

- Tiến hành xây dựng các cơ chế chính sách về bảo vệ tài nguyên, trong đó có chế tài xử lý, xử phạt các hành vi xâm phạm tài nguyên, sử dụng tài nguyên không hiệu quả hoặc ít hiệu quả và ảnh hưởng xấu tới môi trường. Đồng thời cơ quan, tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường phải bỏ chi phí tự khắc phục hậu quả. Bên cạnh đó tỉnh cần có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích sử dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến nhằm giảm ô nhiễm môi trường.

Các khu, cụm công nghiệp cần có nhà máy xử lý nước thải cục bộ. Hướng làng nghề vào quy trình sản xuất kỹ thuật tiên tiến hướng tới tập trung thành điểm, cụm nhỏ trong trung tâm xã khi có điều kiện.

Tăng cường tuyên truyền, giáo dục ý thức về môi trường

8.4. Kết luận phần môi trường

Phản đánh giá môi trường chiến lược của đề án “ Quy hoạch xây dựng vùng huyện

Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050” đã xác định được các vấn đề môi trường chính. Đánh giá diễn biến môi trường của đồ án quy hoạch, đưa ra biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu và cải thiện các vấn đề môi trường. Các vấn đề cụ thể sẽ được đánh giá tác động môi trường theo quy định kèm theo dự án đầu tư xây dựng trong khu vực.

CHƯƠNG 9. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

9.1. Kết luận

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nga Sơn đến năm 2035 đã cụ thể hóa các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện, là cơ sở để hoạch định chiến lược phát triển không gian của khu vực phát triển đô thị tập trung và các điểm dân cư nông thôn trong huyện; kết nối hệ thống hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phát triển đồng bộ phù hợp với khả năng đô thị hóa và đầu tư xây dựng hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn trên địa bàn toàn huyện Nga Sơn theo các giai đoạn đến năm 2025, 2025-2035 và ngoài 2035.

Quy hoạch xây dựng vùng huyện đến năm 2035 đã nghiên cứu khớp nối các chủ trương, chính sách của Quốc gia và của tỉnh đề xuất mạng lưới đô thị nông thôn phù hợp với tiềm năng lợi thế đã có của huyện. Phát triển vùng huyện Nga Sơn không chỉ liên quan đến tỉnh Thanh Hóa mà còn có rất nhiều vấn đề liên quan tới việc phát triển kinh tế vùng duyên hải miền Trung và vùng đồng bằng sông Hồng. Vì vậy rất cần được sự quan tâm hỗ trợ và chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh Thanh Hóa, các Bộ, Ngành và Chính phủ.

9.2. Kiến nghị

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nga Sơn đến năm 2035 có tầm quan trọng cho việc xây dựng các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, lập kế hoạch khai thác có hiệu quả. Để triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng vùng huyện Nga Sơn đạt được các mục tiêu đề ra là hình thành khu vực đô thị đạt tiêu chuẩn loại IV sau năm 2035, kiến nghị UBND huyện Nga Sơn và UBND Tỉnh Thanh Hóa một số nội dung sau đây:

- Sau khi Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nga Sơn được phê duyệt, cần rà soát điều chỉnh và lập mới các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu chức năng, quy hoạch chi tiết, quy hoạch các khu cụm công nghiệp, các khu du lịch theo định hướng quy hoạch vùng.

- Tạo lập hệ thống hạ tầng, các tổ chức cung cấp dịch vụ hạ tầng vùng như định hướng chiến lược phát triển các ngành theo hướng phân bổ, quản lý phát triển cân bằng trên toàn vùng, cấp nước, cấp điện, xử lý chất thải rắn, nghĩa trang ... không nên mang tính chất hành chính mà cần mang tính chất vùng. Xây dựng các dự án hạ tầng kỹ thuật diện rộng cấp vùng, tập trung nguồn lực, cơ chế thuận lợi cho một số công trình quan trọng.

- Đề nghị Tỉnh và Trung ương đẩy nhanh tiến độ cải tạo các tuyến giao thông Quốc lộ để tạo điều kiện giao lưu kinh tế giữa tỉnh Thanh Hóa nói chung, huyện Nga Sơn nói riêng với các tỉnh xung quanh. Hỗ trợ vốn để nâng cấp mặt đường các tuyến đường nội thị.

PHỤ LỤC

Bảng hiện trạng các di tích được xếp hạng trên địa bàn huyện Nga Sơn

TT	Tên di tích	Địa điểm	Nơi giữ HS	Năm xếp hạng cấp tỉnh	Công nhận cấp Quốc gia	Ghi chú
1	LSCM Ba Đình	Ba Đình	Ba Đình		Số 3959/VH-QĐ ngày 24/02/1992 (Di tÝch CM)	(cấp lại năm 2014)
2	Động Từ Thức	Nga Thiện	Nga Thiện		Số 2012/VH-QĐ ngày 16/12/1993	
3	Chùa Tiên	Nga An	Nga An		Quyết định số 39/2002/QĐ-BVHTT ngày 30/12/2004	Quyết định Cụm di tích (gồm 3 di tích)
4	Phủ Thông	Nga An	Nga An		Quyết định số 39/QĐ-BVHTT ngày 30/12/2004(Di tích CM)	
5	Hồ ĐồngVua	Nga An	Nga An		Quyết định số 39/QĐ-BVHTT ngày 30/12/2004	
6	Chùa Thạch Tuyền	Nga Thạch	Nga Thạch		Số 372/QĐ/BT ngày 10/3/1994	Cụm di tích
7	Đền Trung, Đền Đông Đòai	Nga Thạch	Nga Thạch		Số 372/QĐ/BT ngày 10/3/1994	
8	Chùa Thượng	Nga Thắng	Nga Thắng	Quyết định số 3837/ngày 27/12/2006		Cụm DT CM (gồm 05 địa điểm)
9	Vườn Chè	Nga Thắng	Nga Thắng	Quyết định số 3837/ngày 27/12/2006		
10	Vườn Mái	Nga Thắng	Nga Thắng	Quyết định số 3837/ngày 27/12/2006		
11	Phủ Sến	Nga Thắng	Nga Thắng	Quyết định số 3837/ngày 27/12/2006		
12	Nhà ông Phan Cự Sỏ	Nga Thắng	Nga Thắng	Quyết định số 3837/ngày 27/12/2006		
13	Miếu Thổ thân& Phủ Mẫu	Nga Phú	Nga Phú	Quyết định 345/QĐ-UBND ngày 30/1/2015		
14	Nhà Thờ Họ Nguyễn Trọng	Nga Vịnh	Nga Vịnh	Quyết định 345/QĐ-UBND ngày 30/1/2015		

TT	Tên di tích	Địa điểm	Nơi giữ HS	Năm xếp hạng cấp tỉnh	Công nhận cấp Quốc gia	Ghi chú
15	Nghè Mại Đức	Nga Hưng	Nga Hưng	Quyết định số 3475/QĐ-UBND ngày 30/9/2010		
16	Nghè Hậu	Nga Bạch	Nga Bạch	Quyết định Số 4193/QĐ-UBND ngày 14/12/2011		
17	Nghè Nhân Sơn	Nga Phú	Nga Phú	Quyết định Số 2525/QĐ-UBND ngày 04/8/2011		
18	Nhà thờ Họ Hà Văn	Thuần Hậu	Nga An	Quyết định số 4081/QĐ-UBND ngày 09/12/2011		
19	Nhà thờ Nguyễn Bá	Nga Hải	Nga Hải	Quyết định số 3010/QĐ-UBND ngày 14/11/2012		
20	Nhà thờ Nguyễn Hữu	Nga Hải	Nga Hải	Quyết định số 3982/QĐ-UBND ngày 12/11/2013		
21	Phủ Quy Nhân	Nga Thanh	Nga Thanh	Quyết định số 3475/QĐ-UBND ngày 30/9/2010		
22	Phủ trèo	Nga An	B.Tàng	Quyết định số 05/VH_QĐ ngày 10/8/1989		
23	Phủ Tiên	Nga Giáp	Nga Giáp	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 31/1/2013		
24	Từ đồng họ Hoàng Kim	Nga Bạch	Nga Bạch	Quyết định số 4147/QĐ-UBND ngày 13/12/2011		
25	Đình Chí Đức	Nga Thanh	Nga Thanh	Quyết định 3180/QĐ-UBND ngày 18/9/2009		Di tích CM
26	Đình Ngoại Thôn	Nga Thành	Nga Thành	Quyết định 2515/QĐ-UBND ngày 04/8/2011		
27	Đình Yên Khoái	Nga Yên	Nga Yên	Quyết định số 2620/QĐ-UBND ngày 30/8/2007		
28	Đình Tuân Đạo	Nga Vịnh	Nga Vịnh	Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 31/01/2013		
29	Đền Bái La	Nga An	Nga An	Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 22/10/2008		

TT	Tên di tích	Địa điểm	Nơi giữ HS	Năm xếp hạng cấp tỉnh	Công nhận cấp Quốc gia	Ghi chú
30	Đền Chí Thiện	Nga Thanh	Trung tâm Bảo tồn tỉnh	Quyết định số 216/QĐ-SVH ngày 25/1/1995		Quyết định Sở VH TT
31	Đình làng Thành	Nga Thành	Nga Thành	Quyết định số 3250/QĐ-UBND ngày 31/10/2005		Di tích CM
32	Đền thờ Thám hoa Mai Anh Tuấn	Nga Thạch	Nga Thạch	Quyết định số 3475/QĐ-UBND ngày 30/9/2010		
33	Đền Tam	Nga Thạch	Nga Thạch	Quyết định số 4082/QĐ-UBND ngày 09/12/2011		
34	Đền thờ + Bia Lê Thị Hoa	Nga Thiện	Nga Thiện	Quyết định số 264/VH TT ngày 20/9/1993		Quyết định Sở VH&TT
35	Đền thờ Mai an Tiêm	Nga Phú	Không còn Hồ sơ lưu trữ	1989		
36	Đền thờ + Mộ Trịnh Minh	Nga Thiện	Nga Thiện	Quyết định số 234/VH TT ngày 20/9/1993		Quyết định Sở VH&TT
37	Đền Xuân Đài	Nga Thủy	Nga Thủy	Quyết định số 69/QĐ-CT ngayd 10/1/2005		
38	Đền Thờ Yên Ninh	Nga Yên	Nga Yên	Số 264/QĐ-UBND ngày 20/1/2017		
39	Đền Yên Hà	Nga An	Nga An	Quyết định số 3180/QĐ-UBND ngày 18/9/2009		
40	Đền thờ áp lãng Chân nhân La Viện và Trần Hng Đạo	Nga Liên	Nga Liên, Phòng VH	Cấp đổi bằng số 409/QĐ-UBND ngày 25/01/2019		(cấp lần đầu Sở VH&TT số 218/VHQĐ ngày 25/01/1995)
41	Nhóm Bia đá Chùa Vân Lỗi (Núi Vân Lỗi)	Nga Lĩnh	Nga Lĩnh	Quyết định số 2620/QĐ-UBND ngày 30/8/2007		
42	Chùa Bạch á	Nga Thiện	Nga Thiện	Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 22/10/2008		
43	Chùa Bạch Tượng	Nga Giáp	Nga Giáp	Quyết định số 3837/QĐ-UBND ngày 27/12/2006		

TT	Tên di tích	Địa điểm	Nơi giữ HS	Năm xếp hạng cấp tỉnh	Công nhận cấp Quốc gia	Ghi chú
44	Chùa Cầu Hải	Nga Hải	Nga Hải	Quyết định số 4083/QĐ-UBND ngày 09/12/2009		
45	Chùa Hàn Sơn	Nga Điền	Nga Điền	Quyết định số 4824/QĐ-UBND ngày 31/12/2010		
46	Chùa Kim Quy	Thị Trấn	Thị Trấn, Phòng VH	Cấp đổi bằng số 409/QĐ-UBND ngày 25/01/2019		(cấp lần đầu Sở VH&TT số 409/VHQĐ ngày 10/12/1997)
47	Chùa Thông	Nga Lĩnh	Bảo tàng	Quyết định số 570/QĐ-VHTT ngày 30/12/1999		VH CM Quyết định Sở VH&TT
48	Chùa Đông Cao	Nga Yên	Nga Yên	Quyết định số 2997/QĐ-UBND ngày 14/9/2012		
49	Chùa, Đền, Phủ Bái Nại	Nga Hải	Nga Hải	Số 484/QĐ-SVH ngày 20/11/2000		Quyết định Sở VHTT

Nguồn: Huyện Nga Sơn

Bảng Danh mục chợ trên địa bàn

TT	Tên chợ	Địa chỉ	Vốn đã đầu tư vào chợ (triệu đồng)			Tình trạng cơ sở vật chất	Số hộ kinh doanh thực phẩm/tổng số hộ kinh doanh
			Tổng số	Trong đó			
				NSDP	XH hóa		
I	Chợ hạng II						
1	Chợ huyện Nga Sơn	Tiểu khu Hưng Long-thị trấn Nga Sơn	47.000		47.000	Tốt	53/290
II	Chợ Hạng III						
1	Bảo Văn	Nga Lĩnh				Tốt	19/65
2	Điền Hộ	Nga Điền				Cần nâng cấp cải tạo	15/50
3	Nga Thái	Nga Thái				Chợ dự án 257	18-May
4	Hôm Dún	Nga Giáp	22.300		22.300	DN đang từng bước xây dựng và chuyển đổi	13/62
5	Chợ Ba Đình	Ba Đình				Đang thu hút DN chuyển đổi năm 2018	18/32
6	Chợ Viêng	Nga Trường	3.000	3.000		Tốt	14/72

TT	Tên chợ	Địa chỉ	Vốn đã đầu tư vào chợ (triệu đồng)			Tình trạng cơ sở vật chất	Số hộ kinh doanh thực phẩm/tổng số hộ kinh doanh
			Tổng số	Trong đó			
				NSDP	XH hóa		
I	Chợ hạng II						
7	Chợ Hoàng	Nga Văn	12.079	1.926	10.153	Đang thu hút DN chuyển đổi năm 2018	39/146
8	Hội Đào	Nga Liên				Đang thu hút DN chuyển đổi năm 2018	19/60
9	Nga Thủy	Nga Thủy	5.000	5.000		Tốt	18/50
10	Chợ Sy	Nga Nhân	20.000		20.000	Đang thu hút DN chuyển đổi năm 2018	45/144
11	Nga Thạch	Nga Thạch	1.800	1.800		Tốt	13/51
12	Bạch Cầu	Nga Bạch				Chợ dự án 257	25/63

Bảng Hiện trạng các cơ sở sản xuất trong khu, cụm công nghiệp

TT	Tên dự án	Diện tích DN thuê đất (m ²)	Sản phẩm chính	Tổng vốn đã đầu tư vào CCN	Vốn DN đã đầu tư XD hạ tầng CCN	GTSX CN 2015 (tỷ đồng)	Nộp ngân sách (tỷ đồng)	Số lao động (người)
I	Cụm làng nghề liên xã thị trấn	97.119		190,2		945,1	0,523	2551
1	Công ty CP TM Khánh Trang	18.284	Mộc dân dụng, ván sàn, gỗ ghép thanh, mỹ nghệ		38		0,31	
2	Công ty CP SX XNK Hoàng Long	16.500	Cói, lõi, hàng TCMN, xây dựng dân dụng		30			
3	DNTN SXKD XK Việt Trang	8.200	Chiều cói, lõi, hàng TCMN		6			
4	Công ty CP đầu tư Vinafarm	8.870	Chế biến nông sản, thực phẩm; SX quy trình công nghệ cao		3,3			
5	Công ty CP TM XNK chiếu cói Nga Sơn	11.608	SXKD các mặt hàng cói, vận tải hàng hóa		8,9		0,06	
6	Công ty TNHH MS Vina	33.657	Hàng may sẵn CN		20			
II	Cụm CN Tam Linh	470.600		232,6		420,5		5000
	Công ty TNHH Winner Vina	70.565	Hàng may sẵn CN		231,3			

TT	Tên dự án	Diện tích DN thuê đất (m ²)	Sản phẩm chính	Tổng vốn đã đầu tư vào CCN	Vốn DN đã đầu tư XD hạ tầng CCN	GTSX CN 2015 (tỷ đồng)	Nộp ngân sách (tỷ đồng)	Số lao động (người)
III	Cum CN Tư Sy	150.000		24,5		2,1		45
	Công ty CP SX bao bì Đài Việt	13.800	Vải không dệt, túi nilon tự hoại, bạt dứa, Axitamin		24,5		0,10	

Bảng Hiện trạng các làng nghề, làng có nghề

TT	Tên làng nghề, làng có nghề	Sản phẩm chính của làng nghề, làng có nghề	Hộ gia đình SXKD trong làng nghề	Số lao động (người)	Doanh thu (Tr.đ)	Năm công nhận	Thu nhập bình quân/lao động/tháng (tr.đ)
Tổng			4.604	10.509	52.511		0,42
A	Làng nghề						
1	Nga Tân	Dệt chiếu	697	1.760	7.932	Chưa được công nhận	0,80
	Xóm 1		116	290	1.330		
	Xóm 3		110	275	1.261		
	Xóm 4		150	375	1.719		
	Xóm 5		115	278	1.274		
	Xóm 6		111	287	1.316		
	Xóm 8		95	225	1.032		
2	Nga Liên	Dệt chiếu	505	1.265	7.242	2013	0,83
	Ngọc Sơn		115	288	1.649		
	Hồ Vương		124	315	1.803		
	Thọ Sơn		125	311	1.780		
	Phú Sơn 1		141	351	2010		
3	Nga Thanh	Dệt chiếu	850	2100	12100	2015	0,85
	Tân Châu Đức		170	420	2420		
	Đức Sơn		190	469	2702		
	Vạn Liên		165	408	2351		
	Chí thiện		135	334	1925		
	Quy Nhân		190	469	2702		
4	Nga Thủy	Dệt chiếu	892	2160	10372	2013	0,835
	Hưng Đạo 1		170	417	2034		
	Hưng Đạo 2		130	330	1609		
	Đô Lương 1		145	364	1775		
	Đô Lương 2		125	318	1551		
	Hoàng Long 2		180	441	2151		
	Hoàng Long 3		142	290	1252		
5	Nga Tiến	Dệt chiếu, xe lôi	500	1250	6450	2013	0,8
	Tiến An		120	300	1148		

TT	Tên làng nghề, làng	Sản phẩm chính	Hộ gia	Số lao	Doanh	Năm	Thu nhập
	Tiền Thành		85	212	1094		
	Tiền Hải		107	268	1383		
	Tiền Giáp		108	270	1393		
	Hải Tiên		80	200	1032		
6	Nga Văn (Chiêm ba)	Đan mây tre	250	500	3105	2013	0,79
7	Nga Điền (Chính đại)	Nấu rượu	300	600	5310	2013	0,835
8	Nga Bạch		365	519			
9	Nga Giáp		245	355			

Bảng Hiện trạng các cơ sở giáo dục - đào tạo

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Số lớp	Số học sinh	Số phòng học	Tầng cao nhất của trường	Ghi chú
I	CẤP MẦM NON		104.061	288	7.694	229		
1	MN Nga An	Xã Nga An	4.000	12	315	10	1	
2	MN Ba Đình	Xã Ba Đình	4.050	11	280	9	1	
3	MN Nga Bạch	Xã Nga Bạch	2.442	14	398	9	1	
4	MN Nga Điền	Xã Nga Điền	5.739	13	360	11	1	
5	MN Nga Giáp	Xã Nga Giáp	5.200	10	270	8	1	
6	MN Nga Hải	Xã Nga Hải	3.494	11	295	9	1	
7	MN Nga Hưng	Xã Nga Hưng	2.569	11	268	5	1	
8	MN Nga Liên	Xã Nga Liên	6.100	13	356	12	1	
9	MN Nga Lĩnh	Xã Nga Lĩnh	3.155	9	255	8	2	
10	MN Nga Mỹ	Xã Nga Mỹ	3.375	9	250	7	1	
11	MN Nga Nhân	Xã Nga Nhân	4.602	9	240	7	1	
12	MN Nga Phú	Xã Nga Phú	3.458	10	305	8	1	
13	MN Nga Tân	Xã Nga Tân	4.704	11	285	8	2	
14	MN Nga Thạch	Xã Nga Thạch	2.459	11	278	8	1	
15	MN Nga Thái	Xã Nga Thái	4.119	12	333	10	1	
16	MN Nga Thắng	Xã Nga Thắng	4.500	9	218	5	1	
17	MN Nga Thanh	Xã Nga Thanh	3.080	11	280	9	1	
18	MN Nga Thành	Xã Nga Thành	2.894	10	262	9	1	
19	MN Thị Trấn	Thị Trấn	5.700	11	295	10	2	
20	MN Nga Thiện	Xã Nga Thiện	3.586	10	266	9	2	
21	MN Nga Thủy	Xã Nga Thủy	3.836	10	269	9	2	
22	MN Nga Tiên	Xã Nga Tiên	3.220	10	281	9	2	
23	MN Nga Trung	Xã Nga Trung	2.992	10	270	7	1	
24	MN Nga Trường	Xã Nga Trường	4.581	10	245	9	1	

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Số lớp	Số học sinh	Số phòng học	Tầng cao nhất của trường	Ghi chú
25	MN Nga Văn	Xã Nga Văn	3.636	11	290	9	1	
26	MN Nga Vĩnh	Xã Nga Vĩnh	1.570	9	230	8	1	
27	MN Nga Yên	Xã Nga Yên	5.000	11	300	7	1	
II	CẤP TIỂU HỌC		214.104	348	10.063	341		
1	TH Nga An	Xã Nga An	8.762	15	475	16	2	
2	TH Ba Đình	Xã Ba Đình	5.232	11	319	10	2	
3	TH Nga Bạch	Xã Nga Bạch	8.105	19	585	19	2	
4	TH Nga Điền 1	Xã Nga Điền	4.798	10	304	10	2	
5	TH Nga Điền 2	Xã Nga Điền	5.000	10	298	10	2	
6	TH Nga Giáp	Xã Nga Giáp	7.796	12	355	11	2	
7	TH Nga Hải	Xã Nga Hải	5.931	11	337	10	2	
8	TH Nga Hưng	Xã Nga Hưng	5.350	10	272	10	2	
9	TH Nga Liên 1	Xã Nga Liên	8.194	15	407	10	2	
10	TH Nga Liên 2	Xã Nga Liên	4.374	10	275	10	2	
11	TH Nga Lĩnh	Xã Nga Lĩnh	6.960	11	295	10	2	
12	TH Nga Mỹ	Xã Nga Mỹ	6.764	10	277	10	2	
13	TH Nga Nhân	Xã Nga Nhân	5.760	9	262	9	2	
14	TH Nga Phú	Xã Nga Phú	9.698	15	442	15	2	
15	TH Nga Tân	Xã Nga Tân	8.904	15	411	15	2	
16	TH Nga Thạch	Xã Nga Thạch	11.073	12	316	12	2	
17	TH Nga Thái	Xã Nga Thái	11.776	18	532	18	2	
18	TH Nga Thắng	Xã Nga Thắng	6.600	9	221	10	2	
19	TH Nga Thanh	Xã Nga Thanh	9.630	10	347	14	2	
20	TH Nga Thành	Xã Nga Thành	6.191	10	308	10	2	
21	TH Thị Trấn	Thị Trấn	5.700	17	552	17	3	
22	TH Nga Thiện	Xã Nga Thiện	4.513	10	298	10	2	
23	TH Nga Thủy	Xã Nga Thủy	10.123	13	369	14	2	
24	TH Nga Tiến	Xã Nga Tiến	8.690	10	319	10	2	
25	TH Nga Trung	Xã Nga Trung	5.640	11	298	10	2	
26	TH Nga Trường	Xã Nga Trường	6.350	11	296	9	2	
27	TH Nga Văn	Xã Nga Văn	10.946	11	284	10	2	
28	TH Nga Vĩnh	Xã Nga Vĩnh	6.963	10	284	10	2	
29	TH Nga Yên	Xã Nga Yên	8.281	13	325	12	2	
II	CẤP THCS		181.030	222	7.438	243		

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Số lớp	Số học sinh	Số phòng học	Tầng cao nhất của trường	Ghi chú
1	THCS Nga An	Xã Nga An	15.200	8	296	8	2	
2	THCS Ba Đình	Xã Ba Đình	10.000	8	218	8	2	
3	THCS Nga Bạch	Xã Nga Bạch	7.170	11	400	11	2	
4	THCS Chu Văn An	Thị Trấn	10.000	12	481	17	3	
5	THCS Nga Điền	Xã Nga Điền	5.586	8	225	12	2	
6	THCS Nga Giáp	Xã Nga Giáp	9.664	8	220	8	2	
7	THCS Nga Hải	Xã Nga Hải	4.750	4	146	8	2	
8	THCS Nga Hưng	Xã Nga Hưng	5.580	13	513	4	2	
9	THCS Nga Liên	Xã Nga Liên	5.661	8	218	12	2	
10	THCS Nga Lĩnh	Xã Nga Lĩnh	4.060	4	143	8	2	
11	THCS Nga Mỹ	Xã Nga Mỹ	4.830	7	188	6	2	
12	THCS Nga Nhân	Xã Nga Nhân	7.015	10	365	7	2	
13	THCS Nga Phú	Xã Nga Phú	7.511	11	376	11	2	
14	THCS Nga Tân	Xã Nga Tân	6.537	8	243	12	2	
15	THCS Nga Thạch	Xã Nga Thạch	4.229	13	474	8	2	
16	THCS Nga Thái	Xã Nga Thái	8.294	5	137	14	2	
17	THCS Nga Thắng	Xã Nga Thắng	6.600	8	263	6	2	
18	THCS Nga Thanh	Xã Nga Thanh	7.425	7	213	12	2	
19	THCS Nga Thành	Xã Nga Thành	5.020	6	190	8	2	
20	THCS Nga Thiện	Xã Nga Thiện	3.153	8	310	7	2	
21	THCS Nga Thủy	Xã Nga Thủy	4.560	8	271	10	2	
22	THCS Nga Tiến	Xã Nga Tiến	2.367	7	201	9	2	
23	THCS Nga Trung	Xã Nga Trung	5.714	5	169	7	2	
24	THCS Nga Trường	Xã Nga Trường	5.394	6	201	8	2	
25	THCS Nga Văn	Xã Nga Văn	8.836	6	191	8	2	
26	THCS Nga Vịnh	Xã Nga Vịnh	6.579	6	172	6	2	
27	THCS Nga Yên	Xã Nga Yên	9.295	17	614	8	2	

Nguồn: Phòng Giáo dục - Đào tạo Huyện cung cấp

Bảng Hiện trạng HTX trên địa bàn

STT	Tên HTX NN	Địa chỉ trụ sở (Khu - Xã)	Ngành nghề chính đang hoạt động	Ngày cấp	Tình Hình hoạt động						
					Đang hoạt động	Ngừng hoạt động	Giải thể	Thành lập mới	Đã CD theo Luật HTX 2012	Chưa CD theo Luật HTX 2012	
1	Nga Vịnh	Xóm Tuân Đạo, Nga Vịnh	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ thủy lợi nội đồng phục vụ tưới, tiêu cây trồng - Dịch vụ bảo vệ sản xuất - Dịch vụ dự thính dự báo sâu bệnh bảo vệ thực vật - Dịch vụ khuyến nông ứng dụng chuyển giao khoa học kỹ thuật - Dịch vụ cày lồng đất - Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp - Dịch vụ kiên cố hóa, nâng cấp hệ thống kênh mương, giao thông nội đồng và tu sửa các công trình lớn nhỏ được ủy quyền 	6/3/2016	x					x	
2	Ba Đình	Xóm Thượng Thọ Nội, Ba Đình	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ thủy lợi nội đồng phục vụ tưới, tiêu cây trồng - Dịch vụ dự thính dự báo sâu bệnh bảo vệ thực vật - Dịch vụ cày lồng đất - Dịch vụ cày lồng đất - Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp - Dịch vụ kiên cố hóa, nâng cấp hệ thống kênh mương, giao thông nội đồng và tu sửa các công trình lớn, nhỏ được ủy quyền 	8/16/2016	x					x	

STT	Tên HTX NN	Địa chỉ trụ sở (Khu - Xã)	Ngành nghề chính đang hoạt động	Ngày cấp	Tình Hình hoạt động						
					Đang hoạt động	Ngừng hoạt động	Giải thể	Thành lập mới	Đã CD theo Luật HTX 2012	Chưa CD theo Luật HTX 2012	
3	Nga Thắng	Xóm 4, Nga Thắng	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ thủy lợi nội đồng phục vụ tưới, tiêu cây trồng - dịch vụ bảo vệ thực vật, dự thính dự báo sâu bệnh - Dịch vụ bảo vệ sản xuất(bảo vệ hoa màu) - Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp - Dịch vụ cày lông đất - Dịch vụ mạ khay, mạ thảm - Dịch vụ ủy quyền sửa chữa cầu cống, kênh mương và đầu tư xây dựng - Dịch vụ kinh doanh thương mại và bao tiêu sản phẩm 	6/3/2016	x					x	
4	Nga Trường	Xóm 5, Xã Nga Trường, Nga Sơn	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ tưới tiêu thủy lợi - Dịch vụ bảo vệ sản phẩm cây trồng - Dịch vụ BVTV hướng dẫn chuyển giao KHKT - Dịch vụ làm đất - Dịch vụ làm đất - Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp - Dịch vụ tín dụng nội bộ 	4/26/2016	x					x	
5	Nga Giáp	Thôn Ngoại 3, Xã Nga Giáp	<ul style="list-style-type: none"> -Dịch vụ tưới tiêu, nạo vét kênh mương - Dịch vụ khuyến nông, bảo vệ thực vật - Dịch vụ cung ứng giống, vật tư nông nghiệp - Dịch vụ làm đất - Dịch vụ mạ khay, mạ thảm - Dịch vụ gặt đập liên hợp 	4/28/2016	x					x	

STT	Tên HTX NN	Địa chỉ trụ sở (Khu - Xã)	Ngành nghề chính đang hoạt động	Ngày cấp	Tình Hình hoạt động						
					Đang hoạt động	Ngừng hoạt động	Giải thể	Thành lập mới	Đã CD theo Luật HTX 2012	Chưa CD theo Luật HTX 2012	
6	Nga Thành	Xóm Bắc Thành, Xã Nga Thành	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ tưới tiêu nội đồng - dịch vụ dự báo sâu bệnh, khuyến cáo khoa học kỹ thuật và diệt chuột - Dịch vụ cày lòng đất - Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp, giống lúa và cây con - Dịch vụ tín dụng nội bộ - Dịch vụ đầu tư tu sửa lớn công trình và xây dựng - Dịch vụ đầu tư sửa lớn công trình và xây dựng - Sản xuất, sơ chế, chế biến và tiêu thụ rau, củ, quả an toàn 	4/29/2016	x					x	
7	Nga An	Xóm 7, Xã Nga An	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ thủy lợi nội đồng phục vụ tưới, tiêu cây trồng - Dịch vụ bảo vệ thực vật, dự thính dự báo sâu bệnh, chuyển giao KHKT - Dịch vụ máy cày, mạ khay - Dịch vụ cày lòng đất - Dịch vụ cung ứng vật tư - Dịch vụ chế biến giá thể - Dịch vụ thương mại bao tiêu sản phẩm - Dịch vụ kiên cố hóa, nâng cấp hệ thống kênh mương, giao thông nội đồng và tu sửa các công trình lớn, nhỏ được ủy quyền 	7/13/2016	x					x	

STT	Tên HTX NN	Địa chỉ trụ sở (Khu - Xã)	Ngành nghề chính đang hoạt động	Ngày cấp	Tình Hình hoạt động					
					Đang hoạt động	Ngừng hoạt động	Giải thể	Thành lập mới	Đã CD theo Luật HTX 2012	Chưa CD theo Luật HTX 2012
8	Nga Hải	Xóm Tây Sơn, Xã Nga Hải	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ thủy lợi nội đồng phục vụ tưới tiêu cây trồng - Dịch vụ dự thính dự báo sâu bệnh bảo vệ thực vật - Dịch vụ cày lồng đất - Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp - Dịch vụ bao tiêu sản phẩm - Dịch vụ kiên cố hóa, nâng cấp hệ thống keeng ương, giao thông nội đồng và tu sửa các công trình lớn, nhỏ được ủy quyền 	8/9/2016	8/9/2016	x			x	
9	Nga Yên	Xóm 6, Xã Nga Yên, Nga Sơn	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ thủy lợi nội đồng phục vụ tưới, tiêu cây trồng - Dịch vụ bảo vệ thực vật, dự thính dự báo sâu bệnh - Dịch vụ bảo vệ sản xuất (bảo vệ hoa mau) - Dịch vụ cày lồng đất - Dịch vụ mạ khay. Máy cấy - Dịch vụ máy gặt đập liên hợp - Dịch vụ cung ứng vật nông nghiệp - Dịch vụ ủy quyền sửa chữa cầu cống, kênh mương và đầu tư xây dựng - Dịch vụ kinh doanh thương mại và bao tiêu sản phẩm 	5/3/2016	x				x	

STT	Tên HTX NN	Địa chỉ trụ sở (Khu - Xã)	Ngành nghề chính đang hoạt động	Ngày cấp	Tình Hình hoạt động						
					Đang hoạt động	Ngừng hoạt động	Giải thể	Thành lập mới	Đã CD theo Luật HTX 2012	Chưa CD theo Luật HTX 2012	
10	Nga Văn	Xóm 5, Nga Văn, Nga Sơn	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ thủy lợi nội đồng phục vụ tưới, tiêu cây trồng - Dịch vụ dự thính dự báo sâu bệnh bảo vệ thực vật - Dịch vụ bảo vệ hoa màu - Dịch vụ cày lồng đất - Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp - Dịch vụ kiên cố hóa, nâng cấp hệ thống kênh mương, giao thông nội đồng và tu sửa các công trình lớn, nhỏ được ủy quyền 	8/11/2016	x					x	
11	Nga Lĩnh	Thôn Đồng Đội, Xã Nga Lĩnh	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ thủy lợi nội đồng phục vụ tưới tiêu, cây trồng - Dịch vụ dự thính dự báo sâu bệnh bảo vệ thực vật - Dịch vụ cày lồng đất - Dịch vụ mạ khay, máy cày - Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp - Dịch vụ kiên cố hóa, nâng cấp hệ thống kênh mương, giao thông nội đồng và tu sửa các công trình lớn, nhỏ được ủy quyền - Dịch vụ kinh doanh thương mại và bao tiêu sản phẩm 	8/11/2016	x					x	
12	Nga Mỹ	Xóm 3, Nga Mỹ	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ thủy lợi nội đồng phục vụ tưới, tiêu cây trồng - Dịch vụ dự thính dự báo sâu bệnh bảo vệ thực vật - Dịch vụ bảo vệ cây hoa màu - Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp - Dịch vụ cày lồng đất - Dịch vụ bao tiêu sản phẩm cây nông nghiệp 	8/22/2016	x					x	

STT	Tên HTX NN	Địa chỉ trụ sở (Khu - Xã)	Ngành nghề chính đang hoạt động	Ngày cấp	Tình Hình hoạt động						
					Đang hoạt động	Ngừng hoạt động	Giải thể	Thành lập mới	Đã CD theo Luật HTX 2012	Chưa CD theo Luật HTX 2012	
13	Nga Hưng	Xóm 3, Xã Nga Hưng	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ thủy lợi nội đồng phục vụ tưới, tiêu cây trồng - Dịch vụ dự thính dự báo sâu bệnh bảo vệ thực vật - Dịch vụ bảo vệ sản xuất (bảo vệ hoa màu) - Dịch vụ khuyến nông ứng dụng chuyên giao khoa học kỹ thuật - Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp - Dịch vụ cây lồng đất - Dịch vụ kiên cố hóa, nâng cấp hệ thống kênh mương, giao thông nội đồng và tu sửa các công trình lớn, nhỏ được ủy quyền - Dịch vụ kinh doanh thương mại và bao tiêu sản phẩm 	5/25/2016	x					x	
14	Nga Trung	Xóm 3, Nga Trung	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ thủy lợi nội đồng phục vụ tưới, tiêu cây trồng - Dịch vụ dự thính dự báo sâu bệnh bảo vệ thực vật - Dịch vụ bảo vệ sản xuất(bảo vệ hoa màu) - Dịch vụ cây lồng đất - Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp - Dịch vụ kiên cố hóa , nâng cấp hệ thống kênh mương, giao thông nội đồng và tu sửa các công trình lớn, nhỏ được ủy quyền - Dịch vụ kinh doanh thương mại và bao tiêu sản phẩm 	6/28/2016	x					x	

STT	Tên HTX NN	Địa chỉ trụ sở (Khu - Xã)	Ngành nghề chính đang hoạt động	Ngày cấp	Tình Hình hoạt động						
					Đang hoạt động	Ngừng hoạt động	Giải thể	Thành lập mới	Đã CD theo Luật HTX 2012	Chưa CD theo Luật HTX 2012	
15	Nga Bạch	Xóm 7, Xã Nga Bạch	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ thủy lợi nội đồng phục vụ tưới, tiêu cây trồng - Dịch vụ dự thính dự bảo sâu bệnh bảo vệ thực vật - Dịch vụ cày lồng đất - Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp - Dịch vụ máy gặt đập liên hoàn - Dịch vụ kiên cố hóa, nâng cấp hệ thống keeng mương, giao thông nội đồng và tu sửa các công trình lớn, nhỏ được ủy quyền - Dịch vụ kinh doanh thương mại và bao tiêu sản phẩm 	6/16/2016	x					x	
16	Nga Nhân	Xóm 3, Nga Nhân	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ thủy lợi nội đồng phục vụ tưới, tiêu cây trồng - Dịch vụ dự thính dự bảo sâu bệnh bảo vệ thực vật - Dịch vụ bảo vệ sản xuất(bảo vệ hoa màu) - Dịch vụ kiên cố hóa, nâng cấp hệ thống kênh mương, giao thông nội đồng và tu sửa các công trình lớn, nhỏ được ủy quyền - Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp - Dịch vụ khuyến nông ứng dụng chuyên giao khoa học kỹ thuật - Dịch vụ bảo vệ môi trường - Dịch vụ cày lồng đất, mạ khay, máy cấy, máy gặt - Dịch vụ kinh doanh thương mại và bao tiêu sản phẩm 	6/20/2016	x					x	

STT	Tên HTX NN	Địa chỉ trụ sở (Khu - Xã)	Ngành nghề chính đang hoạt động	Ngày cấp	Tình Hình hoạt động					
					Đang hoạt động	Ngừng hoạt động	Giải thể	Thành lập mới	Đã CD theo Luật HTX 2012	Chưa CD theo Luật HTX 2012
17	Nga Thạch	Xóm 1, Hậu Thạch	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ tưới tiêu, thủy lợi nội đồng - Dịch vụ dự thính, dự bảo tình hình sâu bệnh - Dịch vụ kinh doanh tổng hợp theo thỏa thuận - Dịch vụ cung ứng vật tư, thu mua sản phẩm - Dịch vụ mạ khay, máy cấy, máy cày đất - Dịch vụ bảo vệ bảo nông. 	8/6/2016					x	
18	Nga Thủy	Xóm 5, Nga Thủy	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ thủy lợi nội đồng phục vụ tưới, tiêu cây trồng - Dịch vụ dự thính dự báo sâu bệnh bảo vệ thực vật - Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp - Dịch vụ kinh doanh thương mại và bao tiêu sản phẩm 	7/18/2016	x				x	
19	Nga Thanh	Xóm 3, Nga Thanh	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ thủy lợi nội đồng phục vụ tưới tiêu cây trồng - Dịch vụ bảo vệ thực vật - Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp 	3/30/2017	x				x	
20	Nga Liên	Xóm 8, Nga Liên	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ thủy lợi nội đồng phục vụ tưới, tiêu cây trồng - Dịch vụ dự thính dự báo sâu bệnh bảo vệ thực vật - Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp - Dịch vụ điện năng thấp sáng - Dịch vụ kiên cố hóa, nâng cấp hệ thống kênh mương, giao thông nội đồng và tu sửa các công trình lớn, nhỏ được ủy quyền 	7/28/2016	x				x	

STT	Tên HTX NN	Địa chỉ trụ sở (Khu - Xã)	Ngành nghề chính đang hoạt động	Ngày cấp	Tình Hình hoạt động						
					Đang hoạt động	Ngừng hoạt động	Giải thể	Thành lập mới	Đã CD theo Luật HTX 2012	Chưa CD theo Luật HTX 2012	
21	Nga Tân	Xóm 4, Nga Tân	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ thủy lợi nội đồng phục vụ tưới, tiêu cây trồng - Dịch vụ dự thính dự báo sâu bệnh bảo vệ thực vật - Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp - Dịch vụ kiên cố hóa, nâng cấp hệ thống kênh mương, giao thông nội đồng và tu sửa các công trình lớn, nhỏ được ủy quyền 	8/9/2016	x					x	
22	Nga Tiến	Xóm 6, Xã Nga Tiến	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ thủy lợi nội đồng phục vụ tưới, tiêu cây trồng - Dịch vụ dự thính dự báo sâu bệnh bảo vệ thực vật - Dịch vụ cày lồng đất - Dịch vụ gặt đập liên hợp - Dịch vụ thu mua bao tiêu sản phẩm nông nghiệp - Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp - Dịch vụ kiên cố hóa, nâng cấp hệ thống kênh mương, giao thông nội đồng và tu sửa các công trình lớn, nhỏ được ủy quyền 	8/22/2016	x					x	
23	Nga Thiện	Thôn 5, Xã Nga Thiện, Nga Sơn	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ tưới tiêu nội đồng - Dịch vụ bảo vệ thực vật, dự thính dự báo sâu bệnh - Dịch vụ bảo vệ bảo nông (Bảo vệ sản xuất đồng tiền) - Dịch vụ cày lồng đất - Dịch vụ mạ khay máy cấy - Dịch vụ thu mua sản phẩm nông nghiệp - Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp 	5/5/2016	x					x	

STT	Tên HTX NN	Địa chỉ trụ sở (Khu - Xã)	Ngành nghề chính đang hoạt động	Ngày cấp	Tình Hình hoạt động						
					Đang hoạt động	Ngừng hoạt động	Giải thể	Thành lập mới	Đã CD theo Luật HTX 2012	Chưa CD theo Luật HTX 2012	
24	Nga Phú	Xóm Phong Phú, Xã Nga Phú	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ thủy lợi tưới tiêu - Dịch vụ bảo vệ sản xuất - Dịch vụ cung ứng vật tư - Dịch vụ giải phóng đất - Dịch vụ máy gặt đập liên hợp - Dịch vụ tín dụng nội bộ - Dịch vụ đầu tư, tu sửa lớn và xây dựng - Dịch vụ bảo vệ thực vật, dự thính dự báo sâu bệnh 	5/6/2016	x					x	
25	Nga Điền	Xóm 4, Nga Điền	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ thủy lợi - Dịch vụ BVTV và hướng dẫn KTSX - Dịch vụ bảo vệ hoa màu - Dịch vụ diệt chuột bảo vệ sản xuất - Dịch vụ kiên cố hóa, nâng cấp kênh mương và giao thông nội đồng phục vụ sản xuất - Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp - Dịch vụ thương mại - Dịch vụ tín dụng nội bộ 	5/6/2016	x					x	
26	Thị Trán	SN31, TK Ba Đỉnh 2, Thị Trán Nga Sơn	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ thủy lợi nội đồng phục vụ tưới, tiêu cây trồng - Dịch vụ dự thính dự báo sâu bệnh bảo vệ thực vật - Dịch vụ bảo vệ sản xuất (bảo vệ hoa màu) - Dịch vụ khuyến nông ứng dụng khoa học kỹ thuật - Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp - Dịch vụ máy cấy, mạ khay, gặt đập liên hợp 	8/16/2016	x					x	

STT	Tên HTX NN	Địa chỉ trụ sở (Khu - Xã)	Ngành nghề chính đang hoạt động	Ngày cấp	Tình Hình hoạt động						
					Đang hoạt động	Ngừng hoạt động	Giải thể	Thành lập mới	Đã CĐ theo Luật HTX 2012	Chưa CĐ theo Luật HTX 2012	
27	Nga Thái	Xóm 7, Xã Nga Thái	<ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ tưới tiêu nước - Dịch vụ bảo vệ hoa màu - Dịch vụ bảo vệ thực vật - Dịch vụ cây lồng đất - Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y - Dịch vụ tín dụng nội bộ - Dịch vụ xây dựng 	4/25/2016	x					x	